

Số: /QĐ-BNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định kỹ thuật cơ sở dữ liệu thống kê
ngành nông nghiệp và môi trường**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Dữ liệu ngày 30 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 22 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Kế hoạch số 02/KH-BCĐTW ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về việc phê duyệt Kế hoạch thúc đẩy chuyển đổi số liên thông, đồng bộ, nhanh, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị;

Căn cứ Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 214/NQ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động của Chính phủ thúc đẩy tạo lập dữ liệu phục vụ chuyển đổi số toàn diện trong hệ thống chính trị;

Căn cứ Quyết định số 1627/QĐ-TTg ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án xây dựng Cơ sở dữ liệu thống kê quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 2014/QĐ-TTg ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thống kê Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành nông

ng nghiệp và phát triển nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 17/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 22/2023/TT-BTNMT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê và chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Chuyển đổi số.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định kỹ thuật cơ sở dữ liệu thống kê của ngành nông nghiệp và môi trường.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

2. Chánh Văn phòng Bộ; Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Cục trưởng Cục Chuyển đổi số, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Các Bộ: Công an; Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng;
- Lưu: VT, CDS.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Quý Kiên

**Quy định kỹ thuật cơ sở dữ liệu thống kê
ngành nông nghiệp và môi trường**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về kiến trúc, mô hình, cấu trúc, nội dung cơ sở dữ liệu; về thu thập, quản lý, lưu trữ, kết nối, chia sẻ, khai thác sử dụng dữ liệu và bảo đảm an toàn, bảo mật cơ sở dữ liệu thống kê ngành nông nghiệp và môi trường.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các cơ quan nhà nước, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thu thập, xây dựng, cập nhật, lưu trữ, quản lý, vận hành, kết nối, chia sẻ, cung cấp, khai thác sử dụng dữ liệu và bảo đảm an toàn, bảo mật cơ sở dữ liệu thống kê ngành nông nghiệp và môi trường.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. *Đối tượng thống kê* là đơn vị, sự vật, hiện tượng hoặc hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường được lựa chọn để thu thập, xử lý và tổng hợp thông tin thống kê, phục vụ phân tích, đánh giá và quản lý trong hệ thống thống kê ngành

2. *Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành nông nghiệp và môi trường* là tập hợp những chỉ tiêu thống kê phản ánh tình hình, kết quả hoạt động chủ yếu của ngành nông nghiệp và môi trường, gồm danh mục và nội dung chỉ tiêu thống kê ngành nông nghiệp và môi trường. Danh mục chỉ tiêu thống kê gồm mã số, nhóm, tên chỉ tiêu. Nội dung chỉ tiêu thống kê gồm khái niệm, phương pháp tính, phân tổ chủ yếu, kỳ công bố, nguồn số liệu của chỉ tiêu thống kê và cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp.

3. *Cơ sở dữ liệu thống kê ngành nông nghiệp và môi trường* là tập hợp những dữ liệu, thông tin thống kê về nông nghiệp và môi trường có liên quan với nhau được sắp xếp, tổ chức theo một cấu trúc nhất định để quản lý, cập nhật, chia sẻ, khai thác phục vụ cho mục đích thống kê và mục đích khác theo quy định của pháp luật. Cơ sở dữ liệu thống kê ngành nông nghiệp và môi trường được hình thành chủ yếu từ dữ liệu, thông tin thống kê của điều tra thống kê, hồ sơ hành chính, báo cáo thống kê và cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, cơ sở dữ liệu của địa phương về nông nghiệp và môi trường.

4. *Dữ liệu thống kê ngành nông nghiệp và môi trường* gồm dữ liệu định lượng của về nông nghiệp và môi trường để hình thành thông tin thống kê về ngành nông nghiệp và môi trường.

5. *Báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và môi trường* là mẫu biểu và hướng dẫn ghi chép mẫu biểu để thu thập dữ liệu, thông tin thống kê về ngành nông nghiệp và môi trường theo phương pháp khoa học, thống nhất được quy định trong chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và môi trường trong một thời kỳ nhất định.

6. *Hệ thống quản lý dịch vụ chia sẻ dữ liệu* là hệ thống thông tin quản lý tập trung danh mục các dịch vụ chia sẻ dữ liệu của các cơ quan nhà nước do Bộ Khoa học và Công nghệ thống nhất xây dựng và quản lý để cung cấp cho các cơ quan nhà nước khai thác, sử dụng.

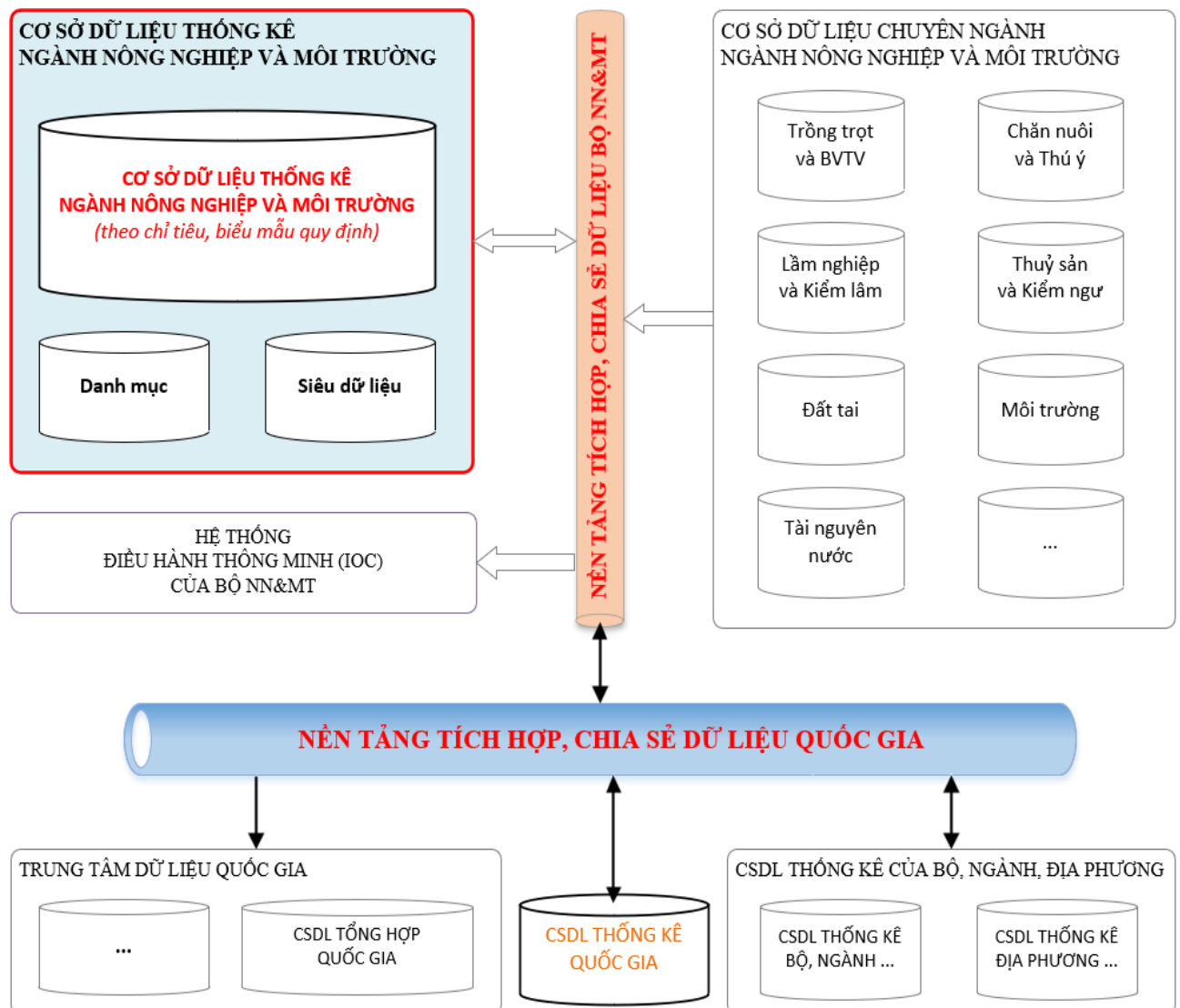
7. *Agent Node* là thành phần của Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu có chức năng bảo mật điểm kết nối phục vụ trao đổi, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin.

Chương II

KIẾN TRÚC MÔ HÌNH, NỘI DUNG, CẤU TRÚC CƠ SỞ DỮ LIỆU

Điều 4. Kiến trúc Cơ sở dữ liệu thống kê ngành nông nghiệp và môi trường

Kiến trúc cơ sở dữ liệu thống kê ngành nông nghiệp và môi trường theo kiến trúc chung như sau:



Điều 5. Thành phần của cơ sở dữ liệu thống kê

Cơ sở dữ liệu về thống kê ngành nông nghiệp và môi trường gồm:

- a) Dữ liệu thuộc tính.
- b) Dữ liệu không gian.
- c) Dữ liệu phi cấu trúc.
- d) Dữ liệu danh mục dùng chung.
- đ) Siêu dữ liệu (Metadata).

Điều 6. Nội dung cơ sở dữ liệu thống kê ngành nông nghiệp và môi trường

1. Dữ liệu thuộc tính

a) Trồng trọt và Bảo vệ thực vật: Diện tích, năng suất, sản lượng các loại cây trồng; tình hình nhiễm sinh vật gây hại, sử dụng giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) và tương đương, tổn thất lương thực, thực phẩm sau thu hoạch; số lượng nguồn gen giống cây trồng, cơ sở sản xuất, buôn bán phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; số lượng, khối lượng vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật xuất khẩu, nhập khẩu được kiểm dịch.

b) Chăn nuôi và Thú y: Số lượng vật nuôi; sản lượng sản phẩm chăn nuôi; tình hình sử dụng giống vật nuôi tiên bộ kỹ thuật, sử dụng thức ăn chăn nuôi công nghiệp, chứng nhận cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh, chứng nhận thực hành chăn nuôi tốt (VietGAHP) và tương đương, chứng nhận cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh, cơ sở chăn nuôi áp dụng chuồng kín, dịch bệnh trong chăn nuôi và thiệt hại, công tác tiêm phòng; số lượng nguồn gen giống vật nuôi được bảo tồn, cơ sở sản xuất, nhập khẩu, buôn bán thuốc thú y, cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm.

c) Lâm nghiệp và Kiểm lâm: Diện tích rừng hiện có, trồng mới, được chăm sóc, bảo vệ, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh; số lượng cây giống lâm nghiệp, cây lâm nghiệp trồng phân tán; sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ; tỷ lệ che phủ rừng; tình hình bảo vệ rừng, diện tích rừng bị thiệt hại, rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng, thu và chi tiền dịch vụ môi trường rừng

d) Diêm nghiệp: Diện tích sản xuất muối, sản lượng muối sản xuất.

đ) Thủy sản và Kiểm ngư: Diện tích các khu vực bảo tồn biển, nuôi trồng thủy sản, được chứng nhận thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (VietGAP) và tương đương; sản lượng giống thủy sản, thủy sản nuôi trồng, khai thác; số lượng tàu cá, cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá, các vụ khai thác thủy sản bất hợp pháp đã được xử lý.

e) Thủy lợi và Phòng chống thiên tai: Số lượng đập, hồ chứa thủy lợi, trạm bơm điện, cống đầu mối, công trình xây dựng kè, vật tư chủ yếu dự trữ cho công tác phòng, chống lụt bão; chiều dài kênh, mương, đường ống dẫn, chuyển nước, bờ bao thủy lợi, các tuyến đê; diện tích cây trồng được tưới, tiêu, bị ảnh hưởng bởi hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng; tình hình phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai; số trận thiên tai và mức độ thiệt hại.

f) Chất lượng, chế biến và thị trường: Số lượng nhà máy/cơ sở chế biến và sản lượng nông, lâm, thủy sản được chế biến; số cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông

lâm thủy sản được thẩm định, đánh giá, được cấp Giấy chứng nhận hệ thống đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm.

g) Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn, xây dựng nông thôn mới: Số lượng hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại nông nghiệp; số lượng thành viên hợp tác xã, tổ hợp tác, lao động thường xuyên và doanh thu, giá trị sản xuất bình quân trong năm của một hợp tác xã, trang trại nông nghiệp; số lượng làng nghề, làng nghề truyền thống, lao động thường xuyên trong làng nghề, làng nghề truyền thống và thu nhập bình quân một lao động trong làng nghề, làng nghề truyền thống đã được công nhận; số lượng dự án, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất, nhân rộng mô hình giảm nghèo được thực hiện, số hộ được hỗ trợ phát triển sản xuất, được bố trí, sắp xếp ổn định dân cư; số lượng, công suất các loại máy móc, thiết bị và tỷ lệ diện tích gieo trồng hoặc sản phẩm nông nghiệp được cơ giới hóa; và tình hình xây dựng nông thôn mới (bình quân tiêu chí xã nông thôn mới đạt chuẩn / xã, số xã đạt chuẩn nông thôn mới, số sản phẩm OCOP được công nhận, vốn huy động cho chương trình...)

h) Đất đai: Diện tích, cơ cấu, biến động sử dụng đất; kết quả đo đạc bản đồ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính, đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, xây dựng bảng giá đất, thu hồi, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; diện tích đất bị thoái hóa, bị ô nhiễm.

i) Tài nguyên nước: Diện tích được điều tra và các chỉ số quan trắc, mức độ thay đổi mực nước dưới đất; tổng lượng và mức thay đổi tổng lượng nước mặt; tổng lượng nước được cấp phép trên các lưu vực sông chính.

k) Tài nguyên Khoáng sản, Địa chất: Diện tích được đo vẽ lập bản đồ địa chất khoáng sản; tài nguyên và trữ lượng khoáng sản được phê duyệt, đã cấp phép, khai thác và còn lại; số lượng giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản được cấp; danh mục các khu vực khoáng sản đặc thù theo quy định.

l) Môi trường: Tỷ lệ cơ sở, khu sản xuất kinh doanh dịch vụ tập trung lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động; cơ sở, hộ gia đình sản xuất thuộc ngành, nghề không khuyến khích được di dời, chuyển đổi ngành, nghề; cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được cấp chứng nhận quản lý môi trường theo tiêu chuẩn; khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; các chỉ số phản ánh chất lượng môi trường nước, không khí, trầm tích; tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn và chất thải nguy hại; số khu và diện tích khu bảo tồn thiên nhiên; danh mục loài nguy cấp và loài ngoại lai xâm hại.

m) Khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu: Dữ liệu về số giờ nắng, lượng mưa, nhiệt độ, độ ẩm, gió; mực nước, lưu lượng nước sông, mực nước biển; số cơn bão, áp thấp nhiệt đới; tổng lượng ô zôn; cường độ bức xạ cực tím; mức độ lắng đọng axit; lượng phát thải khí nhà kính.

n) Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý: Số lượng điểm tọa độ, độ cao, trọng lực quốc gia; hệ thống bản đồ địa hình và cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia; dữ liệu ảnh hàng không.

o) Biển và hải đảo: Diện tích biển được đo vẽ bản đồ địa chất; số vụ và lượng dầu tràn, hóa chất rò rỉ; số hải đảo được lập hồ sơ quản lý; chiều dài bờ biển và diện tích vùng bờ được quản lý tổng hợp; diện tích khu vực biển được giao, cho thuê và số giấy phép nhận chìm.

p) Viễn thám: Dữ liệu viễn thám quốc gia theo từng loại ảnh và khu vực.

q) Các dữ liệu khác:

- Tài chính, đầu tư: Thu, chi ngân sách nhà nước, giá trị thực hiện và giá trị giải ngân vốn do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý; danh mục đề án, dự án, nhiệm vụ chuyên môn, công trình, dự án đầu tư phát triển hoàn thành, nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng.

- Tổ chức cán bộ: Số lượng cán bộ, công chức, viên chức ngành nông nghiệp và môi trường.

- Giáo dục đào tạo: Số cơ sở giáo dục, đào tạo; giáo viên, giảng viên; học sinh, sinh viên tuyển mới, đang theo học, tốt nghiệp tại các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Khoa học công nghệ: Số tổ chức, người làm việc trong lĩnh vực khoa học và công nghệ; số nhiệm vụ khoa học và công nghệ, sáng chế được cấp bằng bảo hộ, giải thưởng, tiến bộ kỹ thuật được công nhận, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được xây dựng, ban hành.

- Khuyến nông: Kết quả thực hiện các dự án, nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên.

- Hợp tác quốc tế: Số dự án và số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn vay ưu đãi, viện trợ phi chính phủ nước ngoài do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý.

- Chi phí sản xuất, giá cả thị trường, xuất nhập khẩu nông lâm thủy sản: Chi phí sản xuất, giá bán bình quân, lượng và giá trị xuất, nhập khẩu một số sản phẩm nông, lâm, thủy sản.

- Doanh nghiệp nông nghiệp và môi trường: Số lượng doanh nghiệp, doanh nghiệp được công nhận ứng dụng công nghệ cao, bảo vệ môi trường.

2. Dữ liệu không gian.

a) Phạm vi không gian thống kê

Phạm vi không gian thống kê thể hiện phạm vi không gian mà dữ liệu thống kê được thu thập, tổng hợp và phân tích. Chiều này bao gồm các cấp: Cấp quốc gia (phạm vi lãnh thổ của các quốc gia trên thế giới); Cấp vùng (lưu vực sông, vùng kinh tế - sinh thái, vùng chức năng chuyên ngành hoặc khu vực có đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội riêng biệt); Cấp hành chính (tỉnh, xã theo danh mục mã hành chính thống nhất của quốc gia).

b) Dữ liệu không gian của các đối tượng thống kê

Dữ liệu không gian của các đối tượng thống kê là thông tin mô tả vị trí, phạm vi và đặc tính không gian của các đối tượng thống kê trong từng lĩnh vực. Các đối tượng có thể bao gồm: khu vực sản xuất nông nghiệp, vùng rừng, khu bảo tồn, vùng nuôi

trồng thủy sản, công trình thủy lợi, trạm quan trắc, khu khai thác khoáng sản, cơ sở chế biến, khu xử lý chất thải, vùng chịu ảnh hưởng thiên tai và các đối tượng khác có yếu tố vị trí.

c) Bản đồ chuyên đề thống kê

Bản đồ chuyên đề thống kê là sản phẩm trực quan thể hiện kết quả thống kê theo vùng lãnh thổ hoặc khu vực chức năng. Bản đồ được xây dựng trên nền dữ liệu chuẩn, thể hiện các chỉ tiêu thống kê, biến động, xu hướng hoặc so sánh giữa các vùng, phục vụ công tác giám sát, đánh giá, quy hoạch và ra quyết định quản lý.

3. Dữ liệu phi cấu trúc.

a) Tài liệu, báo cáo và hồ sơ số hóa: Là các văn bản, báo cáo, biểu mẫu, tài liệu chuyên đề, hồ sơ kỹ thuật, tài liệu điều tra, khảo sát hoặc công văn liên quan đến hoạt động thống kê trong ngành nông nghiệp và môi trường. Các tài liệu này có thể được số hóa dưới dạng tệp điện tử (PDF, DOCX, XML, HTML, v.v.) và được quản lý, lưu trữ trên Hệ thống thống kê ngành nông nghiệp và môi trường, bảo đảm khả năng tra cứu, tích hợp, chia sẻ và khai thác dùng chung giữa các đơn vị có thẩm quyền.

b) Hình ảnh, video, bản đồ raster và dữ liệu đa phương tiện: Bao gồm hình ảnh hiện trường, video ghi nhận quá trình sản xuất, quan trắc, thiên tai, bản đồ raster, ảnh chụp vệ tinh, hoặc dữ liệu viễn thám dùng làm căn cứ minh họa, xác minh hoặc hỗ trợ phân tích thống kê. Các tệp dữ liệu được lưu trữ kèm siêu dữ liệu (metadata) mô tả nguồn gốc, thời gian, vị trí, người tạo lập và phạm vi sử dụng.

c) Kết quả phân tích, mô hình và dữ liệu hỗ trợ chuyên môn: Bao gồm các báo cáo, kết quả mô phỏng, dự báo, phân tích xu hướng, sản phẩm học máy hoặc các tài liệu chuyên môn phục vụ tổng hợp và đánh giá thống kê. Các dữ liệu này được lưu trữ, quản lý theo danh mục, có thể liên kết với dữ liệu thuộc tính hoặc dữ liệu không gian để khai thác tổng hợp trong hệ thống thống kê ngành.

4. Danh mục dữ liệu dùng chung

Danh mục dữ liệu dùng chung là tập hợp các bảng mã, danh mục chuẩn hóa và thông tin tham chiếu được sử dụng thống nhất trong cơ sở dữ liệu thống kê ngành nông nghiệp và môi trường, nhằm bảo đảm tính đồng bộ, toàn vẹn và khả năng liên kết, chia sẻ dữ liệu giữa các lĩnh vực và hệ thống thông tin có liên quan. Các danh mục chủ yếu bao gồm: Danh mục đơn vị hành chính, danh mục quốc gia, danh mục vùng kinh tế, danh mục đơn vị tính, danh mục chỉ tiêu thống kê, danh mục loại đối tượng thống kê và các danh mục chuyên ngành khác. Các danh mục này được quản lý và cập nhật định kỳ trong hệ thống thống kê ngành, bảo đảm thống nhất với các danh mục chuẩn quốc gia và khả năng mở rộng, tích hợp với cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác.

5. Siêu dữ liệu

Siêu dữ liệu bao gồm các dữ liệu mô tả về dữ liệu trong cơ sở dữ liệu thống kê ngành nông nghiệp và môi trường. Siêu dữ liệu của cơ sở dữ liệu thống kê ngành nông nghiệp và môi trường bao gồm các nhóm dữ liệu sau đây:

a) Nhóm dữ liệu mô tả siêu dữ liệu thống kê ngành nông nghiệp và môi trường;

b) Nhóm dữ liệu mô tả về tọa độ mặt phẳng trên hệ tọa độ VN2000 (kinh tuyến

trục, múi chiếu);

- c) Nhóm dữ liệu mô tả dữ liệu thống kê ngành nông nghiệp và môi trường;
- d) Nhóm dữ liệu mô tả chất lượng dữ liệu thống kê ngành nông nghiệp và môi trường;
- e) Nhóm dữ liệu mô tả phương pháp và quy trình phân phối dữ liệu thống kê ngành nông nghiệp và môi trường.

Siêu dữ liệu thống kê ngành nông nghiệp và môi trường phải được mã hóa bằng định dạng XML.

Cấu trúc và kiểu thông tin siêu dữ liệu của cơ sở dữ liệu thống kê ngành nông nghiệp và môi trường được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này.

6. Dữ liệu chủ

Dữ liệu chủ của cơ sở dữ liệu thống kê ngành nông nghiệp và môi trường bao gồm: Chỉ tiêu thống kê; đối tượng thống kê; số liệu thống kê; danh mục, bảng mã phục vụ thống kê ngành nông nghiệp và môi trường.

7. Cấu trúc, kiểu thông tin dữ liệu của cơ sở dữ liệu thống kê ngành nông nghiệp và môi trường được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này.

Điều 7. Mô hình cấu trúc cơ sở dữ liệu thống kê ngành nông nghiệp và môi trường

Mô hình cấu trúc cơ sở dữ liệu thống kê ngành nông nghiệp và môi trường được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này.

Điều 8. Hệ quy chiếu không gian và thời gian

1. Hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia, hệ độ cao quốc gia áp dụng cho dữ liệu không gian đất đai được thực hiện theo quy định Hệ quy chiếu và Hệ tọa độ quốc gia VN-2000.

a) Đối với dữ liệu không gian cấp quốc gia sử dụng lưới chiếu hình nón đồng góc với hai vĩ tuyến chuẩn 11^0 và 21^0 , kinh tuyến trung ương 108^0 cho toàn lãnh thổ Việt Nam.

b) Đối với dữ liệu không gian cấp vùng sử dụng cơ sở toán học lưới chiếu hình trụ ngang đồng góc với múi chiếu 6^0 , có hệ số điều chỉnh tỷ lệ biến dạng chiều dài $k_0 = 0,9996$.

c) Đối với dữ liệu không gian các cấp còn lại sử dụng lưới chiếu hình trụ ngang đồng góc với múi chiếu 3^0 có hệ số điều chỉnh tỷ lệ biến dạng chiều dài $k_0 = 0,9999$, kinh tuyến trục của từng tỉnh, thành phố.

2. Hệ quy chiếu thời gian: ngày, tháng, năm theo Dương lịch; giờ, phút, giây theo múi giờ UTC + 07:00 (Coordinated Universal Time).

Chương III

THU THẬP, THU NHẬN, QUẢN LÝ, LƯU TRỮ DỮ LIỆU

Điều 9. Nguyên tắc, yêu cầu thu thập, thu nhận, quản lý, lưu trữ dữ liệu

1. Việc thu thập, thu nhận dữ liệu phải đúng mục đích, đầy đủ, chính xác, kịp thời và tuân thủ quy định của pháp luật.

2. Dữ liệu phải được quản lý thống nhất, bảo đảm an toàn, bảo mật, tránh thất thoát, sai lệch.

3. Việc lưu trữ dữ liệu thực hiện theo thời hạn, hình thức và quy định hiện hành; bảo đảm khả năng tra cứu, khai thác, chia sẻ khi có yêu cầu hợp pháp.

Điều 10. Thông tin, dữ liệu thu thập, thu nhận, tạo lập, cập nhật

Thông tin, dữ liệu được thu thập, cập nhật từ các nguồn sau:

1. Các cơ sở dữ liệu chuyên ngành nông nghiệp và môi trường, cơ sở dữ liệu các Bộ, ngành, địa phương;

2. Các cuộc điều tra của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

a) Điều tra thống kê quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện: Điều tra kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Điều tra, kiểm kê rừng; Điều tra các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường;

b) Các cuộc điều tra thống kê chuyên ngành;

c) Các cuộc điều tra cơ bản của ngành.

3. Các cuộc điều tra và tổng điều tra thống kê quốc gia; báo cáo định kỳ của Cục Thống kê, Cục Hải quan và một số cơ quan thuộc Bộ Tài chính;

4. Dữ liệu quan trắc của các Sở Nông nghiệp và Môi trường, Cục Môi trường; báo cáo công tác bảo vệ môi trường của cơ sở.

Điều 11. Tần suất, thời gian, phương thức thu thập, thu nhận, cập nhật dữ liệu

Thời gian, tần suất thu thập, thu nhận, cập nhật dữ liệu

1. Thời gian, tần suất thu thập, thu nhận, cập nhật dữ liệu theo từng lĩnh vực

a) Trồng trọt:

- Diện tích, năng suất, sản lượng, cây hằng năm: tháng, vụ, năm.

- Diện tích, năng suất, sản lượng cây lâu năm: quý, năm.

- Cơ cấu diện tích giống; tỷ lệ diện tích lúa bằng giống xác nhận; diện tích VietGAP và tương đương; tỷ lệ tổn thất sau thu hoạch: 5 năm.

- Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng; số lượng nguồn gen giống cây trồng bảo tồn: năm.

b) Bảo vệ thực vật:

- Diện tích nhiễm sinh vật gây hại: tháng, năm.

- Số lượng cơ sở sản xuất/buôn bán phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; số lượng và khối lượng vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật xuất khẩu, nhập khẩu được kiểm dịch; lượng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật bình quân được sử dụng trên 1 ha đất trồng trọt: năm.

c) Chăn nuôi:

- Số lượng gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi; sản lượng sản phẩm chăn nuôi: quý, năm.

- Số lượng nguồn gen giống vật nuôi bảo tồn: năm
- Tỷ lệ sử dụng giống vật nuôi tiên bộ kỹ thuật, thức ăn công nghiệp, cơ sở chăn nuôi chuồng kín, an toàn dịch bệnh, được chứng nhận VietGAHP và tương đương: 5 năm.

d) Thú y:

- Số lượng gia súc, gia cầm được tiêm phòng: năm.
- Gia súc, gia cầm bị bệnh, chết hoặc tiêu hủy do dịch bệnh: tháng, năm.
- Diện tích nuôi trồng thủy sản bị dịch bệnh; số lượng cơ sở sản xuất, nhập khẩu, buôn bán thuốc thú y, cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm: năm.

đ) Diêm nghiệp: Diện tích sản xuất muối; sản lượng muối sản xuất: tháng, năm.

e) Lâm nghiệp:

- Diện tích rừng trồng mới tập trung, rừng trồng được chăm sóc, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh; sản lượng gỗ, tình hình bảo vệ rừng: tháng, năm.
- Diện tích rừng được bảo vệ: 6 tháng, năm
- Diện tích rừng hiện có; tỷ lệ che phủ rừng; diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường; thu và chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng: năm.

f) Thủy sản:

- Diện tích nuôi trồng thủy sản; sản lượng thủy sản nuôi trồng, khai thác: tháng, năm.
- Sản lượng giống thủy sản; số lượng tàu cá có động cơ khai thác thủy sản; số vụ khai thác thủy sản bất hợp pháp đã được xử lý; diện tích các khu vực bảo tồn biển: năm.
- Số cơ sở hậu cần nghề cá: 5 năm.

g) Thủy lợi:

- Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng bởi hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng; diện tích cây trồng được tưới, được tiêu: năm
- Số lượng đập, hồ chứa, trạm bơm, cống đầu mối; chiều dài kênh mương, đường ống dẫn nước, bờ bao thủy lợi: 5 năm.

h) Phòng chống thiên tai:

- Số trận thiên tai và thiệt hại do thiên tai gây ra: tháng, năm
- Tổng chiều dài các tuyến đê; số công trình xây dựng kè phòng, chống sạt lở; số lượng vật tư chủ yếu dự trữ cho công tác phòng, chống lụt bão; tỷ lệ dân số được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai; số người chết, mất tích do thiên tai: năm.

i) Chế biến nông lâm thủy sản: Số lượng nhà máy/cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản; sản lượng nông, lâm, thủy sản được chế biến: 5 năm.

j) Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản:

- Số cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản được thẩm định, đánh giá: 6 tháng, năm.
- Số cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản được cấp giấy

chứng nhận hệ thống đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm còn hiệu lực: năm.

k) Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn, xây dựng nông thôn mới:

- Số lượng xã và tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới: tháng, năm.

- Bình quân tiêu chí xã nông thôn mới đạt chuẩn /xã; tổng vốn huy động thực hiện Chương trình xây dựng Nông thôn mới; số lượng sản phẩm OCOP được công nhận 3 sao trở lên; tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn Việt Nam: năm.

- Số lượng hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, trang trại, tổ hợp tác nông nghiệp; số lượng thành viên hợp tác xã nông nghiệp; số lượng làng nghề, làng nghề truyền thống đã được công nhận; số lượng dự án, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất để giảm nghèo, nhân rộng mô hình giảm nghèo; số hộ được bố trí, sắp xếp ổn định dân cư: năm.

- Doanh thu bình quân trong năm, số lượng lao động thường xuyên, số lượng thành viên của một hợp tác xã nông nghiệp; giá trị sản xuất bình quân trong năm của một trang trại nông nghiệp; số lượng, công suất các loại máy móc, thiết bị chủ yếu trong nông nghiệp; tỷ lệ diện tích gieo trồng hoặc sản phẩm nông nghiệp được cơ giới hóa; số lượng lao động thường xuyên, thu nhập bình quân một lao động trong làng nghề, làng nghề truyền thống đã được công nhận: 5 năm

l) Đất đai:

- Diện tích, cơ cấu, biến động sử dụng đất; kết quả đo đạc bản đồ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính, đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thu hồi, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất: năm.

- Kết quả xây dựng bảng giá đất; diện tích đất bị thoái hóa, bị ô nhiễm: 5 năm

m) Tài nguyên nước:

- Diện tích được điều tra và các chỉ số quan trắc, mức độ thay đổi mực nước dưới đất; tổng lượng khai thác, sử dụng tài nguyên nước đã được cấp phép trên các lưu vực sông chính: năm.

- Tổng lượng nước mặt; mức thay đổi tổng lượng nước mặt các lưu vực sông chính: 5 năm

n) Địa chất và khoáng sản:

Diện tích tự nhiên được đo vẽ lập bản đồ địa chất khoáng sản; tài nguyên khoáng sản rần xác định và dự báo phân theo các cấp tài nguyên; trữ lượng khoáng sản đã phê duyệt; trữ lượng khoáng sản đã cấp phép, khai thác và còn lại phân theo các cấp trữ lượng; số lượng giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản được cấp; danh mục khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ; khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia; khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản; khu vực có khoáng sản độc hại theo quy định của pháp luật: năm.

o) Môi trường:

- Tỷ lệ cơ sở, khu sản xuất kinh doanh dịch vụ tập trung lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động; tỷ lệ các cơ sở, hộ gia đình sản xuất thuộc ngành, nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề được di dời, chuyển đổi ngành, nghề; tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được cấp chứng nhận quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia hoặc quốc tế; tỷ lệ khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; giá trị trung bình năm của các thông số đặc trưng trong môi trường nước mặt, nước dưới đất, nước biển, không khí, trầm tích đáy tại các sông, hồ, ven biển; tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ PM_{2,5} và PM₁₀ trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép; tỷ lệ số khu vực ô nhiễm môi trường đất được xử lý, cải tạo và phục hồi theo quy định; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý; xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp; được tái chế, tái sử dụng; đốt; đốt thu hồi năng lượng; tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý: năm.

- Số khu và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên; số loài trong Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; loài ngoại lai xâm hại được cập nhật: 5 năm.

p) Khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu:

- Số giờ nắng, lượng mưa, độ ẩm không khí, nhiệt độ không khí, tốc độ gió; mức thay đổi nhiệt độ trung bình, lượng mưa; mực nước, lưu lượng, hàm lượng chất lơ lửng trên các lưu vực sông chính; mực nước biển, mức thay đổi mực nước biển trung bình; độ cao và hướng sóng; số cơn bão, áp thấp nhiệt đới; tổng lượng ô zôn; cường độ bức xạ cực tím; giám sát lắng đọng a xít: năm.

- Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người: 2 năm.

q) Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý:

Hệ thống điểm tọa độ, điểm độ cao quốc gia, bản đồ địa hình quốc gia, dữ liệu ảnh hàng không kỹ thuật số; cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia: năm.

r) Biển và hải đảo:

Diện tích biển được đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản; số vụ, số lượng dầu tràn và hoá chất rò rỉ trên biển, diện tích bị ảnh hưởng; số lượng các hải đảo được lập hồ sơ quản lý; chiều dài bờ biển và diện tích vùng bờ được áp dụng quản lý tổng hợp; diện tích các khu vực biển được giao, cho thuê đang khai thác, sử dụng; số lượng giấy phép nhận chìm ở biển được cấp: năm.

s) Viễn thám:

Dữ liệu viễn thám quốc gia theo từng loại ảnh và khu vực: năm.

u) Tài chính, đầu tư:

- Giá trị thực hiện và giá trị giải ngân vốn đầu tư công: tháng, năm;

- Ngân sách Nhà nước bố trí cho ngành; số lượng đề án, dự án, nhiệm vụ chuyên môn, công trình, dự án đầu tư phát triển hoàn thành, nghiệm thu, bàn giao và giá trị tài sản cố định mới tăng thêm: năm.

t) Tổ chức cán bộ:

Số lượng cán bộ, công chức, viên chức ngành nông nghiệp và môi trường: năm.

u) Giáo dục đào tạo:

Số cơ sở giáo dục, đào tạo; giáo viên, giảng viên; học sinh, sinh viên tuyển mới, đang theo học, tốt nghiệp tại các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường: năm.

v) Khoa học và công nghệ:

Số tổ chức, người làm việc trong lĩnh vực khoa học và công nghệ; số nhiệm vụ khoa học và công nghệ, sáng chế được cấp bằng bảo hộ, giải thưởng, tiến bộ kỹ thuật được công nhận, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được xây dựng, ban hành: năm.

w) Khuyến nông:

Kết quả thực hiện các dự án, nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên: năm.

x) Hợp tác quốc tế:

Số dự án và số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn vay ưu đãi, viện trợ phi chính phủ nước ngoài do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý: năm.

y) Chi phí sản xuất, giá cả thị trường, xuất nhập khẩu nông lâm thủy sản:

- Giá bình quân một số sản phẩm nông, lâm, thủy sản: Tháng
- Lượng và giá trị xuất khẩu một số mặt hàng nông lâm thủy sản; lượng và giá trị nhập khẩu một số mặt hàng vật tư nông nghiệp, nông lâm thủy sản: tháng, năm
- Chi phí sản xuất một số sản phẩm nông, lâm, thủy sản: 5 năm

z) Doanh nghiệp nông nghiệp và môi trường:

- Số lượng doanh nghiệp nông nghiệp và môi trường: 5 năm,
- Số lượng doanh nghiệp được công nhận ứng dụng công nghệ cao: năm.

2. Phương pháp:

a) Thống kê, tổng hợp từ phần mềm Hệ thống báo cáo Thống kê ngành nông nghiệp và môi trường.

b) Thu thập, tổng hợp từ báo cáo hành chính, chuyên ngành từ các Bộ, ngành, địa phương.

c) Điều tra thống kê, điều tra cơ bản (do đơn vị báo cáo chủ trì hoặc phối hợp thực hiện).

d) Đo đạc trực tiếp: Đối với các lĩnh vực khí tượng, thủy văn, đo đạc bản đồ, viễn thám, địa chính.

e) Thu thập, tổng hợp từ các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân thuộc quản lý ngành nông nghiệp và môi trường.

3. Hình thức báo cáo:

a) Bảng văn bản giấy có ký, đóng dấu hoặc tệp tin điện tử có chữ ký số.

b) Báo cáo trực tiếp trên Hệ thống thông tin Báo cáo Thống kê ngành nông nghiệp và môi trường bằng tài khoản được cấp.

c) Trường hợp sự cố kỹ thuật: Gửi qua email hoặc theo hướng dẫn của Trung tâm Thống kê và Nền tảng số - Cục Chuyển đổi số.

Chương IV

KẾT NỐI, CHIA SẺ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG THÔNG TIN, DỮ LIỆU

Mục 1

KẾT NỐI, CHIA SẺ DỮ LIỆU

Điều 12. Nguyên tắc kết nối, chia sẻ dữ liệu

1. Bảo đảm tuân thủ các quy định của pháp luật về dữ liệu, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân, các quy định có liên quan của pháp luật chuyên ngành và các quy định sau:

a) Chủ quản hệ thống thông tin tham gia vào quá trình kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng dữ liệu thống kê ngành nông nghiệp và môi trường chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn, an ninh thông tin khi dữ liệu được quản lý, lưu trữ, xử lý, truyền tải trên hệ thống của mình;

b) Cơ quan khai thác dữ liệu thống kê ngành nông nghiệp và môi trường có trách nhiệm bảo đảm an toàn, an ninh thông tin khi kết nối, tiếp nhận dữ liệu chia sẻ theo quy định của cơ quan cung cấp dữ liệu và các quy định của pháp luật.

2. Tuân thủ các nguyên tắc chung về kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc giữa các cơ quan nhà nước trong hệ thống chính trị, về kết nối, chia sẻ dữ liệu trong giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước.

3. Tuân thủ đầy đủ Khung Kiến trúc số do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành.

4. Bảo đảm tính chính xác, kịp thời, minh bạch; chịu trách nhiệm về tính hợp pháp và chất lượng dữ liệu cung cấp, chia sẻ.

5. Thông tin, dữ liệu có liên quan đến cá nhân, tổ chức phải gắn mã định danh cá nhân, tổ chức để bảo đảm tính duy nhất, giá trị pháp lý, tạo điều kiện thuận lợi cho việc kết nối, chia sẻ, khai thác sử dụng, số hoá, tạo lập dữ liệu.

6. Bảo đảm hiệu quả, đơn giản, thuận tiện cho cơ quan, tổ chức, cá nhân trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công và các hoạt động khác.

Điều 13. Dữ liệu bắt buộc kết nối, chia sẻ

1. Dữ liệu thống kê ngành nông nghiệp và môi trường phải kết nối chia sẻ, bao gồm:

a) Dữ liệu chủ, dữ liệu dùng chung, siêu dữ liệu về thống kê ngành nông nghiệp và môi trường.

b) Dữ liệu mở về thống kê ngành nông nghiệp và môi trường thuộc danh mục dữ liệu mở do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành.

c) Dữ liệu dùng riêng về thống kê ngành nông nghiệp và môi trường của cơ quan nhà nước theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ để phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, đối ngoại, cơ yếu, phát triển kinh tế - xã hội, chuyển đổi số, lợi ích quốc gia,

lợi ích công cộng.

d) Dữ liệu phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành cho Bộ, cơ quan trung ương, địa phương theo danh mục được Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành.

2. Dữ liệu thuộc phạm vi bí mật nhà nước được kết nối, chia sẻ theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 14. Dữ liệu chia sẻ theo yêu cầu

1. Cơ quan cung cấp dữ liệu và cơ quan khai thác dữ liệu có trách nhiệm phối hợp thực hiện các nội dung sau:

a) Rà soát nhu cầu, quy định, điều kiện cần thiết và các hoạt động cần thực hiện để kết nối và chia sẻ dữ liệu;

b) Phối hợp xây dựng dự thảo nội dung thống nhất chia sẻ dữ liệu;

c) Xác nhận nội dung thống nhất chia sẻ dữ liệu;

d) Triển khai thực hiện chia sẻ dữ liệu theo nội dung đã thống nhất giữa các bên.

2. Thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu, khai thác và sử dụng dữ liệu theo các nội dung chia sẻ dữ liệu đã được cơ quan cung cấp dữ liệu và cơ quan khai thác dữ liệu thống nhất. Trong quá trình triển khai thực hiện có sự thay đổi về nội dung thống nhất phải tiến hành cập nhật lại các nội dung này để làm cơ sở theo dõi, giám sát và xử lý các vướng mắc phát sinh.

Điều 15. Mô hình kết nối, chia sẻ dữ liệu

1. Kết nối, đồng bộ, tổng hợp dữ liệu thống kê ngành nông nghiệp và môi trường giữa các đơn vị thuộc Bộ, từ địa phương với trung ương (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, ngành nông nghiệp và môi trường.

2. Kết nối, chia sẻ sử dụng dữ liệu với các cơ quan trong hệ thống chính trị; tổ chức, cá nhân qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Nền tảng kết nối, chia sẻ dữ liệu cấp bộ, cấp tỉnh và Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia với Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu của Trung tâm dữ liệu quốc gia theo hướng dẫn của Bộ Công an thông qua Agent Node đặt tại Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 16. Phương thức kết nối, chia sẻ dữ liệu

1. Phương thức kết nối, chia sẻ dữ liệu bao gồm:

a) Kết nối, chia sẻ dữ liệu trực tuyến trên môi trường mạng bằng việc đồng bộ toàn bộ hoặc một phần dữ liệu giữa cơ sở dữ liệu thống kê ngành nông nghiệp và môi trường từ địa phương với trung ương, với các cơ sở dữ liệu quốc gia, chuyên ngành liên quan về nông nghiệp và môi trường, với Trung tâm dữ liệu quốc gia, các hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia khác, cơ sở dữ liệu của các Bộ, ngành, địa phương.

b) Chia sẻ dữ liệu được đóng gói và lưu giữ trên các phương tiện lưu trữ thông tin.

2. Khuyến khích áp dụng phương thức chia sẻ dữ liệu được quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

3. Đối với phương thức chia sẻ dữ liệu được quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, việc chia sẻ dữ liệu được xác định liên tục theo thời hạn hoặc không xác định thời hạn kể từ khi đơn vị vận hành cơ sở dữ liệu lĩnh vực thống kê ngành nông nghiệp và môi trường chấp nhận chia sẻ dữ liệu.

4. Dữ liệu thống kê ngành nông nghiệp và môi trường và siêu dữ liệu về thống kê ngành nông nghiệp và môi trường được trao đổi, chia sẻ dưới dạng tệp dữ liệu thông qua các dịch vụ trao đổi, chia sẻ dữ liệu hoặc các thiết bị lưu trữ.

5. Chuẩn định dạng dữ liệu sử dụng trong trao đổi, chia sẻ thông tin, dữ liệu về thống kê ngành nông nghiệp và môi trường:

a) Đối với dữ liệu không gian về thống kê ngành nông nghiệp và môi trường áp dụng theo ngôn ngữ định dạng GML hoặc định dạng GeoJSON;

b) Đối với dữ liệu thuộc tính về thống kê ngành nông nghiệp và môi trường áp dụng theo ngôn ngữ định dạng mở rộng XML hoặc định dạng JSON;

c) Đối với dữ liệu phi cấu trúc về thống kê ngành nông nghiệp và môi trường theo định dạng đã được lưu trữ trong cơ sở dữ liệu.

Điều 17. Dịch vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu

1. Xây dựng, thiết lập dịch vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu

a) Việc kết nối, chia sẻ và khai thác, sử dụng dữ liệu về thống kê ngành nông nghiệp và môi trường giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu phải thực hiện qua các dịch vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu;

b) Đơn vị vận hành hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu thống kê ngành nông nghiệp và môi trường có trách nhiệm xây dựng, thiết lập các dịch vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu và cung cấp các tài liệu kỹ thuật, hướng dẫn sử dụng nhằm phục vụ mục đích kết nối, chia sẻ dữ liệu thống kê ngành nông nghiệp và môi trường được ổn định, thông suốt và đảm bảo yêu cầu về an ninh, an toàn thông tin.

c) Nội dung thông tin về dịch vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu bao gồm:

- Danh sách dịch vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu và thông số, tài liệu kỹ thuật, hướng dẫn sử dụng (nếu có) kèm theo;

- Cấu trúc dữ liệu trao đổi của dữ liệu được chia sẻ theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành;

- Các thông tin cần thiết khác về dịch vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu mà đơn vị vận hành hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu thống kê ngành nông nghiệp và môi trường sẽ cung cấp cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng dữ liệu để tạo thuận lợi cho việc tiếp cận, kết nối và sử dụng dịch vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu.

2. Phân loại dịch vụ kết nối chia sẻ dữ liệu

a) Dịch vụ dữ liệu công khai: Cung cấp dữ liệu mở, không yêu cầu xác thực, áp dụng đối với dữ liệu đã được công bố theo danh mục dữ liệu mở;

b) Dịch vụ dữ liệu dùng chung: Chia sẻ dữ liệu có phân quyền giữa các cơ quan, tổ chức được ủy quyền theo quy định pháp luật và thỏa thuận phối hợp;

c) Dịch vụ truy cập theo yêu cầu: Cung cấp dữ liệu theo từng trường hợp cụ thể, yêu cầu đăng ký, phê duyệt và kiểm soát truy cập chặt chẽ;

d) Dịch vụ chia sẻ dữ liệu định kỳ (hàng ngày, tuần, tháng...): Thực hiện tự động qua kênh kết nối đã được cấu hình trước;

đ) Dịch vụ truy vấn dữ liệu động: Cho phép truy cập và khai thác dữ liệu theo tham số thông qua giao diện lập trình ứng dụng (API) và các ứng dụng công nghệ thông tin khác.

3. Công bố dịch vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu

a) Đơn vị vận hành hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu thống kê ngành nông nghiệp và môi trường chịu trách nhiệm đăng tải công khai, cập nhật (khi có thay đổi) thông tin về dịch vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu trên Hệ thống quản lý dịch vụ chia sẻ dữ liệu; quản lý danh mục các dịch vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu và các thông tin, tài liệu liên quan đi kèm; tiếp nhận, xử lý các yêu cầu, đề nghị, kiến nghị của các cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác sử dụng, dữ liệu.

b) Cục Chuyển đổi số - Bộ Nông nghiệp và Môi trường hỗ trợ đơn vị vận hành hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu thống kê ngành nông nghiệp và môi trường thực hiện việc quản lý, đăng tải, cập nhật các thông tin về dịch vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu thống kê ngành nông nghiệp và môi trường.

Điều 18. Cấu trúc dữ liệu trao đổi của dữ liệu được chia sẻ

1. Cấu trúc gói tin trao đổi phải sử dụng định dạng chuẩn theo quy định (JSON, XML, CSV, GeoJSON ...).

2. Cấu trúc dữ liệu trao đổi gồm dữ liệu xác thực (token, api key, chữ ký số hoặc thông tin xác thực khác), dữ liệu được chia sẻ, thông điệp kết quả chia sẻ.

3. Đối với dữ liệu quan trọng, cốt lõi, nhạy cảm có thể được áp dụng các phương thức mã hóa như AES, RSA.

4. Dữ liệu xác thực cho kết nối phải đảm bảo thay đổi định kỳ, tránh việc lộ thông tin bảo mật, truy cập trái phép.

Điều 19. Hạ tầng phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu

1. Yêu cầu về giải pháp kỹ thuật công nghệ

a) Tương thích với hạ tầng công nghệ thông tin;

b) Có cam kết, hỗ trợ từ các tổ chức cung cấp nền tảng phát triển ứng dụng, dịch vụ;

c) Đáp ứng về giải pháp truy cập và dịch vụ phân phối dữ liệu;

d) Đáp ứng về giải pháp chia sẻ, tích hợp.

2. Yêu cầu về quy mô triển khai

a) Đáp ứng quy mô triển khai trên phạm vi toàn quốc;

b) Đáp ứng phục vụ cho các nhóm người dùng khác nhau trong quản lý, vận hành, cập nhật, khai thác cơ sở dữ liệu thống kê ngành nông nghiệp và môi trường.

3. Yêu cầu về hiệu năng

- a) Đáp ứng các yêu cầu về thời gian xử lý;
- b) Đáp ứng yêu cầu về số lượng người dùng truy cập đồng thời vào hệ thống.

Điều 20. Giải quyết vướng mắc trong quá trình kết nối, chia sẻ dữ liệu

1. Các vướng mắc về quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu, bao gồm:

- a) Vướng mắc về quyền và nghĩa vụ chia sẻ, khai thác dữ liệu theo quy định pháp luật.
- b) Vướng mắc về hạ tầng kỹ thuật triển khai kết nối, chia sẻ.
- c) Vướng mắc về việc áp dụng, tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định về dữ liệu.
- d) Vướng mắc về chất lượng dữ liệu chia sẻ, sử dụng dữ liệu sau khi chia sẻ.
- đ) Vướng mắc về phương án kết nối, chia sẻ dữ liệu.
- e) Các vấn đề khác ảnh hưởng đến quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu.

2. Thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết vướng mắc trong quá trình kết nối, chia sẻ dữ liệu thống kê ngành nông nghiệp và môi trường

Cục Chuyển đổi số có trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết các vướng mắc phát sinh khi kết nối, chia sẻ dữ liệu nội bộ giữa các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ. Trong trường hợp các vướng mắc phát sinh liên quan đến các Bộ, ngành, địa phương, Cục Chuyển đổi số trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, xử lý, giải quyết vướng mắc.

3. Nguyên tắc, phương án giải quyết vướng mắc và triển khai tuân thủ phương án xử lý vướng mắc trong quá trình kết nối, chia sẻ dữ liệu thống kê ngành nông nghiệp và môi trường:

- a) Nguyên tắc giải quyết vướng mắc: Bảo đảm tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan; tôn trọng nội dung thống nhất về kết nối, chia sẻ dữ liệu của các bên liên quan đã ký (nếu có);
- b) Bảo đảm hài hòa lợi ích của các tổ chức, cơ quan nhà nước, vì mục đích chung, tôn trọng phương án tự giải quyết của các cơ quan có liên quan.
- c) Cơ quan, tổ chức liên quan có trách nhiệm tuân thủ phương án giải quyết vướng mắc được cơ quan có thẩm quyền ban hành.
- d) Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết vướng mắc có trách nhiệm kiểm tra đảm bảo sự tuân thủ phương án xử lý vướng mắc.

Điều 21. Quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc kết nối, chia sẻ dữ liệu

1. Quyền của đơn vị quản lý, duy trì, vận hành cơ sở dữ liệu thống kê ngành nông nghiệp và môi trường:

- a) Từ chối đề nghị kết nối, chia sẻ dữ liệu về thống kê ngành nông nghiệp và môi trường nếu đề nghị cung cấp, chia sẻ dữ liệu không phù hợp với quy định của pháp luật hoặc có những vướng mắc phát sinh liên quan;
- b) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng dữ liệu về thống kê ngành nông nghiệp và môi trường thông báo tình hình sử dụng dữ liệu đã chia sẻ trong

trường hợp có dấu hiệu việc sử dụng dữ liệu không phù hợp với Quy định này và quy định của pháp luật có liên quan;

c) Tạm dừng hoặc chấm dứt kết nối, chia sẻ dữ liệu trong một số trường hợp sau:

- Nâng cấp, mở rộng, bảo trì hệ thống thông tin, cơ sở hạ tầng thông tin;
- Trường hợp bất khả kháng làm gián đoạn cung cấp dịch vụ, kết nối hoặc có ảnh hưởng đến hoạt động của hệ thống thông tin, sự an toàn dữ liệu.
- Cơ quan khai thác vi phạm quy chế khai thác, sử dụng dữ liệu;
- Kết nối dữ liệu được xác định có khả năng làm mất an toàn, an ninh.

2. Trách nhiệm của đơn vị quản lý, duy trì, vận hành cơ sở dữ liệu thống kê ngành nông nghiệp và môi trường

a) Đảm bảo cơ sở hạ tầng kỹ thuật để sẵn sàng phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu; xây dựng và hoàn thiện các tài liệu hướng dẫn kết nối, chia sẻ dữ liệu theo quy định tại Quy định này và quy định của pháp luật về kết nối, chia sẻ dữ liệu;

b) Quản lý, công bố dữ liệu theo quy định của pháp luật; bảo đảm việc quản lý dữ liệu của cơ quan, đơn vị phù hợp với thực tiễn quản lý dữ liệu;

c) Bảo đảm chất lượng dữ liệu được cung cấp; cập nhật dữ liệu kịp thời; chính xác, hiệu chỉnh khi có sai lệch dữ liệu;

d) Rà soát, đánh giá các vướng mắc phát sinh và phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng dữ liệu và cơ quan có thẩm quyền liên quan để xử lý, giải quyết vướng mắc trong quá trình kết nối, chia sẻ và khai thác, sử dụng dữ liệu;

đ) Báo cáo cơ quan có thẩm quyền tình hình cung cấp và trao đổi dữ liệu khi có yêu cầu;

e) Chia sẻ dữ liệu đang quản lý về cá nhân, tổ chức cho cơ quan nhà nước khác có nhu cầu khi cá nhân, tổ chức đó đề nghị;

g) Khi xây dựng cơ sở dữ liệu có kết nối đến Trung tâm dữ liệu quốc gia phải tuân thủ hướng dẫn của Trung tâm dữ liệu quốc gia để bảo đảm việc kết nối, chia sẻ dữ liệu được ổn định, thông suốt và đáp ứng yêu cầu về an ninh, an toàn thông tin;

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng dữ liệu có quyền:

a) Kết nối, khai thác, sử dụng dữ liệu về thống kê ngành nông nghiệp và môi trường theo quy định;

b) Đề nghị cơ quan có thẩm quyền để xử lý, giải quyết các vướng mắc làm ảnh hưởng đến quyền khai thác, sử dụng dữ liệu chia sẻ của mình.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng dữ liệu có trách nhiệm:

a) Tuân thủ các quy định tại Quy định này và quy định của pháp luật về kết nối, chia sẻ dữ liệu;

b) Phối hợp với đơn vị cung cấp dữ liệu về thống kê ngành nông nghiệp và môi trường và cơ quan có thẩm quyền liên quan để xử lý, giải quyết các vướng mắc trong quá trình kết nối, chia sẻ và khai thác, sử dụng dữ liệu.

Mục 2

CUNG CẤP, KHAI THÁC, SỬ DỤNG THÔNG TIN, DỮ LIỆU

Điều 22. Nguyên tắc cung cấp, khai thác sử dụng thông tin, dữ liệu

Mọi việc cung cấp, chia sẻ và khai thác thông tin, dữ liệu thuộc thống kê ngành nông nghiệp và môi trường phải tuân thủ nguyên tắc:

1. Nguyên tắc tuân thủ pháp luật: Việc thu thập, cung cấp, chia sẻ và khai thác thông tin, dữ liệu về thống kê ngành nông nghiệp và môi trường phải tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành, bao gồm quy định về an ninh quốc gia, bảo vệ dữ liệu cá nhân, bí mật nhà nước và quy định chuyên ngành có liên quan.

2. Nguyên tắc mục đích rõ ràng và hạn chế mục đích: Việc thu thập, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu phải xác định và công khai mục đích, thực hiện đúng phạm vi mục tiêu quản lý, chỉ đạo, điều hành hoặc thống kê theo quy định; chỉ sử dụng trong phạm vi đã xác định, không chia sẻ, chuyển giao, khai thác cho mục đích khác trái pháp luật, bảo đảm bí mật nhà nước, dữ liệu cá nhân, quyền sở hữu thông tin và tuân thủ thời hạn, hình thức cung cấp dữ liệu qua dịch vụ dữ liệu/API hoặc văn bản.

3. Nguyên tắc tối thiểu dữ liệu: Chỉ cung cấp, chia sẻ những thông tin, dữ liệu cần thiết, phù hợp với mục đích sử dụng; không cung cấp toàn bộ dữ liệu gốc trong trường hợp chỉ cần dữ liệu đã được tổng hợp.

4. Nguyên tắc bảo vệ quyền riêng tư và dữ liệu nhạy cảm: Thông tin, dữ liệu có yếu tố cá nhân, nhạy cảm phải được quản lý, xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân; chỉ được cung cấp, khai thác ở dạng đã được ẩn danh, tổng hợp hoặc làm mờ nhằm bảo đảm không tiết lộ danh tính, đời sống riêng tư của cá nhân, hộ gia đình.

5. Nguyên tắc phân cấp quyền truy cập và bảo mật: Việc cung cấp, khai thác thông tin, dữ liệu phải được thực hiện trên cơ sở phân cấp, phân quyền theo vai trò, thẩm quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân; bảo đảm áp dụng cơ chế xác thực, phân quyền, ghi nhật ký truy cập, đồng thời tuân thủ các quy định về an toàn, an ninh thông tin.

6. Nguyên tắc minh bạch và công khai có kiểm soát: Quy định rõ ràng đối tượng, phạm vi, điều kiện được quyền tiếp cận, khai thác dữ liệu; công khai quy trình, thủ tục đề nghị cung cấp dữ liệu, mục đích sử dụng và cơ chế giám sát, khiếu nại, giải quyết khiếu nại.

7. Nguyên tắc bảo đảm chất lượng và nguồn gốc dữ liệu: Mọi tập dữ liệu phải đi kèm thông tin mô tả (metadata) về nguồn gốc, thời điểm thu thập, phương pháp thu thập, độ tin cậy, mức độ cập nhật; chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ và hợp lệ của dữ liệu.

8. Nguyên tắc liên thông, tương thích kỹ thuật: Thông tin, dữ liệu phải được chuẩn hóa theo định dạng, mã số, mã định danh, hệ tọa độ, cấu trúc dữ liệu và các quy chuẩn kỹ thuật có liên quan để bảo đảm khả năng liên thông, kết nối, tích hợp và sử dụng chung giữa các hệ thống.

9. Nguyên tắc không phân biệt đối xử và bảo đảm công bằng: Thông tin, dữ liệu và kết quả phân tích không được sử dụng để kỳ thị, phân biệt đối xử hoặc gây bất lợi cho thống kê ngành nông nghiệp và môi trường; bảo đảm nguyên tắc công bằng, khách quan trong quản lý và sử dụng.

10. Nguyên tắc hạn chế lưu trữ và hủy bỏ theo chu kỳ: Thông tin, dữ liệu chỉ được lưu trữ trong thời hạn cần thiết cho mục đích quản lý; hết thời hạn lưu trữ, cơ quan, tổ chức có trách nhiệm thực hiện việc hủy bỏ, xóa bỏ dữ liệu theo quy định của pháp luật và quy chế chuyên ngành.

11. Việc cung cấp, khai thác, sử dụng dữ liệu mở về thống kê ngành nông nghiệp và môi trường phải bảo đảm các nguyên tắc quy định tại Điều 43 Luật Giao dịch điện tử.

Điều 23. Hình thức cung cấp, khai thác thông tin, dữ liệu

Thông tin, dữ liệu thống kê ngành nông nghiệp và môi trường được cung cấp và khai thác theo các hình thức chính như sau:

1. Cung cấp qua dịch vụ chia sẻ dữ liệu: Cơ quan quản lý xây dựng và công bố các API hoặc webservice (REST/SOAP, WFS, CSV download, v.v.) để các đơn vị khác tra cứu thông tin về dữ liệu thống kê và các báo cáo thống kê tổng hợp hàng năm.

2. Kết nối liên thông cơ sở dữ liệu: Dữ liệu thống kê ngành nông nghiệp và môi trường do Cục chuyển đổi số vận hành và quản lý có thể được liên thông trực tiếp với hệ thống địa phương và các cơ sở dữ liệu quốc gia, chuyên ngành khác tại Trung ương. Chia sẻ dữ liệu thống kê ngành nông nghiệp và môi trường qua giao thức kết nối bảo mật theo Nghị định số 278/2025/NĐ-CP hoặc văn bản thay thế khác có hiệu lực thi hành.

3. Báo cáo theo định kỳ hoặc theo yêu cầu dữ liệu thống kê ngành nông nghiệp và môi trường theo các chỉ tiêu thông qua biểu mẫu và văn bản chính thức.

Điều 24. Công bố, cung cấp dữ liệu mở

1. Công bố dữ liệu mở về thống kê ngành nông nghiệp và môi trường

a) Dữ liệu mở về thống kê ngành nông nghiệp và môi trường được cung cấp thuộc danh mục dữ liệu mở do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành.

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân phải trích dẫn, ghi nhận thông tin sử dụng dữ liệu về thống kê ngành nông nghiệp và môi trường mở trong sản phẩm, dịch vụ, tài liệu liên quan có sử dụng dữ liệu mở và tuân thủ nội dung được chỉ định trong dữ liệu đặc tả của tập dữ liệu mở khi khai thác, sử dụng và các quy định về dữ liệu mở tại Quy định này và quy định của pháp luật liên quan.

2. Cung cấp dữ liệu mở về thống kê ngành nông nghiệp và môi trường

a) Dữ liệu mở về thống kê ngành nông nghiệp và môi trường được cung cấp phải bảo đảm chất lượng, có định dạng mở, có khả năng gửi, nhận, lưu trữ, xử lý bằng thiết bị số, bảo đảm khả năng tiếp cận của người sử dụng và tuân thủ theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 43 Luật Giao dịch điện tử.

b) Việc cung cấp dữ liệu mở về thống kê ngành nông nghiệp và môi trường phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Không được tiết lộ thông tin cá nhân; đã được đánh giá và hạn chế nguy cơ, rủi

ro tiết lộ thông tin cá nhân khi dữ liệu mở kết hợp với các thông tin khác;

- Bảo đảm an toàn thông tin mạng, an ninh mạng trong quá trình sử dụng dữ liệu mở, bao gồm cả rủi ro do dữ liệu mở gây ra hoặc rủi ro khi dữ liệu mở kết hợp với dữ liệu khác gây ra;

- Danh mục dữ liệu mở về thống kê ngành nông nghiệp và môi trường phải được rà soát, định kỳ hằng năm; trường hợp có thay đổi, cập nhật nội dung thì phải kịp thời sửa đổi, bổ sung. Dữ liệu mở đã công bố theo danh mục phải được cập nhật hoặc bổ sung trong thời hạn không quá 03 tháng kể từ thời điểm công bố;

- Tuân thủ các quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan.

Điều 25. Đối tượng, phạm vi khai thác sử dụng thông tin, dữ liệu

1. Các cơ quan, đơn vị trong hệ thống chính trị - xã hội từ trung ương đến cấp xã và các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu thống kê ngành nông nghiệp và môi trường theo mục đích khai thác, sử dụng quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 194/2025/NĐ-CP hoặc văn bản thay thế khác có hiệu lực thi hành.

2. Thông tin, dữ liệu thống kê ngành nông nghiệp và môi trường được khai thác và sử dụng rộng rãi trên toàn quốc, kết nối, chia sẻ với bộ, ngành, địa phương và cơ quan nhà nước phục vụ quản lý nhà nước, thực hiện thủ tục hành chính, cải cách hành chính, phục vụ người dân, doanh nghiệp hoặc phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

Điều 26. Thời hạn khai thác sử dụng thông tin, dữ liệu

1. Thông tin, dữ liệu về thống kê ngành nông nghiệp và môi trường được khai thác qua hình thức quy định tại khoản 1 Điều 24 của Quy định này.

2. Thông tin, dữ liệu về thống kê ngành nông nghiệp và môi trường được khai thác qua hình thức quy định tại khoản 1 Điều 24 của Quy định này được phép sử dụng trong thời hạn nhất định. Thời hạn sử dụng phải được công bố hoặc nêu rõ trong thỏa thuận hoặc hợp đồng cung cấp cụ thể. Hết thời hạn sử dụng, dữ liệu trong cơ sở dữ liệu đích không có giá trị sử dụng hoặc cơ sở dữ liệu đích phải thực hiện việc đồng bộ lại dữ liệu với cơ sở dữ liệu nguồn.

3. Thông tin, dữ liệu thống kê ngành nông nghiệp và môi trường được khai thác theo hình thức quy định tại khoản 1 Điều 24 của Quy định này được phép sử dụng nhiều lần trong phạm vi thời gian hạn định. Hết thời gian hạn định, dữ liệu không có giá trị sử dụng.

Điều 27. Quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc cung cấp, khai thác sử dụng thông tin, dữ liệu

1. Đơn vị quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu thống kê ngành nông nghiệp và môi trường

a) Tổ chức công bố, cung cấp, khai thác sử dụng thông tin, dữ liệu thuộc phạm vi quản lý theo các quy định tại Quy định này và pháp luật liên quan.

b) Phân loại dữ liệu dựa trên yêu cầu quản trị, xử lý, bảo vệ, bao gồm phân loại theo tính chất chia sẻ (dùng chung, dùng riêng, mở) và tính chất quan trọng (cốt lõi,

quan trọng, khác).

c) Tiếp nhận dữ liệu của các cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp, chia sẻ theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Luật Dữ liệu và Điều 8 Nghị định số 165/2025/NĐ-CP của Chính phủ hoặc văn bản thay thế khác có hiệu lực thi hành.

2. Quyền và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân

a) Được truy cập, sử dụng, tái sử dụng, phân tích, tổng hợp, chia sẻ dữ liệu mở về thống kê ngành nông nghiệp và môi trường được công bố. Có thể sao chép, chia sẻ, trao đổi, sử dụng dữ liệu mở hoặc kết hợp với dữ liệu khác, sử dụng vào sản phẩm, dịch vụ thương mại hoặc phi thương mại.

b) Phải cung cấp dữ liệu cho cơ quan nhà nước khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền mà không cần chủ thể dữ liệu đồng ý trong các trường hợp ứng phó với tình trạng khẩn cấp, nguy cơ đe dọa an ninh quốc gia, thảm họa, phòng, chống bạo loạn, khủng bố.

c) Phải trích dẫn, ghi nhận thông tin sử dụng dữ liệu mở về thống kê ngành nông nghiệp và môi trường trong sản phẩm, dịch vụ, tài liệu liên quan.

d) Phải tuân thủ các quy định của pháp luật liên quan đến khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu thống kê ngành nông nghiệp và môi trường.

e) Không được thực hiện các hành vi bị nghiêm cấm theo quy định tại Điều 10 Luật Dữ liệu, Điều 8 Luật Giao dịch điện tử trong quá trình khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu thống kê ngành nông nghiệp và môi trường và các hoạt động liên quan.

Chương V

BẢO ĐẢM AN TOÀN THÔNG TIN, BẢO MẬT CƠ SỞ DỮ LIỆU

Điều 28. Nguyên tắc và yêu cầu chung

1. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân, bảo vệ bí mật nhà nước, an ninh mạng và các quy định liên quan.

2. Hệ thống cơ sở dữ liệu thống kê ngành nông nghiệp và môi trường được phân loại dữ liệu và xác định cấp độ hệ thống thông tin, làm căn cứ lựa chọn biện pháp bảo vệ tương ứng theo quy định tại Nghị định số 85/2016/NĐ-CP, TCVN 11930:2017, TCVN 14423:2025 và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành hoặc thay thế khi được ban hành.

3. Đảm bảo yêu cầu về bảo mật, toàn vẹn và sẵn sàng, xác thực và truy xuất nguồn gốc của thông tin và hệ thống cơ sở dữ liệu.

4. Phân định rõ trách nhiệm giữa các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quản lý, vận hành, khai thác hệ thống.

5. Tổ chức đào tạo, nâng cao nhận thức và kỹ năng an toàn thông tin cho cán bộ, công chức, viên chức và người sử dụng.

Điều 29. Yêu cầu kỹ thuật về đảm bảo an toàn thông tin khi kết nối, chia sẻ, cung cấp dữ liệu

1. Kết nối, chia sẻ dữ liệu qua giao thức an toàn đã được kiểm thử, bảo đảm tính

bảo mật, toàn vẹn và xác thực nguồn dữ liệu phù hợp với cấp độ hệ thống thông tin; có biện pháp ngăn chặn truy cập trái phép.

2. Ghi nhật ký (log) đầy đủ mọi hoạt động truy cập, chỉnh sửa, xóa, khai thác dữ liệu; bảo vệ log khỏi bị sửa đổi hoặc xóa trái phép; lưu trữ tối thiểu theo cấp độ hệ thống.

3. Thực hiện sao lưu dữ liệu định kỳ, bảo đảm khả năng khôi phục khi cần thiết; việc sao lưu và lưu trữ bản sao thực hiện theo yêu cầu kỹ thuật quy định tại khoản 5 Điều 32 của Quy định này.

4. Hệ thống kết nối, chia sẻ được đánh giá an toàn thông tin định kỳ theo cấp độ hệ thống; các lỗ hổng nghiêm trọng phải khắc phục kịp thời theo cảnh báo cơ quan chuyên trách về an toàn thông tin.

5. Chia sẻ thông tin, dữ liệu phải có thỏa thuận quy định rõ phạm vi, thời hạn sử dụng dữ liệu, biện pháp bảo mật, trách nhiệm xử lý sự cố và trách nhiệm bảo đảm an toàn thông tin.

Điều 30. Yêu cầu kỹ thuật trong quản lý, vận hành, khai thác cơ sở dữ liệu

1. Thực hiện quản trị định danh và phân quyền truy cập theo mô hình phù hợp; áp dụng xác thực mạnh đối với tài khoản quản trị; ghi nhận và lưu vết mọi thay đổi về phân quyền; định kỳ rà soát tài khoản, nhóm quyền và thu hồi hoặc khóa quyền truy cập khi không còn phù hợp.

2. Cập nhật bản vá bảo mật cho hệ điều hành, cơ sở dữ liệu, ứng dụng, dịch vụ; không được sử dụng phần mềm, dịch vụ đã ngừng hỗ trợ hoặc không rõ nguồn gốc; thực hiện kiểm thử sau khi cập nhật và áp dụng biện pháp thay thế nếu phần mềm, dịch vụ không còn được cập nhật bản nâng cấp, vá lỗi.

3. Thực hiện sao lưu dữ liệu tối thiểu hàng ngày đối với dữ liệu quan trọng, bảo đảm khả năng khôi phục khi cần thiết; việc sao lưu và lưu trữ bản sao thực hiện theo yêu cầu kỹ thuật quy định tại khoản 5 Điều 32 của Quy định này.

4. Đảm bảo hệ thống giám sát an toàn thông tin 24/7; kết nối và chia sẻ cảnh báo với đơn vị chuyên trách khi có dấu hiệu tấn công hoặc sự cố; việc thiết lập cơ chế, công cụ và cấu hình kỹ thuật giám sát thực hiện theo yêu cầu quy định tại khoản 7 Điều 32 của Quy định này.

5. Tổ chức kiểm tra, đánh giá an toàn định kỳ: Tối thiểu 01 lần/năm hoặc sau mỗi thay đổi lớn (kiến trúc, nền tảng, tích hợp, dữ liệu); bao gồm quét lỗ hổng và kiểm thử xâm nhập phù hợp cấp độ; khắc phục các điểm yếu, lỗ hổng trước khi tiếp tục vận hành.

6. Việc khai thác dữ liệu từ cơ sở dữ liệu thống kê ngành nông nghiệp và môi trường quốc gia phải tuân thủ phân quyền truy cập, mục đích sử dụng và quy định bảo mật đã được quy định; mọi hoạt động khai thác dữ liệu phải được ghi nhật ký đầy đủ, bảo đảm khả năng truy xuất nguồn gốc và kiểm tra khi cần thiết; không cho phép truy cập trực tiếp vào dữ liệu gốc đối với các đối tượng không có thẩm quyền; dữ liệu chia sẻ ra ngoài phải được áp dụng biện pháp bảo vệ phù hợp, bao gồm lọc bỏ thông tin không cần thiết, xử lý hoặc mã hóa để đáp ứng yêu cầu bảo mật.

Điều 31. Yêu cầu kỹ thuật bảo đảm về an toàn thông tin, bảo mật cơ sở dữ liệu

1. Triển khai tường lửa thể hệ mới có tính năng IDS/IPS, phân tách rõ các vùng mạng, đặc biệt là vùng DMZ cho kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu thống kê ngành nông nghiệp và môi trường; cấu hình chính sách tường lửa phù hợp với cấp độ hệ thống thông tin và loại dữ liệu thống kê ngành nông nghiệp và môi trường.

2. Áp dụng các biện pháp bảo mật cần thiết để mã hóa và bảo đảm toàn vẹn dữ liệu thống kê ngành nông nghiệp và môi trường nhạy cảm trong quá trình truyền và lưu trữ theo mức độ phù hợp với phân loại dữ liệu và cấp độ hệ thống thông tin; thực hiện cơ chế xác thực và đảm bảo nguồn gốc dữ liệu khi trao đổi, chia sẻ với các bên liên quan.

3. Triển khai các giải pháp kỹ thuật bảo đảm xác thực mạnh và quản lý quyền truy cập an toàn đối với tài khoản quản trị và tài khoản truy cập thông tin, dữ liệu thống kê ngành nông nghiệp và môi trường quan trọng; bảo đảm các cơ chế kỹ thuật hỗ trợ phân quyền hợp lý và rà soát, thu hồi quyền truy cập khi không còn nhu cầu sử dụng hoặc không phù hợp với nhiệm vụ được giao.

4. Cấu hình an toàn hệ điều hành, hệ quản trị, ứng dụng khai thác cơ sở dữ liệu thống kê ngành nông nghiệp và môi trường ; tắt các dịch vụ không cần thiết; cập nhật bản vá bảo mật định kỳ và ngay khi có cảnh báo khẩn từ cơ quan chuyên trách về an toàn thông tin.

5. Mã hóa bản sao lưu cơ sở dữ liệu thống kê ngành nông nghiệp và môi trường; lưu trữ ít nhất tại 02 vị trí độc lập hoặc hệ thống độc lập, trong đó có tối thiểu 01 bản lưu offline hoặc chống ghi đè; kiểm tra toàn vẹn bản sao lưu và diễn tập khôi phục tối thiểu 01 lần/năm.

6. Triển khai giải pháp kiểm soát lưu lượng và phòng chống tấn công (APT, DDoS, brute-force, SQL injection, XSS) và các hình thức tấn công phổ biến khác đối với hạ tầng mạng và API chia sẻ thông tin, dữ liệu thống kê ngành nông nghiệp và môi trường.

7. Thiết lập cơ chế giám sát, phát hiện và cảnh báo sự cố an toàn thông tin đối với hệ thống cơ sở dữ liệu thống kê ngành nông nghiệp và môi trường một cách liên tục; bảo đảm khả năng kết nối, chia sẻ thông tin cảnh báo với đơn vị chuyên trách khi phát hiện nguy cơ mất an toàn hoặc bị tấn công.

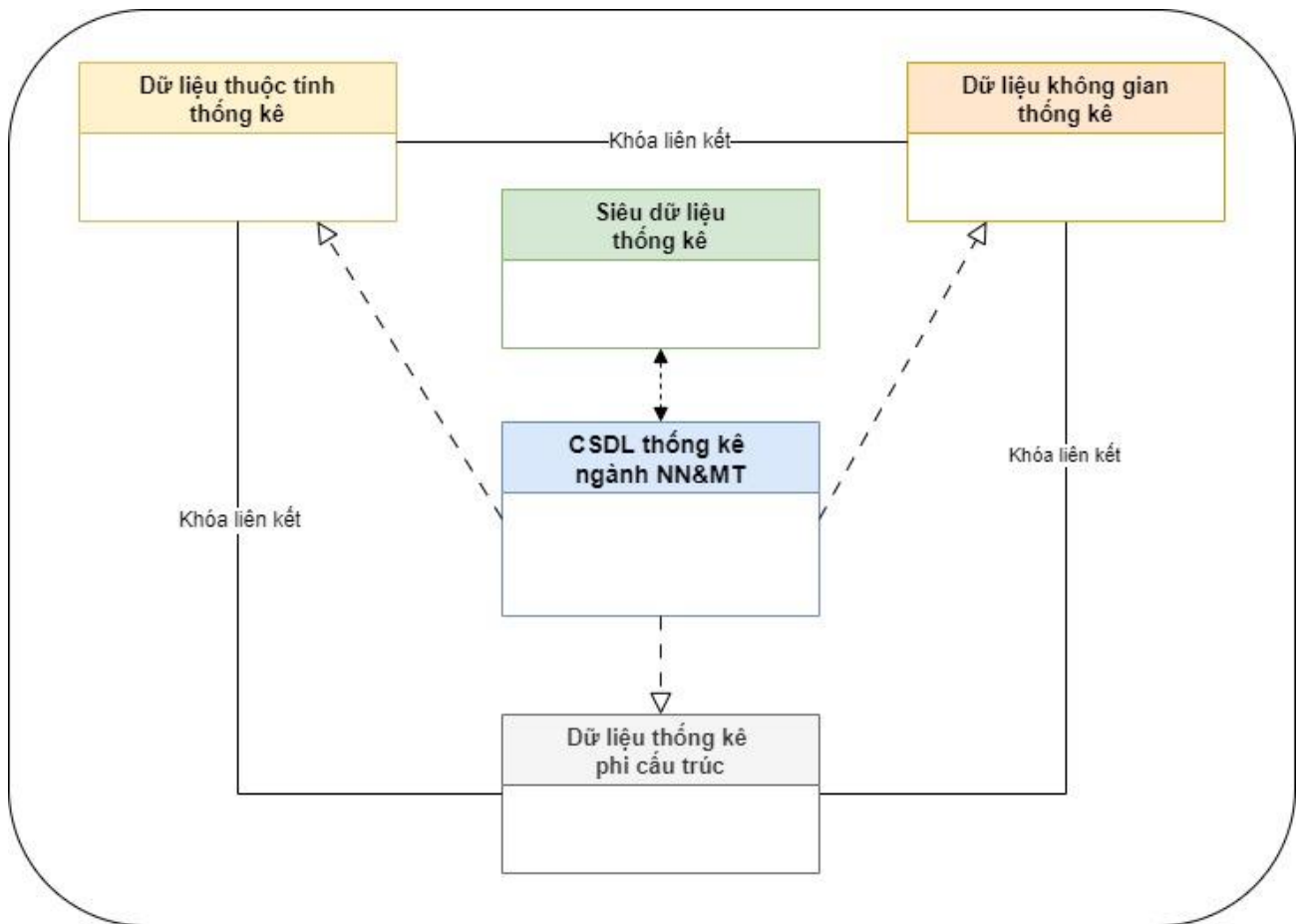
8. Thực hiện kiểm thử, đánh giá an toàn bảo mật định kỳ hoặc khi có thay đổi lớn đối với các hệ thống và ứng dụng quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu thống kê ngành nông nghiệp và môi trường ; khắc phục kịp thời các điểm yếu, lỗ hổng bảo mật được phát hiện trước khi đưa vào hoặc tiếp tục vận hành./.

PHỤ LỤC

CẤU TRÚC CƠ SỞ DỮ LIỆU THỐNG KÊ NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

I. MÔ HÌNH CƠ SỞ DỮ LIỆU THỐNG KÊ NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Mô hình tổng quát cơ sở dữ liệu (CSDL) thống kê ngành nông nghiệp và môi trường



Hình 1: Mô hình tổng quát CSDL thống kê của ngành nông nghiệp và môi trường

Các thành phần của cơ sở dữ liệu thống kê ngành nông nghiệp và môi trường được thiết kế bao gồm: Dữ liệu thuộc tính thống kê, dữ liệu không gian thống kê, dữ liệu thống kê phi cấu trúc và siêu dữ liệu thống kê.

Dữ liệu thuộc tính thống kê: Dữ liệu thuộc tính thống kê là tập hợp các thông tin có cấu trúc, được tổ chức dưới dạng bảng biểu với các chỉ tiêu, đối tượng thống kê và giá trị cụ thể. Thành phần này phản ánh các số liệu thống kê định lượng và định

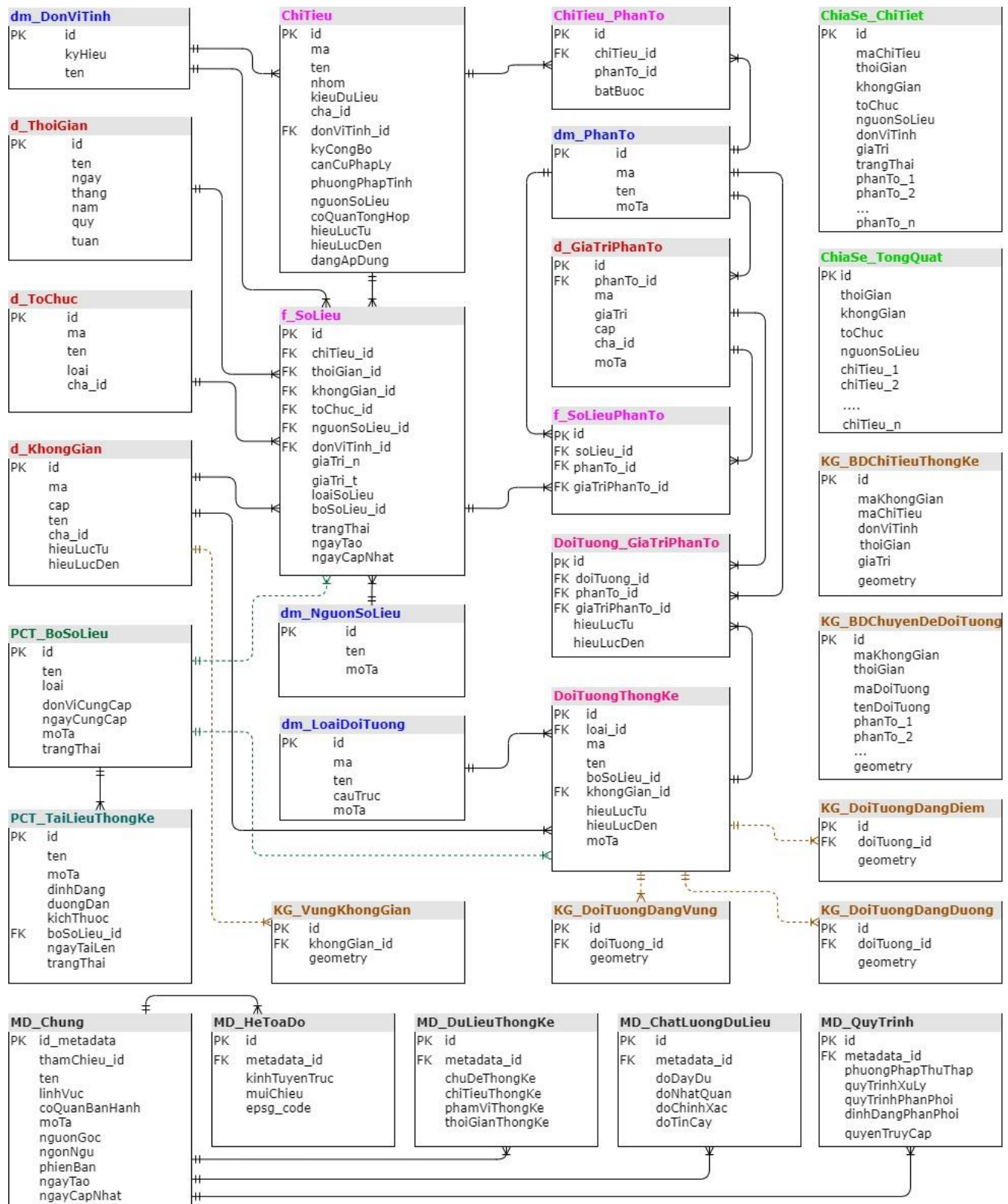
tính về sản xuất nông nghiệp, quản lý tài nguyên, môi trường... Đây là thành phần cốt lõi phục vụ cho việc tổng hợp, phân tích và lập báo cáo thống kê.

Dữ liệu không gian thống kê: Dữ liệu không gian thống kê bao gồm các thông tin địa lý gắn với vị trí, ranh giới hành chính, lưu vực sông, vùng sinh thái, hiện trạng sử dụng đất và các đối tượng không gian khác. Dữ liệu được thể hiện dưới dạng bản đồ số, lớp thông tin địa lý (GIS) hoặc tọa độ không gian. Thành phần này cho phép phân tích dữ liệu thống kê trong mối liên hệ với không gian và lãnh thổ, hỗ trợ việc trực quan hóa, giám sát, lập quy hoạch và quản lý nông nghiệp, môi trường theo vùng và khu vực.

Dữ liệu thống kê phi cấu trúc: Dữ liệu thống kê phi cấu trúc là tập hợp các thông tin không được lưu trữ theo dạng bảng truyền thống, bao gồm các báo cáo dạng văn bản, tài liệu quét. Thành phần này giúp bổ sung ngữ cảnh, minh chứng hoặc nguồn tham khảo cho dữ liệu thuộc tính và dữ liệu không gian. Việc quản lý dữ liệu phi cấu trúc yêu cầu công cụ tìm kiếm, phân loại và chuẩn hóa định dạng để tích hợp và khai thác hiệu quả trong hệ thống thống kê.

Siêu dữ liệu thống kê: Siêu dữ liệu thống kê là tập hợp các thông tin mô tả dữ liệu, bao gồm nguồn gốc, thời gian thu thập, phương pháp tính toán, định nghĩa chỉ tiêu, quyền truy cập, phiên bản và mối liên kết với các bộ dữ liệu khác. Thành phần này đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo tính minh bạch, tin cậy và khả năng tái sử dụng dữ liệu. Siêu dữ liệu được chuẩn hóa theo khung quốc tế như Dublin Core hoặc ISO 19115, giúp người dùng dễ dàng tra cứu, hiểu rõ ngữ cảnh và khai thác thống kê một cách đúng đắn, đồng thời hỗ trợ kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống.

2. Mô hình chi tiết CSDL thống kê ngành nông nghiệp và môi trường



Hình 2: Mô hình chi tiết CSDL thống kê ngành nông nghiệp và môi trường

Mô hình cơ sở dữ liệu thống kê ngành nông nghiệp và môi trường được thiết kế bao gồm các bảng dữ liệu chủ yếu, bảo đảm phục vụ việc thu thập, quản lý và khai thác số liệu thống kê một cách thống nhất, đầy đủ và có hệ thống.

II. CẤU TRÚC, KIỂU THÔNG TIN CƠ SỞ DỮ LIỆU THỐNG KÊ NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Dữ liệu thuộc tính thống kê

1.1. Chỉ tiêu thống kê

Tên bảng dữ liệu: ChiTieu

ST T	Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Kiểu dữ liệu		Độ dài trường	Mô tả
			Tiếng Việt	Tiếng Anh		
1	Id chỉ tiêu	id	Số nguyên	Integer		Id tự tăng của chỉ tiêu, là khóa chính
2	Mã chỉ tiêu	ma	Chuỗi ký tự	Character String	10	Mã chỉ tiêu thống kê
3	Tên chỉ tiêu	ten	Chuỗi ký tự	Character String	150	Tên chỉ tiêu thống kê
4	Nhóm chỉ tiêu	nhom	Chuỗi ký tự	Character String	50	Nhóm chỉ tiêu thống kê
5	Kiểu dữ liệu	kieuDuLieu	Chuỗi ký tự	Character String	10	Kiểu dữ liệu của chỉ tiêu: Số, Chuỗi
6	Chỉ tiêu cha	cha_id	Số nguyên	Integer		Id chỉ tiêu cha
7	Đơn vị tính id	donViTinh_id	Số nguyên	Integer		Id đơn vị tính
8	Kỳ công bố	kyCongBo	Chuỗi ký tự	Character String	20	Kỳ công bố: Tháng, Quý, Năm, 6 tháng, 5 năm
9	Căn cứ pháp lý	canCuPhapLy	Chuỗi ký tự	Character String	200	Căn cứ pháp lý ban hành chỉ tiêu thống kê
10	Mô tả phương pháp tính	phuongPhapTinh	Chuỗi ký tự	Character String	500	Mô tả về phương pháp tính chỉ tiêu
11	Nguồn số liệu	nguồnSoLieu	Chuỗi ký tự	Character String	100	Nguồn số liệu
12	Cơ quan tổng hợp số liệu	coQuanTongHop	Chuỗi ký tự	Character String	150	Cơ quan chịu trách nhiệm tổng hợp số liệu
13	Hiệu lực từ ngày	hieuLucTu	Ngày	Date		Hiệu lực từ ngày
14	Hiệu lực đến ngày	hieuLucDen	Ngày	Date		Hiệu lực đến ngày
15	Đang áp dụng	dangApDung	Số nguyên	Small int		Trạng thái sử dụng của chỉ tiêu thống kê

1.2. Danh mục phân tổ số liệu

Tên bảng dữ liệu: dm_PhanTo

STT	Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Kiểu dữ liệu		Độ dài trường	Mô tả
			Tiếng Việt	Tiếng Anh		
1	Id phân tổ	id	Số nguyên	Integer		Id phân tổ (tự tăng), là khóa chính
2	Mã phân tổ	ma	Chuỗi ký tự	Character String	50	Mã phân tổ
3	Tên phân tổ	ten	Chuỗi ký tự	Character String	150	Tên phân tổ
4	Mô tả	moTa	Chuỗi ký tự	Character String	255	Mô tả phân tổ

1.3. Giá trị của phân tổ

Tên bảng dữ liệu: d_GiaTriPhanTo

STT	Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Kiểu dữ liệu		Độ dài trường	Mô tả
			Tiếng Việt	Tiếng Anh		
1	Id giá trị phân tổ	id	Số nguyên	BigInt		Id miền giá trị (tự tăng), là khóa chính
2	Id phân tổ	phanTo_id	Số nguyên	Integer		Id phân tổ
3	Mã giá trị phân tổ	ma	Chuỗi ký tự	Character String	50	Mã giá trị phân tổ
4	Giá trị	giaTri	Chuỗi ký tự	Character String	150	Giá trị phân tổ
5	Cấp	cap	Số nguyên	Integer		Phân cấp
6	Giá trị cha	cha_id	Số nguyên	Integer		Giá trị cha
7	Mô tả	moTa	Chuỗi ký tự	Character String	255	Mô tả giá trị

1.4. Ánh xạ chỉ tiêu với phân tổ số liệu

Tên bảng dữ liệu: ChiTieu_PhanTo

STT	Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Kiểu dữ liệu		Độ dài trường	Mô tả
			Tiếng Việt	Tiếng Anh		
1	Id chỉ tiêu, phân tổ	id	Số nguyên	Integer		Id tự tăng của chỉ tiêu - phân tổ, là khóa chính
2	Id chỉ tiêu	chiTieu_id	Số nguyên	Integer		Id chỉ tiêu thống kê
3	Id phân tổ	phanTo_id	Số nguyên	Integer		Id phân tổ số liệu
4	Bắt buộc	batBuoc	Lô gic	Boolean		Bắt buộc có hay không

1.5. Bảng chiều thời gian

Tên bảng dữ liệu: d_ThoiGian

STT	Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Kiểu dữ liệu		Độ dài trường	Mô tả
			Tiếng Việt	Tiếng Anh		
1	Id thời gian	id	Số nguyên	Interger		Id tự tăng của bảng thời gian, là khóa chính
2	Tên	ten	Chuỗi ký tự	Character String	50	Tên thời gian
3	Ngày	ngay	Ngày	DateTime		Ngày
4	Tháng	thang	Số nguyên	Interger		Tháng: 1 - 12
5	Năm	nam	Số nguyên	Interger		Năm
6	Quý	quy	Chuỗi ký tự	Character String	20	Quý
7	Tuần	tuan	Chuỗi ký tự	Character String	20	Tuần

1.6. Bảng chiều không gian

Tên bảng dữ liệu: d_KhongGian

STT	Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Kiểu dữ liệu		Độ dài trường	Mô tả
			Tiếng Việt	Tiếng Anh		
1	Id vùng địa lý	id	Số nguyên	Interger		Id vùng địa lý (tự tăng), là khóa chính
1	Mã vùng địa lý	ma	Chuỗi ký tự	Character String	10	Mã vùng địa lý
2	Tên vùng địa lý	ten	Chuỗi ký tự	Character String	150	Tên vùng địa lý
3	Cấp vùng địa lý	cap	Chuỗi ký tự	Character String	10	Cấp địa bàn: “TINH”, “XA”, “VUNG”, “QUOC GIA”
4	Id vùng địa lý cha	cha_id	Số nguyên	Interger		Id vùng địa lý cha
5	Hiệu lực từ ngày	hieuLucTu	Ngày	Date		Hiệu lực từ ngày
6	Hiệu lực đến ngày	hieuLucDen	Ngày	Date		Hiệu lực đến ngày

1.7. Bảng chiều tổ chức

Tên bảng dữ liệu: d_ToChuc

STT	Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Kiểu dữ liệu		Độ dài trường	Mô tả
			Tiếng Việt	Tiếng Anh		
1	Id tổ chức	id	Số nguyên	Integer		Id tổ chức (tự tăng), là khóa chính
2	Mã tổ chức	ma	Chuỗi ký tự	Character String	20	Mã tổ chức
3	Tên tổ chức	ten	Chuỗi ký tự	Character String	150	Tên tổ chức
4	Loại tổ chức	loai	Chuỗi ký tự	Character String	150	Loại tổ chức
5	Id cha	cha_id	Số nguyên	Integer		Mã tổ chức cha

1.8. Danh mục đơn vị tính

Tên bảng dữ liệu: dm_DonViTinh

STT	Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Kiểu dữ liệu		Độ dài trường	Mô tả
			Tiếng Việt	Tiếng Anh		
1	Id đơn vị tính	id	Số nguyên	Integer		Id đơn vị tính (tự tăng), là khóa chính
2	Tên đơn vị tính	ten	Chuỗi ký tự	Character String	150	Tên đơn vị tính
3	Ký hiệu	kyHieu	Chuỗi ký tự	Character String	50	Ký hiệu

1.9. Danh mục nguồn số liệu

Tên bảng dữ liệu: dm_NguyenSoLieu

STT	Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Kiểu dữ liệu		Độ dài trường	Mô tả
			Tiếng Việt	Tiếng Anh		
1	Id nguồn số liệu	id	Số nguyên	Integer		Id nguồn số liệu (tự tăng), là khóa chính
2	Tên nguồn số liệu	ten	Chuỗi ký tự	Character String	150	Tên nguồn số liệu
3	Mô tả	moTa	Chuỗi ký tự	Character String	255	Mô tả nguồn số liệu

1.10. Danh mục loại đối tượng

Tên bảng dữ liệu: dm_LoiDoiTuong

STT	Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Kiểu dữ liệu		Độ dài trường	Mô tả
			Tiếng Việt	Tiếng Anh		
1	Id loại đối tượng	id	Số nguyên	Integer		Id loại đối tượng (tự tăng), là khóa chính
2	Mã loại đối tượng	ma	Chuỗi ký tự	Character String	50	Mã loại đối tượng
3	Tên loại đối tượng	ten	Chuỗi ký tự	Character String	150	Tên loại đối tượng
4	Cấu trúc loại đối tượng	cauTruc	JSON	JSON		Trường mở rộng để lưu trữ cấu trúc riêng biệt của từng loại đối tượng thống kê
5	Mô tả	moTa	Chuỗi ký tự	Character String	255	Mô tả loại đối tượng

1.11. Đối tượng thống kê

Tên bảng dữ liệu: DoiTuongThongKe

STT	Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Kiểu dữ liệu		Độ dài trường	Mô tả
			Tiếng Việt	Tiếng Anh		
1	Id đối tượng	id	Số nguyên	BigInt		Id đối tượng (tự tăng), là khóa chính
2	Id loại đối tượng	loai_id	Số nguyên	Integer		Id loại đối tượng
3	Mã đối tượng	ma	Chuỗi ký tự	Character String	50	Mã đối tượng
4	Tên đối tượng	ten	Chuỗi ký tự	Character String	255	Tên đối tượng
5	Bộ số liệu Id	boSoLieu_id	Số nguyên	Integer		Bộ số liệu id (nếu có)
6	Vùng địa lý id	khongGian_id	Số nguyên	Integer		Id vùng địa lý (tỉnh, xã,...)
7	Hiệu lực từ ngày	hieuLucTu	Ngày	Date		Hiệu lực từ ngày
8	Hiệu lực đến ngày	hieuLucDen	Ngày	Date		Hiệu lực đến ngày
9	Mô tả	moTa	Chuỗi ký tự	Character String	255	Mô tả đối tượng

1.12. Ánh xạ đối tượng với phân tổ số liệu

Tên bảng dữ liệu: DoiTuong_GiaTriPhanTo

STT	Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Kiểu dữ liệu		Độ dài trường	Mô tả
			Tiếng Việt	Tiếng Anh		
1	Id đối tượng phân tổ	id	Số nguyên	BigInt		Id tự tăng của đối tượng giá trị phân tổ, là khóa chính
2	Đối tượng id	doiTuong_id	Số nguyên	BigInt		Id đối tượng thống kê
3	Phân tổ số liệu id	phanTo_id	Số nguyên	Interger		Id phân tổ số liệu
4	Giá trị phân tổ id	GiaTriPhanTo_id	Số nguyên	BigInt		Giá trị phân tổ id
5	Hiệu lực từ ngày	hieuLucTu	Ngày	Date		Hiệu lực từ ngày
6	Hiệu lực đến ngày	hieuLucDen	Ngày	Date		Hiệu lực đến ngày

1.13. Số liệu thống kê

Tên bảng dữ liệu: f_SoLieu

STT	Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Kiểu dữ liệu		Độ dài trường	Mô tả
			Tiếng Việt	Tiếng Anh		
1	Id số liệu	id	Số nguyên	BigInt		Id số liệu
2	Id chỉ tiêu	chiTieu_id	Số nguyên	Interger		Id chỉ tiêu thống kê
3	Id thời gian	thoiGian_id	Số nguyên	Interger		Id chiều thời gian
4	Id không gian	khongGian_id	Số nguyên	Interger		Id chiều không gian
5	Id tổ chức	toChuc_id	Số nguyên	Interger		Id tổ chức
6	Id đơn vị tính	donViTinh_id	Số nguyên	Interger		Id đơn vị tính
7	Id nguồn số liệu	nguồnSoLieu_id	Số nguyên	Interger		Id nguồn số liệu
8	Giá trị dạng số	giaTri	Số thực	Real		Giá trị dạng số
9	Giá trị dạng chuỗi	giaTri_t	Chuỗi ký tự	Character	50	Giá trị dạng chữ
10	Loại số liệu	loaiSoLieu	Chuỗi ký tự	Character	10	Loại số liệu (NUMBER, TEXT)
11	Bộ số liệu id	boSoLieu_id	Số nguyên	Interger		Id bộ số liệu thống kê (nếu có)
12	Trạng thái	trangThai	Chuỗi ký tự	Character	10	Trạng thái của số liệu (UOC, CHINH_THUC, ...)
13	Ngày tạo	ngayTao	Ngày	DateTime		Ngày tháng tạo số liệu
14	Ngày cập nhật	ngayCapNhat	Ngày	DateTime		Ngày tháng cập nhật số liệu

1.14. Số liệu thống kê phân tổ

Tên bảng dữ liệu: f_SoLieuPhanTo

STT	Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Kiểu dữ liệu		Độ dài trường	Mô tả
			Tiếng Việt	Tiếng Anh		
1	Id số liệu phân tổ	id	Số nguyên	BigInt		Id tự tăng của số liệu phân tổ
2	Số liệu thống kê id	soLieu_id	Số nguyên	BigInt		Id số liệu thống kê
3	Phân tổ id	phanTo_id	Số nguyên	Interger		Id phân tổ số liệu
4	Giá trị phân tổ id	giaTriPhanTo_id	Số nguyên	BigInt		Giá trị phân tổ id

1.15. Số liệu chia sẻ phân tổ chung

Tên bảng dữ liệu: ChiaSe_TongQuat

STT	Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Kiểu dữ liệu		Độ dài trường	Mô tả
			Tiếng Việt	Tiếng Anh		
1	Id số liệu chia sẻ	id	Số nguyên	BIGINT		Id số liệu chia sẻ (tự tăng)
2	Thời gian	thoiGian	Chuỗi ký tự	Character String	50	Thời gian thống kê (thuộc bảng d_ThoiGian)
3	Không gian	khongGian	Chuỗi ký tự	Character String	150	Tên vùng không gian thống kê
4	Tổ chức	toChuc	Chuỗi ký tự	Character	150	Tên tổ chức
5	Nguồn số liệu	nguồnSoLieu	Chuỗi ký tự	Character	150	Nguồn số liệu
6	Chỉ tiêu thứ 1	chiTieu_1	Chuỗi ký tự	Character String	50	Giá trị + “_” + ký hiệu đơn vị tính chỉ tiêu thứ 1. Tên trường đặt theo mã chỉ tiêu 1
7	Chỉ tiêu thứ 2	chiTieu_2	Chuỗi ký tự	Character String	50	Giá trị + “_” + ký hiệu đơn vị tính chỉ tiêu thứ 2. Tên trường đặt theo mã chỉ tiêu 2
8	...	...	Chuỗi ký tự	Character String	50	Giá trị + “_” + ký hiệu đơn vị tính chỉ tiêu thứ ... Tên trường đặt theo mã chỉ tiêu ...
...	Chỉ tiêu thứ n	chiTieu_n	Chuỗi ký tự	Character String	50	Giá trị + “_” + ký hiệu đơn vị tính chỉ tiêu thứ n. Tên trường đặt theo mã chỉ tiêu n

1.16. Số liệu chia sẻ dạng chi tiết

Tên bảng dữ liệu: ChiaSe_ChiTiet

STT	Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Kiểu dữ liệu		Độ dài trường	Mô tả
			Tiếng Việt	Tiếng Anh		
1	Id số liệu chia sẻ	id	Số nguyên	BigInt		Id số liệu chia sẻ (tự tăng)
2	Mã chỉ tiêu	maChiTieu	Chuỗi ký tự	Character String	10	Mã của chỉ tiêu thống kê (thuộc bảng ChiTieu)
3	Thời gian	thoiGian	Chuỗi ký tự	Character String	50	Thời gian thống kê (thuộc bảng d_ThoiGian)
4	Không gian	khongGian	Chuỗi ký tự	Character String	150	Tên vùng không gian thống kê
5	Tổ chức	toChuc	Chuỗi ký tự	Character String	150	Tên tổ chức
6	Nguồn số liệu	nguanSoLieu	Chuỗi ký tự	Character String	150	Nguồn số liệu
7	Đơn vị tính	donViTinh	Chuỗi ký tự	Character String	150	Tên đơn vị tính chỉ tiêu
8	Giá trị	giaTri	Số thực	Real		
9	Trạng thái số liệu	trangThai	Chuỗi ký tự	Character String	10	Trạng thái của số liệu (UOC, CHINH_THUC, ...)
10	Phân tổ số liệu thứ 1	phanTo_1	Chuỗi ký tự	Character String	150	Tên trường sẽ được đặt lại theo mã phân tổ thứ 1 (trước mắt đặt là phanTo_1 mang tính tổng quát). Giá trị phân tổ của chỉ tiêu sẽ lấy tương ứng trong d_GiaTriPhanTo.
11	Phân tổ số liệu thứ 2	phanTo_2	Chuỗi ký tự	Character String	150	Tên trường sẽ được đặt lại theo mã phân tổ thứ 2. Giá trị phân tổ của chỉ tiêu sẽ lấy tương ứng trong d_GiaTriPhanTo.
12	...	...	Chuỗi ký tự	Character String	150	Tên trường sẽ được đặt lại theo mã phân tổ thứ ... Giá trị phân tổ của chỉ tiêu sẽ lấy tương ứng trong d_GiaTriPhanTo
...	Phân tổ số liệu thứ n	phanTo_n	Chuỗi ký tự	Character String	150	Tên giá trị phân tổ thứ n. Tên trường đặt theo mã phân tổ thứ n

2. Dữ liệu không gian thống kê

2.1. Vùng không gian thống kê

Tên bảng dữ liệu: KG_VungKhongGian

STT	Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Kiểu dữ liệu		Độ dài trường	Mô tả
			Tiếng Việt	Tiếng Anh		
1	Id vùng không gian thống kê	id	Số nguyên	BigInt		Id vùng trên bản đồ (tự tăng), là khóa chính
2	Id chiều không gian	khongGian_id	Số nguyên	Interger		Id chiều không gian (thuộc bảng d_KhongGian)
3	Dữ liệu đồ họa	geometry	Vùng	Polygon		Dữ liệu không gian của vùng thống kê

2.2. Đối tượng thống kê dạng vùng

Tên bảng dữ liệu: KG_DoiTuongDangVung

STT	Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Kiểu dữ liệu		Độ dài trường	Mô tả
			Tiếng Việt	Tiếng Anh		
1	Id đối tượng không gian	id	Số nguyên	BigInt		Id đối tượng trên bản đồ (tự tăng), là khóa chính
2	Id đối tượng thống kê	doiTuong_id	Số nguyên	BigInt		Id đối tượng thống kê (thuộc bảng DoiTuongThongKe)
3	Dữ liệu đồ họa	geometry	Vùng	Polygon		Dữ liệu không gian của đối tượng thống kê

2.3. Đối tượng thống kê dạng đường

Tên bảng dữ liệu: KG_DoiTuongDangDuong

STT	Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Kiểu dữ liệu		Độ dài trường	Mô tả
			Tiếng Việt	Tiếng Anh		
1	Id đối tượng không gian	id	Số nguyên	BigInt		Id đối tượng trên bản đồ (tự tăng), là khóa chính
2	Id đối tượng thống kê	doiTuong_id	Số nguyên	BigInt		Id đối tượng thống kê (thuộc bảng DoiTuongThongKe)
3	Dữ liệu đồ họa	geometry	Đường	Line		Dữ liệu không gian của đối tượng thống kê

2.4. Đối tượng thống kê dạng điểm

Tên bảng dữ liệu: KG_DoiTuongDangDiem

STT	Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Kiểu dữ liệu		Độ dài trường	Mô tả
			Tiếng Việt	Tiếng Anh		
1	Id đối tượng không gian	id	Số nguyên	BigInt		Id đối tượng trên bản đồ (tự tăng), là khóa chính
2	Id đối tượng thống kê	doiTuong_id	Số nguyên	BigInt		Id đối tượng thống kê (thuộc bảng DoiTuongThongKe)
3	Dữ liệu đồ họa	geometry	Điểm	Point		Dữ liệu không gian của đối tượng thống kê

2.5. Bản đồ thể hiện số liệu chỉ tiêu thống kê theo vùng không gian

Tên bảng dữ liệu: KG_BDChiTieuThongKe

STT	Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Kiểu dữ liệu		Độ dài trường	Mô tả
			Tiếng Việt	Tiếng Anh		
1	Id vùng không gian thống kê	id	Số nguyên	BigInt		Id vùng không gian thống kê (thuộc bảng KG_VungKhongGian)
2	Mã chiều không gian	maKhongGian	Chuỗi ký tự	Character String	10	Mã của vùng không gian thống kê (thuộc bảng d_KhongGian)
3	Thời gian	thoiGian	Chuỗi ký tự	Character String	50	Thời gian thống kê (thuộc bảng d_ThoiGian)
4	Mã chỉ tiêu	maChiTieu	Chuỗi ký tự	Character String	10	Mã của chỉ tiêu thống kê (thuộc bảng ChiTieu)
5	Đơn vị tính	donViTinh	Chuỗi ký tự	Character String	10	Ký hiệu của đơn vị tính (thuộc bảng dm_DonViTinh)
6	Giá trị	giaTri	Số thực	Real		Giá trị số liệu của chỉ tiêu
7	Dữ liệu đồ họa	geometry	Vùng	Polygon		Dữ liệu không gian của vùng thống kê (thuộc bảng KG_VungKhongGian)

2.6. Bản đồ chuyên đề đối tượng thống kê

Tên bảng dữ liệu: KG_BDChuyenDeDoiTuong

STT	Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Kiểu dữ liệu		Độ dài trường	Mô tả
			Tiếng Việt	Tiếng Anh		
1	Id đối tượng trên bản đồ	id	Số nguyên	BigInt		Id đối tượng trên bản đồ (tự tăng)
2	Mã chiều không gian	maKhongGian	Chuỗi ký tự	Character String	10	Mã của vùng không gian thống kê (bảng d_KhongGian)
3	Thời gian	thoiGian	Chuỗi ký tự	Character String	50	Thời gian thống kê (thuộc bảng d_ThoiGian)
4	Mã đối tượng	maDoiTuong	Chuỗi ký tự	Character String	10	Mã đối tượng thống kê (thuộc bảng DoiTuongThongKe)
5	Tên đối tượng	tenDoiTuong	Chuỗi ký tự	Character String	150	Tên của đối tượng thống kê (thuộc bảng DoiTuongThongKe)
6	Phân tổ 1	phanTo_1	Chuỗi ký tự	Character String	150	Tên trường sẽ được đặt lại theo mã phân tổ thứ 1. Giá trị phân tổ của đối tượng sẽ lấy tương ứng trong DoiTuong_GiaTriPhanTo
7	Phân tổ 2	phanTo_2	Chuỗi ký tự	Character String	150	Tên trường sẽ được đặt lại theo mã phân tổ thứ 2. Giá trị phân tổ của đối tượng sẽ lấy tương ứng trong DoiTuong_GiaTriPhanTo
	...					
	Dữ liệu đồ họa	geometry	Điểm Đường Vùng	Point Line Polygon		Dữ liệu không gian của đối tượng thống kê

3. Dữ liệu thống kê phi cấu trúc

3.1. Bộ số liệu

Tên bảng dữ liệu: PCT_BoSoLieu

STT	Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Kiểu dữ liệu		Độ dài trường	Mô tả
			Tiếng Việt	Tiếng Anh		
1	Id bộ số liệu	id	Số nguyên	BigInt		Id bộ số liệu (tự tăng)
2	Tên	ten	Chuỗi ký tự	Character String	150	Tên bộ số liệu
3	Loại bộ số liệu	loai	Chuỗi ký tự	Character String	20	Loại bộ số liệu
4	Đơn vị cung cấp	donViCungCap	Chuỗi ký tự	Character String	150	Đơn vị cung cấp bộ số liệu
5	Ngày cung cấp	ngayCungCap	Ngày	Datetime		Ngày cung cấp
6	Mô tả	moTa	Chuỗi ký tự	Character String	255	Mô tả bộ số liệu
7	Trạng thái	trangThai	Số nguyên	Int		Trạng thái bộ số liệu

3.2. Tài liệu thống kê

Tên bảng dữ liệu: PCT_TaiLieuThongKe

STT	Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Kiểu dữ liệu		Độ dài trường	Mô tả
			Tiếng Việt	Tiếng Anh		
1	Id tài liệu	id	Số nguyên	BigInt		Id tài liệu (tự tăng)
2	Tên tài liệu	ten	Chuỗi ký tự	Character String	150	Tên tài liệu
3	Mô tả	moTa	Chuỗi ký tự	Character String	255	Mô tả
4	Định dạng	dinhDang	Chuỗi ký tự	Character String	20	Định dạng
5	Đường dẫn	duongDan	Chuỗi ký tự	Character String	150	Đường dẫn
6	Kích thước	kichThuoc	Chuỗi ký tự	Character String	50	Kích thước
7	Bộ số liệu Id	boSoLieu_id	Số nguyên	BigInt		Khóa ngoại, liên kết đến bộ số liệu
8	Ngày tải lên	ngayTaiLen	Ngày	Datetime		Ngày tải lên
9	Trạng thái	trangThai	Số nguyên	Int		Trạng thái tài liệu

4. Siêu dữ liệu thống kê

4.1. Siêu dữ liệu chung

Tên bảng dữ liệu: MD_Chung

STT	Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Kiểu dữ liệu		Độ dài trường	Mô tả
			Tiếng Việt	Tiếng Anh		
1	Id siêu dữ liệu	id	Số nguyên	BigInt		Là khóa chính, định danh duy nhất cho metadata
2	Tham chiếu ID	thamChieu_id	Số nguyên	BigInt		Khóa ngoại, liên kết đến đối tượng dữ liệu cụ thể (ví dụ: ID của một bộ dữ liệu thống kê)
3	Tên	ten	Chuỗi ký tự	Character String	255	Tên đầy đủ mô tả metadata (ví dụ: “Thống kê diện tích gieo trồng lúa”).
4	Lĩnh vực	linhVuc	Chuỗi ký tự	Character String	255	Lĩnh vực
5	Cơ quan ban hành	coQuanBanHanh	Chuỗi ký tự	Character String	255	Cơ quan ban hành / quản lý dữ liệu (Bộ NN&MT, UBND tỉnh...).
6	Mô tả	moTa	Chuỗi ký tự	Character String	500	Thuyết minh tổng quát về metadata
7	Nguồn gốc	nguồnGoc	Chuỗi ký tự	Character String	500	Nguồn gốc, căn cứ hình thành dữ liệu (điều tra, báo cáo...).
8	Ngôn ngữ	ngonNgu	Chuỗi ký tự	Character String	10	Ngôn ngữ của dữ liệu
9	Phiên bản	phienBan	Chuỗi ký tự	Character String	50	Phiên bản metadata (v1.0, v2.0...).
10	Ngày tạo	ngayTao	Ngày	DateTime		Ngày metadata được tạo trong hệ thống
11	Ngày cập nhật	ngayCapNhat	Ngày	DateTime		Ngày metadata được cập nhật gần nhất

4.2. Mô tả hệ tọa độ

Tên bảng dữ liệu: MD_HeToaDo

STT	Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Kiểu dữ liệu		Độ dài trường	Mô tả
			Tiếng Việt	Tiếng Anh		
1	Id	id	Số nguyên	BigInt		Là khóa chính
2	Siêu dữ liệu id	metadata_id	Số nguyên	BigInt		Liên kết đến MD_Chung
3	Kinh tuyến trục	kinhTuyenTruc	Chuỗi ký tự	Character String	50	Kinh tuyến trục sử dụng trong hệ tọa độ VN2000 (ví dụ: 105°).
4	Múi chiều	linhVuc	Chuỗi ký tự	Character String	20	Múi chiều (3° hoặc 6°)
5	Mã EPSG	epsg_code	Chuỗi ký tự	Character String	50	Mã EPSG của hệ tọa độ (ví dụ: EPSG:3405)

4.3. Mô tả dữ liệu thống kê

Tên bảng dữ liệu: MD_DuLieuThongKe

STT	Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Kiểu dữ liệu		Độ dài trường	Mô tả
			Tiếng Việt	Tiếng Anh		
1	Id	id	Số nguyên	BigInt		Là khóa chính
2	Siêu dữ liệu id	metadata_id	Số nguyên	BigInt		Liên kết đến MD_Chung
3	Chủ đề thống kê	chuDeThongKe	Chuỗi ký tự	Character String	255	Chủ đề thống kê (nông nghiệp, môi trường, thủy sản...)
4	Chỉ tiêu thống kê	chiTieuThongKe	Chuỗi ký tự	Character String	255	Chỉ tiêu thống kê (diện tích gieo trồng, sản lượng lúa...)
5	Phạm vi thống kê	phamViThongKe	Chuỗi ký tự	Character String	255	Phạm vi địa lý (quốc gia, tỉnh, huyện, xã)
6	Thời gian thống kê	thoiGianThongKe	Chuỗi ký tự	Character String	100	Khoảng thời gian thống kê (năm, quý, tháng)

4.4. Mô tả chất lượng dữ liệu

Tên bảng dữ liệu: MD_ChấtLượngDữLiệu

STT	Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Kiểu dữ liệu		Độ dài trường	Mô tả
			Tiếng Việt	Tiếng Anh		
1	Id	id	Số nguyên	BigInt		Là khóa chính
2	Siêu dữ liệu id	metadata_id	Số nguyên	BigInt		Liên kết đến MD_Chung
3	Độ đầy đủ	doDayDu	Số thực	Real	Số thực	Tỷ lệ dữ liệu đầy đủ (completeness, %).
4	Độ chính xác	doChinhXac	Số thực	Real	Số thực	Độ chính xác (accuracy, %)
5	Độ nhất quán	doNhatQuan	Số thực	Real	Số thực	Độ nhất quán (consistency, %)
6	Độ tin cậy	doTinCay	Số thực	Real	Số thực	Độ tin cậy (reliability, %)

4.5. Mô tả phương pháp và quy trình phân phối

Tên bảng dữ liệu: MD_QuyTrình

STT	Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Kiểu dữ liệu		Độ dài trường	Mô tả
			Tiếng Việt	Tiếng Anh		
1	Id	id	Số nguyên	BigInt		Là khóa chính
2	Siêu dữ liệu id	metadata_id	Số nguyên	BigInt		Liên kết đến MD_Chung
3	Phương pháp thu thập	phuongPhapThuThap	Chuỗi ký tự	Character String	255	Phương pháp thu thập (điều tra, báo cáo hành chính,...)
4	Quy trình xử lý	quyTrinhXuLy	Chuỗi ký tự	Character String	500	Quy trình xử lý (chuẩn hóa, kiểm tra, tổng hợp)
5	Quy trình phân phối	quyTrinhPhanPhoi	Chuỗi ký tự	Character String	500	Quy trình phân phối dữ liệu (cổng dữ liệu, API...)
6	Định dạng phân phối	dinhDangPhanPhoi	Chuỗi ký tự	Character String	100	Định dạng phân phối (CSV, Excel, JSON...)
7	Quyền truy cập	quyenTruyCap	Chuỗi ký tự	Character String	100	Quyền truy cập (công khai, hạn chế, nội bộ)

III. DANH MỤC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Nhóm chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ công bố	Đơn vị tính	Cơ sở pháp lý	Nguồn số liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu về chỉ tiêu thống kê ngành
1	101	Diện tích rừng trồng mới tập trung	Lâm nghiệp	Mục đích sử dụng, Đơn vị hành chính	Tháng, 6 tháng, năm	ha	Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT; Văn bản hợp nhất số 15/VBHN-BNNMT ngày 11/7/2025	- Điều tra lâm nghiệp (Cục Thống kê); - Chế độ báo cáo thống kê ngành lâm nghiệp.	- Cấp toàn ngành (trung ương): + Sơ bộ, ước tính: Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm; + Chính thức: Cục Chuyển đổi số; - Cấp tỉnh: Cơ quan kiểm lâm cấp tỉnh.
2	102	Diện tích rừng trồng được chăm sóc	Lâm nghiệp	Mục đích sử dụng, Đơn vị hành chính	Tháng, 6 tháng, năm	ha	Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT; Văn bản hợp nhất số 15/VBHN-BNNMT ngày 11/7/2025	- Điều tra lâm nghiệp (Cục Thống kê); - Chế độ báo cáo thống kê ngành lâm nghiệp.	- Cấp toàn ngành: Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm; - Cấp tỉnh: Cơ quan kiểm lâm cấp tỉnh.
3	103	Diện tích rừng khoanh nuôi xúc tiến tái sinh	Lâm nghiệp	Mục đích sử dụng, Đơn vị hành chính	Tháng, 6 tháng, năm	ha	Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT; Văn bản hợp nhất số 15/VBHN-BNNMT ngày 11/7/2025	- Điều tra lâm nghiệp (Cục Thống kê); - Chế độ báo cáo thống kê ngành lâm nghiệp.	- Cấp toàn ngành: Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm; - Cấp tỉnh: Cơ quan kiểm lâm cấp tỉnh.

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Nhóm chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ công bố	Đơn vị tính	Cơ sở pháp lý	Nguồn số liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu về chỉ tiêu thống kê ngành
4	104	Số lượng cây lâm nghiệp trồng phân tán	Lâm nghiệp	Đơn vị hành chính	Tháng, 6 tháng, năm	1.000 cây	Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT; Văn bản hợp nhất số 15/VBHN-BNNMT ngày 11/7/2025	- Điều tra lâm nghiệp (Cục Thống kê); - Chế độ báo cáo thống kê ngành lâm nghiệp.	- Cấp toàn ngành: Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm; - Cấp tỉnh: Cơ quan kiểm lâm cấp tỉnh.
5	105	Số lượng cây giống lâm nghiệp	Lâm nghiệp	Đơn vị hành chính	Tháng, 6 tháng, năm	1.000 cây	Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT; Văn bản hợp nhất số 15/VBHN-BNNMT ngày 11/7/2025	- Điều tra lâm nghiệp (Cục Thống kê); - Chế độ báo cáo thống kê ngành lâm nghiệp.	- Cấp toàn ngành: Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm; - Cấp tỉnh: Cơ quan kiểm lâm cấp tỉnh.
6	201	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ	Lâm nghiệp	Loại lâm sản; Đơn vị hành chính	Tháng, 6 tháng, năm	m ³	Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT; Văn bản hợp nhất số 15/VBHN-BNNMT ngày 11/7/2025	- Điều tra lâm nghiệp (Cục Thống kê); - Chế độ báo cáo thống kê ngành lâm nghiệp.	- Cấp toàn ngành: + Sơ bộ, ước tính: Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm; + Chính thức: Cục Chuyên đổi số; - Cấp tỉnh: Cơ quan kiểm lâm cấp tỉnh.
7	301	Diện tích rừng hiện có	Lâm nghiệp	Mục đích sử dụng, Đơn vị hành chính	năm	ha	Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT;	- Điều tra, kiểm kê rừng;	- Cấp toàn ngành: Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm;

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Nhóm chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ công bố	Đơn vị tính	Cơ sở pháp lý	Nguồn số liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu về chỉ tiêu thống kê ngành
							Văn bản hợp nhất số 15/VBHN-BNNMT ngày 11/7/2025	- Chế độ báo cáo thống kê ngành lâm nghiệp.	- Cấp tỉnh: Cơ quan kiểm lâm cấp tỉnh.
8	302	Diện tích rừng được bảo vệ	Lâm nghiệp	6 tháng: theo mục đích sử dụng; Năm: theo mục đích sử dụng, Loại hình kinh tế.	6 tháng, năm	ha	Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT; Văn bản hợp nhất số 15/VBHN-BNNMT ngày 11/7/2025	- Điều tra, kiểm kê rừng; - Chế độ báo cáo thống kê ngành lâm nghiệp.	- Cấp toàn ngành: Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm; - Cấp tỉnh: Cơ quan kiểm lâm cấp tỉnh.
9	303	Tình hình bảo vệ rừng	Lâm nghiệp	Đơn vị hành chính	tháng, 6 tháng, năm	ha	Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT; Văn bản hợp nhất số 15/VBHN-BNNMT ngày 11/7/2025	Chế độ báo cáo thống kê ngành lâm nghiệp	- Cấp toàn ngành: Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm; - Cấp tỉnh: Cơ quan kiểm lâm cấp tỉnh.
10	401	Tỷ lệ che phủ rừng	Lâm nghiệp	Mục đích sử dụng, Đơn vị hành chính	Năm	Diện tích: ha; Tỷ lệ %	Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT; Văn bản hợp nhất số 15/VBHN-BNNMT	- Điều tra, kiểm kê rừng; - Chế độ báo cáo thống kê ngành lâm nghiệp.	- Cấp toàn ngành: Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm; - Cấp tỉnh: Cơ quan kiểm lâm cấp tỉnh.

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Nhóm chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ công bố	Đơn vị tính	Cơ sở pháp lý	Nguồn số liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu về chỉ tiêu thống kê ngành
							ngày 11/7/2025		
11	501	Thu tiền dịch vụ môi trường rừng	Lâm nghiệp	Loại dịch vụ; Đơn vị hành chính	tháng, 6 tháng, năm	Diện tích: ha; Số tiền: triệu	Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT; Văn bản hợp nhất số 15/VBHN-BNNMT ngày 11/7/2025	Chế độ báo cáo thống kê ngành lâm nghiệp	- Cấp toàn ngành: Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm; - Cấp tỉnh: Cơ quan kiểm lâm cấp tỉnh
12	502	Số tiền chi trả cho chủ rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Lâm nghiệp	Chủ rừng; Đơn vị hành chính	6 tháng, năm.	triệu	Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT; Văn bản hợp nhất số 15/VBHN-BNNMT ngày 11/7/2025	Chế độ báo cáo thống kê ngành lâm nghiệp	- Cấp toàn ngành: Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm; - Cấp tỉnh: Cơ quan kiểm lâm cấp tỉnh
13	503	Diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Lâm nghiệp	Theo chủ rừng; Đơn vị hành chính	Năm	ha	Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT; Văn bản hợp nhất số 15/VBHN-BNNMT ngày 11/7/2025	Chế độ báo cáo thống kê ngành lâm nghiệp	- Cấp toàn ngành: Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm; - Cấp tỉnh: Cơ quan kiểm lâm cấp tỉnh

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Nhóm chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ công bố	Đơn vị tính	Cơ sở pháp lý	Nguồn số liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu về chỉ tiêu thống kê ngành
14	601	Diện tích một số loại cây trồng	Trồng trọt	Cây hằng năm; diện tích gieo trồng, thu hoạch; loại cây trồng; đơn vị hành chính	Tháng, vụ, năm	ha	Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT	- Sơ bộ, ước tính: Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn; - Chính thức: Báo cáo thống kê của ngành thống kê	- Cấp toàn ngành: Cục Chuyển đổi số; - Cấp tỉnh: Sở Nông nghiệp và Môi trường.
				Cây lâu năm; diện tích trồng mới, cho sản phẩm; loại cây trồng; đơn vị hành chính	Quý, năm	ha	Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT		
15	602	Năng suất một số loại cây trồng	Trồng trọt	Cây hằng năm; loại cây trồng; đơn vị hành chính	Vụ, năm	tạ/ha	Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT	- Sơ bộ, ước tính: Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn; - Chính thức: Báo cáo thống kê của ngành thống kê	- Cấp toàn ngành: Cục Chuyển đổi số; - Cấp tỉnh: Sở Nông nghiệp và Môi trường.
				Cây lâu năm; loại cây trồng; đơn vị hành chính	Năm		Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT		
16	603	Sản lượng một số loại cây trồng	Trồng trọt	Cây hằng năm; loại cây trồng; đơn vị hành chính	Tháng, vụ, năm	Tấn	Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT	- Sơ bộ, ước tính: Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn; - Chính thức: Báo cáo thống kê của ngành thống kê	- Cấp toàn ngành: Cục Chuyển đổi số; - Cấp tỉnh: Sở Nông nghiệp và Môi trường.
				Cây lâu năm; loại cây trồng; đơn vị hành chính	Quý, năm		Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT		
17	604	Cơ cấu diện tích giống của một số cây trồng chủ lực	Trồng trọt	Cây trồng chủ lực; đơn vị hành chính cấp tỉnh	5 năm	%	Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT	Điều tra thống kê.	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Nhóm chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ công bố	Đơn vị tính	Cơ sở pháp lý	Nguồn số liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu về chỉ tiêu thống kê ngành
18	605	Tỷ lệ diện tích lúa được gieo trồng bằng giống xác nhận, giống nguyên chủng, giống lai, giống chất lượng cao	Trồng trọt	Đơn vị hành chính cấp tỉnh	5 năm	%	Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT	Điều tra thống kê.	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.
19	606	Diện tích các loại cây trồng được chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) và tương đương	Trồng trọt	Loại cây trồng; loại chứng nhận; đơn vị hành chính cấp tỉnh	5 năm	ha	Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT	- Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn; - Điều tra thống kê/ Báo cáo của Cục Thống kê	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.
20	607	Tỷ lệ tổn thất lương thực, thực phẩm chủ yếu sau thu hoạch	Trồng trọt	Loại lương thực, thực phẩm; đơn vị hành chính cấp tỉnh	5 năm	%	Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT	Điều tra thống kê	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.
21	608	Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa	Trồng trọt	Hình thức chuyển đổi; đơn vị hành chính cấp tỉnh	Năm	%	Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT	Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.
22	609	Số lượng nguồn gen giống cây trồng được bảo tồn	Trồng trọt	Tên nguồn gen; thời gian lưu giữ (kho lạnh): Trung hạn, dài hạn	Năm	Nguồn gen	Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT	Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.
23	701	Diện tích cây trồng nhiễm sinh vật gây hại	Bảo vệ thực vật	Loại cây trồng; loại sinh vật gây hại; mức độ nhiễm; đơn vị	Tháng, năm	ha	Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT	Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn	- Cấp toàn ngành: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật;

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Nhóm chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ công bố	Đơn vị tính	Cơ sở pháp lý	Nguồn số liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu về chỉ tiêu thống kê ngành
				hành chính cấp tỉnh, cả nước.					- Cấp tỉnh: Cơ quan quản lý chuyên ngành về bảo vệ thực vật cấp tỉnh.
24	702	Số lượng cơ sở sản xuất, buôn bán phân bón	Bảo vệ thực vật	Loại hình sản xuất; nhóm phân bón; đơn vị hành chính cấp tỉnh	Năm	Cơ sở	Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT	Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn	- Cấp toàn ngành: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật; - Cấp tỉnh: Cơ quan quản lý chuyên ngành về bảo vệ thực vật cấp tỉnh.
			Bảo vệ thực vật	Loại hình buôn bán; đơn vị hành chính cấp tỉnh	Năm		Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT		
25	703	Số lượng cơ sở sản xuất, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật	Loại hình sản xuất; loại thuốc; đơn vị hành chính cấp tỉnh	Năm	Cơ sở	Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT	Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn	- Cấp toàn ngành: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật; - Cấp tỉnh: Cơ quan quản lý chuyên ngành về bảo vệ thực vật cấp tỉnh.
			Bảo vệ thực vật	Loại hình buôn bán; đơn vị hành chính cấp tỉnh	Năm		Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT		
26	704	Số lượng, khối lượng vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật xuất khẩu, nhập khẩu được kiểm dịch	Bảo vệ thực vật	Lĩnh vực kiểm dịch thực vật: Xuất khẩu, nhập khẩu; nhóm vật thể	Năm		Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT	Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.
27	705	Lượng phân bón bình quân được sử dụng trên 1 ha đất trồng trọt	Bảo vệ thực vật	Nhóm phân bón: Vô cơ, hữu cơ, sinh học; đơn vị hành chính cấp tỉnh	5 năm	Lượng phân bón: tấn; Lượng phân bón	Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT	- Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn; - Điều tra thống kê.	- Cấp toàn ngành: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật; - Cấp tỉnh: Cơ quan quản lý chuyên

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Nhóm chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ công bố	Đơn vị tính	Cơ sở pháp lý	Nguồn số liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu về chỉ tiêu thống kê ngành
						bình quân: tấn/ha			ngành về bảo vệ thực vật cấp tỉnh.
28	706	Lượng thuốc bảo vệ thực vật bình quân được sử dụng trên 1 ha đất trồng trọt	Bảo vệ thực vật	Loại thuốc: hóa học, sinh học; đơn vị hành chính cấp tỉnh	5 năm	Tổng diện tích đất canh tác:ha; tổng lượng thuốc sử dụng: kg; Bình quân thuốc sử dụng/năm: kg/ha/năm	Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT	- Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn; - Điều tra thống kê.	- Cấp toàn ngành: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật; - Cấp tỉnh: Cơ quan quản lý chuyên ngành về bảo vệ thực vật cấp tỉnh.
29	801	Số lượng gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi	Chăn nuôi	Loại vật nuôi; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã	Quý, năm	1000 con	Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT	- Sơ bộ, ước tính: Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn và báo cáo thống kê của ngành thống kê; - Chính thức: Báo cáo thống kê của ngành thống kê.	- Cấp toàn ngành: Cục Chuyển đổi số; - Cấp tỉnh: Sở Nông nghiệp và Môi trường.
30	802	Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi	Chăn nuôi	Loại sản phẩm chăn nuôi; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã	Quý, năm	1000 tấn	Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT	- Sơ bộ, ước tính: Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn và báo cáo thống kê của ngành thống kê;	- Cấp toàn ngành: Cục Chuyển đổi số; - Cấp tỉnh: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Nhóm chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ công bố	Đơn vị tính	Cơ sở pháp lý	Nguồn số liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu về chỉ tiêu thống kê ngành
								- Chính thức: Báo cáo thống kê của ngành thống kê.	
31	803	Tỷ lệ sử dụng giống vật nuôi tiến bộ kỹ thuật trong tổng đàn vật nuôi	Chăn nuôi	Loại vật nuôi; loại hình chăn nuôi; đơn vị hành chính cấp tỉnh	5 năm	%	Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT	Điều tra thống kê	Cục Chăn nuôi và Thú y
32	804	Tỷ lệ sử dụng thức ăn chăn nuôi công nghiệp	Chăn nuôi	Loại vật nuôi; loại hình chăn nuôi; đơn vị hành chính cấp tỉnh	5 năm	%	Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT	Điều tra thống kê	Cục Chăn nuôi và Thú y
33	805	Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi áp dụng chuồng kín	Chăn nuôi	Loại vật nuôi; loại hình chăn nuôi; đơn vị hành chính cấp tỉnh	5 năm	%	Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT	Điều tra thống kê	Cục Chăn nuôi và Thú y
34	806	Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi được chứng nhận thực hành chăn nuôi tốt (VietGAHP) và tương đương	Chăn nuôi	Loại vật nuôi; loại chứng nhận; loại hình chăn nuôi; đơn vị hành chính cấp tỉnh	5 năm	%	Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT	- Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn; - Điều tra thống kê/ Báo cáo của Cục thống kê	Cục Chăn nuôi và Thú y
35	807	Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi được chứng nhận cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh	Chăn nuôi	Loại vật nuôi; loại hình chăn nuôi; đơn vị hành chính cấp tỉnh	5 năm	%	Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT	Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn	Cục Chăn nuôi và Thú y
36	808	Số lượng nguồn gen giống vật nuôi được bảo tồn	Chăn nuôi	Hình thức bảo tồn, thời gian lưu	Năm	Nguồn gen	Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT	Chế độ báo cáo thống kê ngành nông	Cục Chăn nuôi và Thú y

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Nhóm chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ công bố	Đơn vị tính	Cơ sở pháp lý	Nguồn số liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu về chỉ tiêu thống kê ngành
				giữ (trung hạn, dài hạn)				ng nghiệp và phát triển nông thôn	
37	901	Số lượng gia súc, gia cầm được tiêm phòng	Thú y	Loài gia súc, gia cầm; loại vắc xin; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã	Năm	Con	Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT	Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn	- Cấp toàn ngành: Cục Chăn nuôi và Thú y; - Cấp tỉnh: Cơ quan quản lý chuyên ngành về thú y cấp tỉnh.
38	902	Số lượng gia súc, gia cầm bị mắc bệnh, bị chết hoặc tiêu hủy do dịch bệnh	Thú y	Loài gia súc, gia cầm; loại dịch bệnh; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã	Tháng, năm	Con	Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT	Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn	- Cấp toàn ngành: Cục Chăn nuôi và Thú y; - Cấp tỉnh: Cơ quan quản lý chuyên ngành về thú y cấp tỉnh.
39	903	Diện tích nuôi trồng thủy sản bị thiệt hại do dịch bệnh	Thủy sản	Loại thủy sản nuôi chủ lực; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã	Năm	ha	Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT	Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn	- Cấp toàn ngành: Cục Chăn nuôi và Thú y; - Cấp tỉnh: Cơ quan quản lý chuyên ngành về thú y cấp tỉnh.
40	904	Số lượng cơ sở sản xuất thuốc thú y	Thú y	Thành phần kinh tế; đơn vị hành chính cấp tỉnh	Năm	Cơ sở	Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT	Chế độ báo cáo thống kê ngành nông	Cục Chăn nuôi và Thú y

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Nhóm chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ công bố	Đơn vị tính	Cơ sở pháp lý	Nguồn số liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu về chỉ tiêu thống kê ngành
								ngành và phát triển nông thôn	
41	905	Số lượng cơ sở nhập khẩu, buôn bán thuốc thú y	Thú y	Loại sản phẩm (nhập khẩu); đơn vị hành chính cấp tỉnh	Năm	Cơ sở	Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT	Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn	- Cấp toàn ngành: Cục Chăn nuôi và Thú y; - Cấp tỉnh: Cơ quan quản lý chuyên ngành về thú y cấp tỉnh.
			Thú y	Loại sản phẩm (buôn bán); đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã	Năm		Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT		
42	906	Số lượng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm	Thú y	Loại cơ sở giết mổ; cấp quản lý; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã	Năm	Cơ sở	Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT	Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn	- Cấp toàn ngành: Cục Chăn nuôi và Thú y; - Cấp tỉnh: Cơ quan quản lý chuyên ngành về thú y cấp tỉnh.
43	1001	Diện tích sản xuất muối	Diêm nghiệp	Hình thức sản xuất muối; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã	Tháng, năm	Ha	Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT	Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.	- Cấp toàn ngành: Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn; - Cấp tỉnh: Cơ quan quản lý chuyên ngành về diêm nghiệp cấp tỉnh ở những tỉnh, thành phố có sản xuất muối.
44	1002	Sản lượng muối sản xuất	Diêm nghiệp	Hình thức sản xuất muối; đơn vị	Tháng, năm	Tấn	Thông tư số 16/2020	Chế độ báo cáo thống kê ngành nông	- Cấp toàn ngành: Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Nhóm chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ công bố	Đơn vị tính	Cơ sở pháp lý	Nguồn số liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu về chỉ tiêu thống kê ngành
				hành chính cấp tỉnh, cấp xã			/TT-BNNPTNT	ngành và phát triển nông thôn.	nông thôn; - Cấp tỉnh: Cơ quan quản lý chuyên ngành về diêm nghiệp cấp tỉnh ở những tỉnh, thành phố có sản xuất muối.
45	1101	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Thủy sản	Môi trường nuôi; loài thủy sản; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã	Tháng, năm	Ha	Thông tư số 16/2020 /TT-BNNPTNT	- Sơ bộ, ước tính: Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn và báo cáo thống kê của ngành thông kê; - Chính thức: Báo cáo thống kê của ngành thông kê.	- Cấp toàn ngành: Cục Chuyển đổi số; - Cấp tỉnh: Sở Nông nghiệp và Môi trường.
46	1102	Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Thủy sản	Môi trường nuôi; loài thủy sản; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã	Tháng, năm	Tấn	Thông tư số 16/2020 /TT-BNNPTNT	- Sơ bộ, ước tính: Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn và báo cáo thống kê của ngành thông kê; - Chính thức: Báo cáo thống kê của ngành thông kê.	- Cấp toàn ngành: Cục Chuyển đổi số; - Cấp tỉnh: Sở Nông nghiệp và Môi trường.
47	1103	Sản lượng giống thủy sản	Thủy sản	Loài thủy sản; đơn vị hành chính cấp tỉnh	Năm	Con giống; Triệu con;	Thông tư số 16/2020	Chế độ báo cáo thống kê ngành nông	- Cấp toàn ngành: Cục Thủy sản và Kiểm ngư;

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Nhóm chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ công bố	Đơn vị tính	Cơ sở pháp lý	Nguồn số liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu về chỉ tiêu thống kê ngành
						Loại khác: Theo đơn vị tính của từng loài	/TT-BNNPTNT	ngành và phát triển nông thôn	- Cấp tỉnh: Cơ quan quản lý chuyên ngành về thủy sản cấp tỉnh.
48	1104	Diện tích nuôi trồng thủy sản được chứng nhận thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (VietGAP) và tương đương.	Thủy sản	Loại chứng nhận; loài thủy sản; đơn vị hành chính cấp tỉnh	5 năm	Ha	Thông tư số 16/2020 /TT-BNNPTNT	- Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn; - Điều tra thống kê / Báo cáo của Cục Thống kê.	Cục Thủy sản và Kiểm ngư
49	1105	Số lượng tàu cá có động cơ khai thác thủy sản	Thủy sản	Chiều dài tàu; nghề khai thác; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã	Năm	Tàu	Thông tư số 16/2020 /TT-BNNPTNT	Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.	- Cấp toàn ngành: Cục Thủy sản và Kiểm ngư; - Cấp tỉnh: Cơ quan quản lý chuyên ngành về thủy sản cấp tỉnh.
50	1106	Số lượng cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá	Thủy sản	Loại hình dịch vụ; quy mô, năng lực; đơn vị hành chính cấp tỉnh	5 năm	Số lượng: Cái; sản lượng: Tấn	Thông tư số 16/2020 /TT-BNNPTNT	Điều tra thống kê	Cục Thủy sản và Kiểm ngư
51	1107	Sản lượng thủy sản khai thác	Thủy sản	Loại hình khai thác; loài thủy sản; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã	Tháng, năm	Tấn	Thông tư số 16/2020 /TT-BNNPTNT	- Sơ bộ, ước tính: Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn và báo cáo thống kê của ngành thống kê; - Chính thức: Báo	- Cấp toàn ngành: Cục Chuyển đổi số; - Cấp tỉnh: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Nhóm chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ công bố	Đơn vị tính	Cơ sở pháp lý	Nguồn số liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu về chỉ tiêu thống kê ngành
								cáo thống kê của ngành thống kê.	
52	1108	Số lượng các vụ khai thác thủy sản bất hợp pháp đã được xử lý	Thủy sản	Hành vi vi phạm; đơn vị hành chính cấp tỉnh	Năm	Vụ	Thông tư số 16/2020 /TT-BNNPTNT	Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.	- Cấp toàn ngành: Cục Thủy sản và Kiểm ngư; - Cấp tỉnh: Cơ quan quản lý chuyên ngành về thủy sản cấp tỉnh.
53	1109	Diện tích các khu vực bảo tồn biển	Thủy sản	Loại hình khu bảo tồn biển	Năm	Diện tích: ha	Thông tư số 16/2020 /TT-BNNPTNT	Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.	Cục Thủy sản và Kiểm ngư
54	1201	Số lượng đập, hồ chứa thủy lợi	Thủy lợi	Loại đập, hồ chứa; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã	5 năm	Dung tích thiết kế: triệu m ³ ; Số lượng: cái; Diện tích tưới: ha	Thông tư số 16/2020 /TT-BNNPTNT	- Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn; - Điều tra thống kê.	- Cấp toàn ngành: Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi; - Cấp tỉnh: Cơ quan quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh.
55	1202	Số lượng trạm bơm điện	Thủy lợi	Loại trạm bơm; công dụng; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã	5 năm	Lưu lượng thiết kế: m ³ /h; số lượng: cái	Thông tư số 16/2020 /TT-BNNPTNT	- Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn; - Điều tra thống kê.	- Cấp toàn ngành: Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi; - Cấp tỉnh: Cơ quan quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh.
56	1203	Số lượng cống đầu mối	Thủy lợi	Loại cống; công dụng; đơn vị hành	5 năm	Cái	Thông tư số 16/2020	- Chế độ báo cáo thống kê ngành nông	- Cấp toàn ngành: Cục Quản lý và

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Nhóm chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ công bố	Đơn vị tính	Cơ sở pháp lý	Nguồn số liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu về chỉ tiêu thống kê ngành
				chính cấp tỉnh, cấp xã			/TT-BNNPTNT	ngành và phát triển nông thôn; - Điều tra thống kê.	Xây dựng công trình thủy lợi; - Cấp tỉnh: Cơ quan quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh.
57	1204	Chiều dài kênh, mương hiện có và tỷ lệ được kiên cố	Thủy lợi	Loại kênh mương; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã	5 năm	Km	Thông tư số 16/2020 /TT-BNNPTNT	- Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn; - Điều tra thống kê.	- Cấp toàn ngành: Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi; - Cấp tỉnh: Cơ quan quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh.
58	1205	Chiều dài đường ống dẫn, chuyển nước hiện có	Thủy lợi	Loại đường ống; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã	5 năm	m	Thông tư số 16/2020 /TT-BNNPTNT	- Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn; - Điều tra thống kê.	- Cấp toàn ngành: Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi; - Cấp tỉnh: Cơ quan quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh.
59	1206	Chiều dài bờ bao thủy lợi hiện có	Thủy lợi	Loại bờ bao; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã	5 năm	Km	Thông tư số 16/2020 /TT-BNNPTNT	- Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn; - Điều tra thống kê.	- Cấp toàn ngành: Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi; - Cấp tỉnh: Cơ quan quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh.

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Nhóm chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ công bố	Đơn vị tính	Cơ sở pháp lý	Nguồn số liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu về chỉ tiêu thống kê ngành
60	1207	Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng bởi hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn	Thủy lợi	Loại cây trồng; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã	Năm	Ha	Thông tư số 16/2020 /TT-BNNPTNT	Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.	- Cấp toàn ngành: Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi; - Cấp tỉnh: Cơ quan quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh..
61	1208	Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng bởi ngập lụt, úng	Thủy lợi	Loại cây trồng; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã	Năm	Ha	Thông tư số 16/2020 /TT-BNNPTNT	Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.	- Cấp toàn ngành: Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi; - Cấp tỉnh: Cơ quan quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh.
62	1209	Diện tích cây trồng được tưới	Thủy lợi	Nhóm cây (cây lâu năm, cây hằng năm); loại cây trồng; hình thức tưới; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã	Năm	Ha	Thông tư số 16/2020 /TT-BNNPTNT	Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn	- Cấp toàn ngành: Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi; - Cấp tỉnh: Cơ quan quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh.
63	1210	Diện tích cây trồng được tiêu	Thủy lợi	Nhóm cây (cây lâu năm, cây hằng năm); loại cây trồng; hình thức tiêu; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã	Năm	Ha	Thông tư số 16/2020 /TT-BNNPTNT	Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn	- Cấp toàn ngành: Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi; - Cấp tỉnh: Cơ quan quản lý chuyên

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Nhóm chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ công bố	Đơn vị tính	Cơ sở pháp lý	Nguồn số liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu về chỉ tiêu thống kê ngành
									ngành về thủy lợi cấp tỉnh.
64	1301	Tổng chiều dài các tuyến đê	Phòng, chống thiên tai	Loại đê; cấp đê; đơn vị hành chính cấp tỉnh (có đê) , cấp xã	Năm	Km	Thông tư số 16/2020 /TT-BNNPTNT	Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn	- Cấp toàn ngành: Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai. - Cấp tỉnh: Cơ quan quản lý chuyên ngành về đê điều cấp tỉnh ở các tỉnh, thành phố có đê.
65	1302	Số công trình xây dựng kè phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển	Phòng, chống thiên tai	Loại kè; đơn vị hành chính cấp tỉnh	Năm	m	Thông tư số 16/2020 /TT-BNNPTNT	- Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn - Điều tra thống kê	- Cấp toàn ngành: Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai; - Cấp tỉnh: Cơ quan quản lý chuyên ngành về đê điều, phòng chống thiên tai cấp tỉnh.
66	1303	Số lượng vật tư chủ yếu dự trữ cho công tác phòng, chống lụt bão	Phòng, chống thiên tai	Loại vật tư; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã	Năm	Cái/m ³ /m ² /kg	Thông tư số 16/2020 /TT-BNNPTNT	Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn	- Cấp toàn ngành: Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai. - Cấp tỉnh: Cơ quan quản lý chuyên ngành về phòng, chống thiên tai cấp tỉnh ở các tỉnh, thành phố có đê từ

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Nhóm chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ công bố	Đơn vị tính	Cơ sở pháp lý	Nguồn số liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu về chỉ tiêu thống kê ngành
									cấp III đến cấp đặc biệt.
67	1304	Số trận thiên tai và thiệt hại do thiên tai gây ra	Phòng, chống thiên tai	Loại thiên tai; đơn vị hành chính cấp tỉnh	Tháng, năm	Trận	Thông tư số 16/2020 /TT-BNNPTNT	Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn	- Cấp toàn ngành: Cục Quản lý đề điều và Phòng, chống thiên tai. - Cấp tỉnh: Cơ quan quản lý chuyên ngành về phòng, chống thiên tai cấp tỉnh.
68	1305	Tỷ lệ dân số được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai	Phòng, chống thiên tai	Loại hình phổ biến (tài liệu, sổ tay, tờ rơi, infographics; video, audio; Tập huấn, hội nghị, hội thảo; diễn tập); nhóm tuổi, giới tính; đối tượng dễ bị tổn thương; thành thị/nông thôn; đơn vị hành chính cấp tỉnh	Năm	Số lượng: 1000 người; tỷ lệ: %	Thông tư số 16/2020 /TT-BNNPTNT	- Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn; - Điều tra thống kê	- Cấp toàn ngành: Cục Quản lý đề điều và Phòng, chống thiên tai. - Cấp tỉnh: Cơ quan quản lý chuyên ngành về phòng, chống thiên tai cấp tỉnh.
69	1306	Số người chết, mất tích do thiên tai	Phòng, chống thiên tai	Giới tính; nhóm tuổi; loại thiên tai; đơn vị hành chính cấp tỉnh	Năm	Người	Thông tư số 16/2020 /TT-BNNPTNT	Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn	- Cấp toàn ngành: Cục Quản lý đề điều và Phòng, chống thiên tai. - Cấp tỉnh: Cơ quan quản lý chuyên ngành về phòng,

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Nhóm chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ công bố	Đơn vị tính	Cơ sở pháp lý	Nguồn số liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu về chỉ tiêu thống kê ngành
									chống thiên tai cấp tỉnh.
70	1401	Số lượng nhà máy/cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản	Chế biến nông lâm thủy sản	Lĩnh vực; sản phẩm, nhóm sản phẩm; quy mô, công suất; đơn vị hành chính cấp tỉnh	5 năm	Số lượng: cơ sở; công suất thiết kế: tấn/năm	Thông tư số 16/2020 /TT-BNNPTNT	- Điều tra thống kê; - Báo cáo thống kê của Cục Thống kê	Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường
71	1402	Sản lượng nông, lâm, thủy sản được chế biến	Chế biến nông lâm thủy sản	Lĩnh vực; sản phẩm, nhóm sản phẩm; đơn vị hành chính cấp tỉnh	5 năm	Tấn; thịt: tấn; trứng: 1.000 quả; gỗ: m ³ ; lâm sản khác: tấn	Thông tư số 16/2020 /TT-BNNPTNT	- Điều tra thống kê; - Báo cáo thống kê của Cục Thống kê	Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường
72	1501	Số cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản được thẩm định, đánh giá	Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản	Loại hình thẩm định, đánh giá; mức xếp loại; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã	6 tháng, năm	Cơ sở	Thông tư số 16/2020 /TT-BNNPTNT	Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn	- Cấp toàn ngành: Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường; - Cấp tỉnh: Cơ quan quản lý chuyên ngành về chất lượng nông lâm sản và thủy sản cấp tỉnh.
73	1502	Số cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản được cấp Giấy chứng nhận hệ thống đảm bảo chất lượng, an	Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản	Loại giấy chứng nhận; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã	Năm	Cơ sở	Thông tư số 16/2020 /TT-BNNPTNT	Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn	- Cấp toàn ngành: Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường; - Cấp tỉnh: Cơ quan quản lý chuyên ngành về chất

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Nhóm chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ công bố	Đơn vị tính	Cơ sở pháp lý	Nguồn số liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu về chỉ tiêu thống kê ngành
		toàn thực phẩm còn hiệu lực							lượng nông lâm sản và thủy sản cấp tỉnh.
74	1601	Số lượng hợp tác xã nông nghiệp	Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn, xây dựng nông thôn mới	Lĩnh vực hoạt động; tình hình hoạt động; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã	Năm	HTX	Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT	- Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn; - Báo cáo thống kê của Cục Thống kê	- Cấp toàn ngành: Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn; - Cấp tỉnh: Cơ quan quản lý chuyên ngành về kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn cấp tỉnh.
75	1602	Số lượng liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp	Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn, xây dựng nông thôn mới	Lĩnh vực hoạt động; tình hình hoạt động; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã	Năm	LHHTX	Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT	- Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn; - Báo cáo thống kê của Cục Thống kê	- Cấp toàn ngành: Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn; - Cấp tỉnh: Cơ quan quản lý chuyên ngành về kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn cấp tỉnh.
76	1603	Số lượng thành viên hợp tác xã nông nghiệp	Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn, xây dựng	Lĩnh vực hoạt động; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã	Năm	Thành viên	Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT	- Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn; - Điều tra thống kê; - Báo cáo thống kê của Cục Thống kê,	- Cấp toàn ngành: Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn; - Cấp tỉnh: Cơ quan quản lý chuyên ngành về kinh tế hợp tác và phát

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Nhóm chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ công bố	Đơn vị tính	Cơ sở pháp lý	Nguồn số liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu về chỉ tiêu thống kê ngành
			nông thôn mới						triển nông thôn cấp tỉnh.
77	1604	Doanh thu bình quân trong năm của một hợp tác xã nông nghiệp	Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn, xây dựng nông thôn mới	Lĩnh vực hoạt động; đơn vị hành chính cấp tỉnh	5 năm	Triệu đồng	Thông tư số 16/2020 /TT-BNNPTNT	- Điều tra thống kê; - Báo cáo thống kê của Cục Thống kê.	Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn
78	1605	Số lượng lao động thường xuyên của hợp tác xã nông nghiệp	Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn, xây dựng nông thôn mới	Lĩnh vực hoạt động; đơn vị hành chính cấp tỉnh	5 năm	Người	Thông tư số 16/2020 /TT-BNNPTNT	- Điều tra thống kê; - Báo cáo thống kê của Cục Thống kê.	Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn
79	1606	Số lượng tổ hợp tác nông nghiệp	Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn, xây dựng nông thôn mới	Lĩnh vực hoạt động; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã	Năm	Tổ hợp tác	Thông tư số 16/2020 /TT-BNNPTNT	- Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn; - Báo cáo thống kê của Cục Thống kê.	- Cấp toàn ngành: Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn; - Cấp tỉnh: Cơ quan quản lý chuyên ngành về kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn cấp tỉnh.

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Nhóm chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ công bố	Đơn vị tính	Cơ sở pháp lý	Nguồn số liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu về chỉ tiêu thống kê ngành
80	1607	Số lượng thành viên tổ hợp tác nông nghiệp	Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn, xây dựng nông thôn mới	Lĩnh vực hoạt động; đơn vị hành chính cấp tỉnh	5 năm	Thành viên	Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT	- Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn; - Điều tra thống kê; - Báo cáo thống kê của Cục Thống kê.	- Cấp toàn ngành: Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn; - Cấp tỉnh: Cơ quan quản lý chuyên ngành về kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn cấp tỉnh.
81	1608	Số lượng trang trại	Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn, xây dựng nông thôn mới	Lĩnh vực hoạt động; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã	Năm	Trang trại	Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT	- Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn; - Báo cáo thống kê của Cục Thống kê.	- Cấp toàn ngành: Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn; - Cấp tỉnh: Cơ quan quản lý chuyên ngành về kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn cấp tỉnh.
82	1609	Giá trị sản xuất bình quân trong năm của một trang trại nông nghiệp	Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn, xây dựng nông thôn mới	Lĩnh vực hoạt động; đơn vị hành chính cấp tỉnh	5 năm	Triệu đồng	Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT	- Điều tra thống kê; - Báo cáo thống kê của Cục Thống kê.	Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Nhóm chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ công bố	Đơn vị tính	Cơ sở pháp lý	Nguồn số liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu về chỉ tiêu thống kê ngành
83	1610	Số lượng, công suất các loại máy móc, thiết bị chủ yếu trong nông nghiệp	Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn, xây dựng nông thôn mới	Loại máy móc thiết bị; đơn vị hành chính cấp tỉnh	5 năm	Chiếc; công suất: mã lực	Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT	- Điều tra thống kê; - Báo cáo thống kê của Cục Thống kê.	Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn
84	1611	Tỷ lệ diện tích gieo trồng hoặc sản phẩm nông nghiệp được cơ giới hóa	Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn, xây dựng nông thôn mới	Khâu công việc; đơn vị hành chính cấp tỉnh	5 năm	Diện tích: ha; tỷ lệ: %	Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT	- Điều tra thống kê; - Báo cáo thống kê của Cục Thống kê.	Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn
85	1612	Số lượng làng nghề, làng nghề truyền thống đã được công nhận	Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn, xây dựng nông thôn mới	Làng nghề, làng nghề truyền thống; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã	Năm	Làng nghề	Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT	- Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn - Báo cáo thống kê của Cục Thống kê	- Cấp toàn ngành: Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn; - Cấp tỉnh: Cơ quan quản lý chuyên ngành về kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn cấp tỉnh.
86	1613	Số lượng lao động thường xuyên trong làng nghề,	Kinh tế hợp tác và phát	Đơn vị hành chính cấp tỉnh	5 năm	Số lượng: lao động	Thông tư số 16/2020	- Điều tra thống kê; - Báo cáo thống kê của Cục Thống kê.	Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Nhóm chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ công bố	Đơn vị tính	Cơ sở pháp lý	Nguồn số liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu về chỉ tiêu thống kê ngành
		làng nghề truyền thống đã được công nhận	triển nông thôn, xây dựng nông thôn mới				/TT-BNNPTNT		
87	1614	Thu nhập bình quân một lao động của một số hoạt động ngành nghề nông thôn trong làng nghề, làng nghề truyền thống đã được công nhận	Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn, xây dựng nông thôn mới	Nhóm ngành nghề nông thôn; đơn vị hành chính cấp tỉnh	5 năm	Thu nhập bình quân: triệu đồng/lao động/tháng	Thông tư số 16/2020 /TT-BNNPTNT	- Điều tra thống kê; - Báo cáo thống kê của Cục Thống kê.	Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn
88	1615	Số lượng dự án, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất để giảm nghèo được thực hiện	Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn, xây dựng nông thôn mới	Dự án, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã	Năm	Dự án	Thông tư số 16/2020 /TT-BNNPTNT	Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn	- Cấp toàn ngành: Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn; - Cấp tỉnh: Cơ quan quản lý chuyên ngành về kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn cấp tỉnh.
89	1616	Số lượng dự án, mô hình nhân rộng mô hình giảm nghèo được thực hiện	Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn, xây	Dự án, mô hình nhân rộng mô hình giảm nghèo; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã	Năm	Dự án	Thông tư số 16/2020 /TT-BNNPTNT	Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn	- Cấp toàn ngành: Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn; - Cấp tỉnh: Cơ quan quản lý chuyên

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Nhóm chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ công bố	Đơn vị tính	Cơ sở pháp lý	Nguồn số liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu về chỉ tiêu thống kê ngành
			dựng nông thôn mới						ngành về kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn cấp tỉnh.
90	1617	Số lượng hộ được hỗ trợ phát triển sản xuất để giảm nghèo	Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn, xây dựng nông thôn mới	Dự án, mô hình giảm nghèo; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã	Năm	Hộ	Thông tư số 16/2020 /TT-BNNPTNT	Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn	- Cấp toàn ngành: Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn; - Cấp tỉnh: Cơ quan quản lý chuyên ngành về kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn cấp tỉnh.
91	1618	Số lượng hộ được bố trí, sắp xếp ổn định dân cư	Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn, xây dựng nông thôn mới	Đối tượng được bố trí; địa bàn bố trí; hình thức bố trí; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã	Năm	Hộ	Thông tư số 16/2020 /TT-BNNPTNT	Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn	- Cấp toàn ngành: Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn; - Cấp tỉnh: Cơ quan quản lý chuyên ngành về kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn cấp tỉnh.
92	1619	Số lượng xã hoàn thành tiêu chí về nông thôn mới	Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn, xây dựng	Loại tiêu chí; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã	Năm	Xã	Thông tư số 16/2020 /TT-BNNPTNT	Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn	- Cấp toàn ngành: Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Nhóm chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ công bố	Đơn vị tính	Cơ sở pháp lý	Nguồn số liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu về chỉ tiêu thống kê ngành
			nông thôn mới						- Cấp tỉnh: Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh.
93	1620	Bình quân tiêu chí xã nông thôn mới đạt chuẩn /xã	Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn, xây dựng nông thôn mới	Đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã	Năm	Tiêu chí	Thông tư số 16/2020 /TT-BNNPTNT	Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn	- Cấp toàn ngành: Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. - Cấp tỉnh: Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh.
94	1621	Số lượng xã và tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn, xây dựng nông thôn mới	Mức độ đạt chuẩn (đạt chuẩn, nâng cao, kiểu mẫu); đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã	Tháng, năm	Số lượng: xã; tỷ lệ: %	Thông tư số 16/2020 /TT-BNNPTNT	Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn	- Cấp toàn ngành: Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. - Cấp tỉnh: Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Nhóm chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ công bố	Đơn vị tính	Cơ sở pháp lý	Nguồn số liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu về chỉ tiêu thống kê ngành
									dựng nông thôn mới cấp tỉnh.
95	1623	Số lượng thôn, bản, ấp được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn, xây dựng nông thôn mới	Đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã	Năm	Thôn, bản, ấp (gọi chung là thôn)	Thông tư số 16/2020 /TT-BNNPTNT	Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn	- Cấp toàn ngành: Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. - Cấp tỉnh: Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh.
96	1624	Tổng vốn huy động thực hiện Chương trình xây dựng Nông thôn mới	Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn, xây dựng nông thôn mới	Nguồn vốn; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã	Năm	Triệu đồng	Thông tư số 16/2020 /TT-BNNPTNT	Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn	- Cấp toàn ngành: Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. - Cấp tỉnh: Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh.
97	1625	Số lượng sản phẩm OCOP được	Kinh tế hợp tác và phát	Hạng sao; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã	Năm	Sản phẩm	Thông tư số 16/2020	Chế độ báo cáo thống kê ngành nông	- Cấp toàn ngành: Văn phòng Điều phối Trung ương

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Nhóm chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ công bố	Đơn vị tính	Cơ sở pháp lý	Nguồn số liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu về chỉ tiêu thống kê ngành
		công nhận 3 sao trở lên	triển nông thôn, xây dựng nông thôn mới				/TT-BNNPTNT	ngành và phát triển nông thôn	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; - Cấp tỉnh: Cơ quan quản lý chuyên ngành về OCOP.
98	1626	Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn Việt Nam	Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn, xây dựng nông thôn mới	Đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã	Năm	%	Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT	Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn	- Cấp toàn ngành: Cục Quản lý và xây dựng công trình thủy lợi; - Cấp tỉnh: Cơ quan quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh.
99	0101	Diện tích và cơ cấu đất	Đất đai	- Mục đích sử dụng, - Đối tượng sử dụng, - Vùng kinh tế - xã hội, - Tỉnh, Xã	Năm	ha,%	Thông tư 22/2023/TT-BTNMT	- Điều tra kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; - Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường	Cục Quản lý đất đai
100	0102	Biến động diện tích đất	Đất đai	- Mục đích sử dụng, - Vùng kinh tế - xã hội	Năm	ha	Thông tư 22/2023/TT-BTNMT	- Điều tra kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; - Chế độ báo cáo thống kê ngành tài	Cục Quản lý đất đai

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Nhóm chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ công bố	Đơn vị tính	Cơ sở pháp lý	Nguồn số liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu về chỉ tiêu thống kê ngành
								nguyên và môi trường.	
101	0103	Kết quả đo đạc lập bản đồ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	Đất đai	- Đo đạc bản đồ địa chính (theo tỷ lệ bản đồ 1:200, 1:500, 1:1.000, 1:2.000, 1:5.000, 1:10.000) - Cơ sở dữ liệu địa chính (theo xã, phường, đặc khu); - Tỉnh, thành phố	Năm	ha	Thông tư 22/2023/TT-BTNMT	- Cơ sở dữ liệu về đất đai; - Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.	Cục Quản lý đất đai
102	0104	Kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Đất đai	- Đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (đã đăng ký, chưa đăng ký); - Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (đã cấp giấy, chưa cấp giấy, không đủ điều kiện cấp giấy);	Năm	Diện tích đã cấp giấy chứng nhận (ha); Số giấy chứng nhận đã cấp (giấy)	Thông tư 22/2023/TT-BTNMT	Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.	Cục Quản lý đất đai

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Nhóm chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ công bố	Đơn vị tính	Cơ sở pháp lý	Nguồn số liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu về chỉ tiêu thống kê ngành
				- Loại đất; - Tỉnh, thành phố.					
103	0105	Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Đất đai	- Mục đích sử dụng đất; - Tỉnh, thành phố.	Năm	ha	Thông tư 22/2023/TT-BTNMT	Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.	Cục Quản lý đất đai
104	0106	Kết quả xây dựng bảng giá đất	Đất đai	- Loại đất; - Tỉnh, thành phố.	5 năm	1.000 đồng	Thông tư 22/2023/TT-BTNMT	Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.	Cục Quản lý đất đai
105	0107	Kết quả thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất	Đất đai	- Theo loại đất, đối tượng sử dụng đất; - Theo hình thức bồi thường; - Tỉnh, thành phố.	Năm	ha	Thông tư 22/2023/TT-BTNMT	Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.	Cục Quản lý đất đai
106	0108	Kết quả tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất khi nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất	Đất đai	- Tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất; - Loại đất đấu giá; - Tỉnh, thành phố.	Năm	Diện tích (ha); Giá/đơn giá khởi điểm (triệu đồng/m ²)	Thông tư 22/2023/TT-BTNMT	Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.	Cục Quản lý đất đai
107	0109	Kết quả giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất	Đất đai	- Giao đất/cho thuê đất/chuyển mục đích sử dụng đất; - Tỉnh, thành phố.	Năm	ha	Thông tư 22/2023/TT-BTNMT	Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.	Cục Quản lý đất đai
108	0110	Diện tích đất bị thoái hóa	Đất đai	- Loại hình thoái hóa đất; - Loại đất bị thoái	5 năm	ha	Thông tư 22/2023/TT-BTNMT	- Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi	Cục Quản lý đất đai

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Nhóm chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ công bố	Đơn vị tính	Cơ sở pháp lý	Nguồn số liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu về chỉ tiêu thống kê ngành
				hóa; - Mức độ thoái hóa đất; - Vùng kinh tế - xã hội; - Tỉnh, thành phố.				trường; - Điều tra, đánh giá thoái hóa đất của các vùng kinh tế - xã hội; các tỉnh, thành phố.	
109	0111	Diện tích đất bị ô nhiễm	Đất đai	- Loại hình ô nhiễm đất; - Mức độ ô nhiễm đất; - Vùng kinh tế - xã hội; - Tỉnh, thành phố.	5 năm	ha	Thông tư 22/2023/TT-BTNMT	Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.	Cục Quản lý đất đai
110	0201	Diện tích được điều tra, đánh giá nước dưới đất	Tài nguyên nước	- Theo tỷ lệ bản đồ (1:25.000, 1:50.000, 1:100.000, 1:200.000); - Tỉnh, thành phố.	Năm	Km2	Thông tư 22/2023/TT-BTNMT	Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.	Cục Quản lý tài nguyên nước
111	0202	Mức nước, nhiệt độ, đặc trưng tính chất vật lý và thành phần hóa học nước dưới đất	Tài nguyên nước	- Mức nước dưới đất: tháng; công trình quan trắc; - Nhiệt độ nước dưới đất: tháng; công trình quan trắc; - Đặc trưng tính chất vật lý và thành phần hóa học của nước dưới đất: mùa	Năm	Mét; độ C; mg/l	Thông tư 22/2023/TT-BTNMT	Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.	Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Nhóm chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ công bố	Đơn vị tính	Cơ sở pháp lý	Nguồn số liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu về chỉ tiêu thống kê ngành
				mưa, mùa khô; công trình quan trắc.					
112	0203	Tổng lượng nước mặt các lưu vực sông chính	Tài nguyên nước	Lưu vực sông	5 năm	triệu m ³	Thông tư 22/2023/TT-BTNMT	Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.	Cục Quản lý tài nguyên nước
113	0204	Mức thay đổi mực nước dưới đất	Tài nguyên nước	- Vùng quan trắc; - Tầng chứa nước; - Mùa mưa, mùa khô, cả năm.	Năm	Mét	Thông tư 22/2023/TT-BTNMT	Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.	Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.
114	0205	Mức thay đổi tổng lượng nước mặt các lưu vực sông chính	Tài nguyên nước	Lưu vực sông	5 năm	Mức tăng/giảm (triệu m ³); Tỷ lệ (%)	Thông tư 22/2023/TT-BTNMT	Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.	Cục Quản lý tài nguyên nước
115	0206	Tổng lượng khai thác, sử dụng tài nguyên nước đã được cấp phép trên các lưu vực sông chính	Tài nguyên nước	- Lưu vực sông; - Loại giấy phép; - Tỉnh, thành phố.	Năm	m ³	Thông tư 22/2023/TT-BTNMT	Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.	Cục Quản lý tài nguyên nước
116		Đặc trưng dòng chảy của sông, suối	Tài nguyên nước	- Dòng chảy đến hồ; - Dòng chảy lớn nhất, nhỏ nhất, trung bình.	Năm/Tháng	m ³ /s	QĐ số 3013/QĐ-BNNMT ngày 04/8/2025	Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.	Cục Quản lý tài nguyên nước
117		Tình hình tích, điều tiết nước trong các hồ chứa lớn	Tài nguyên nước	- Lưu vực sông; - Dung tích hiện tại; - Dung tích có thể điều tiết;	Năm/Tháng/Mùa	triệu m ³	QĐ số 3013/QĐ-BNNMT ngày 04/8/2025	Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.	Cục Quản lý tài nguyên nước

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Nhóm chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ công bố	Đơn vị tính	Cơ sở pháp lý	Nguồn số liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu về chỉ tiêu thống kê ngành
				- Dung tích xả về hạ du.					
118	0301	Diện tích tự nhiên được đo vẽ lập bản đồ địa chất khoáng sản	Tài nguyên khoáng sản, địa chất	- Theo tỷ lệ bản đồ; - Tỉnh, thành phố.	Năm	km2	Thông tư 22/2023/TT-BTNMT	Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.	Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam
119	0302	Tài nguyên khoáng sản rắn xác định và dự báo phân theo các cấp tài nguyên	Tài nguyên khoáng sản, địa chất	- Loại khoáng sản; - Tỉnh, thành phố.	Năm	Tấn (m3)	Thông tư 22/2023/TT-BTNMT	Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.	Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam
120	0303	Trữ lượng khoáng sản đã phê duyệt phân theo các cấp trữ lượng	Tài nguyên khoáng sản, địa chất	- Loại khoáng sản; - Tỉnh, thành phố.	Năm	Tấn (m3)	Thông tư 22/2023/TT-BTNMT	Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.	Văn phòng Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản.
121	0304	Trữ lượng khoáng sản đã cấp phép, khai thác và còn lại phân theo các cấp trữ lượng	Tài nguyên khoáng sản, địa chất	- Loại khoáng sản; - Tỉnh, thành phố.	Năm	Tấn (m3)	Thông tư 22/2023/TT-BTNMT	Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.	Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam
122	0305	Số lượng giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản được cấp	Tài nguyên khoáng sản, địa chất	- Loại khoáng sản; - Loại giấy phép - Tỉnh, thành phố.	Năm	Giấy phép	Thông tư 22/2023/TT-BTNMT	Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.	Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam
123	0306	Danh mục khu vực có khoáng	Tài nguyên khoáng	- Loại khoáng sản; - Tỉnh, thành phố.	Năm	Loại khoáng sản	Thông tư 22/2023/TT-BTNMT	Chế độ báo cáo thống kê ngành tài	Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Nhóm chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ công bố	Đơn vị tính	Cơ sở pháp lý	Nguồn số liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu về chỉ tiêu thống kê ngành
		sản phân tán, nhỏ lẻ	sản, địa chất					nguyên và môi trường.	
124	0307	Danh mục khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản	Tài nguyên khoáng sản, địa chất	- Tỉnh, thành phố.	Năm	Số khu vực (khu); Diện tích (ha)	Thông tư 22/2023/TT-BTNMT	Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.	Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam
125	0308	Danh mục khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia	Tài nguyên khoáng sản, địa chất	- Loại khoáng sản; - Tỉnh, thành phố.	Năm	Loại khoáng sản	Thông tư 22/2023/TT-BTNMT	Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.	Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam
126	0309	Danh mục khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	Tài nguyên khoáng sản, địa chất	- Loại khoáng sản; - Tỉnh, thành phố.	Năm	Số khu vực (khu); Diện tích (ha)	Thông tư 22/2023/TT-BTNMT	Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.	Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam
127	0310	Danh mục khu vực có khoáng sản độc hại theo quy định của pháp luật	Tài nguyên khoáng sản, địa chất	- Theo loại khoáng sản độc hại; - Tỉnh, thành phố.	Năm	Số khu vực (khu); Diện tích (ha)	Thông tư 22/2023/TT-BTNMT	Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.	Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam
128	0401	Tỷ lệ cơ sở, khu sản xuất kinh doanh dịch vụ tập trung lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho	Tài nguyên khoáng sản, địa chất	- Loại cơ sở (khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp; cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch	Năm	%	Thông tư 22/2023/TT-BTNMT	- Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường; - Dữ liệu quan trắc của Sở Nông nghiệp và Môi trường và Cục Môi trường; báo	Cục Môi trường

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Nhóm chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ công bố	Đơn vị tính	Cơ sở pháp lý	Nguồn số liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu về chỉ tiêu thống kê ngành
		Sở Nông nghiệp và Môi trường địa phương theo quy định		vụ). - Tỉnh, thành phố.				cáo công tác bảo vệ môi trường của cơ sở.	
129	0402	Tỷ lệ cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Nông nghiệp và Môi trường địa phương theo quy định	Tài nguyên khoáng sản, địa chất	- Tỉnh, thành phố.	Năm	%	Thông tư 22/2023/TT-BTNMT	- Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường; - Dữ liệu quan trắc của Sở Nông nghiệp và Môi trường và Cục Môi trường báo cáo công tác bảo vệ môi trường của cơ sở.	Cục Môi trường
130	0403	Tỷ lệ các cơ sở, hộ gia đình sản xuất thuộc ngành, nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề được di dời, chuyển đổi ngành, nghề sản xuất theo quy định	Tài nguyên khoáng sản, địa chất	- Tỉnh, thành phố.	Năm	%	Thông tư 22/2023/TT-BTNMT	Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.	Cục Môi trường
131	0404	Tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ	Tài nguyên khoáng	- Tỉnh, thành phố.	Năm	%	Thông tư 22/2023/TT-BTNMT	Chế độ báo cáo thống kê ngành tài	Cục Môi trường

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Nhóm chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ công bố	Đơn vị tính	Cơ sở pháp lý	Nguồn số liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu về chỉ tiêu thống kê ngành
		được cấp chứng nhận quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001	sản, địa chất					nguyên và môi trường.	
132	0405	Tỷ lệ khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	Tài nguyên khoáng sản, địa chất	- Quy mô khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt; - Tỉnh, thành phố.	Năm	%	Thông tư 22/2023/TT-BTNMT	Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.	Cục Môi trường
133	0406	Giá trị trung bình năm của các thông số đặc trưng trong môi trường nước mặt	Tài nguyên khoáng sản, địa chất	- Lưu vực sông liên tỉnh; - Trạm/điểm quan trắc; - Các thông số quan trắc	Năm	mg/l, MPN/100 ml, mg/m3	Thông tư 22/2023/TT-BTNMT	- Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường; - Dữ liệu quan trắc từ Chương trình quan trắc môi trường quốc gia và địa phương	Cục Môi trường
134	0407	Giá trị trung bình năm của các thông số đặc trưng trong môi trường nước dưới đất	Tài nguyên khoáng sản, địa chất	- Tỉnh, thành phố; - Trạm/điểm quan trắc; - Các thông số quan trắc.	Năm	mg/l, MPN/100 ml	Thông tư 22/2023/TT-BTNMT	- Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường; - Dữ liệu quan trắc từ Chương trình quan trắc môi trường	Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Nhóm chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ công bố	Đơn vị tính	Cơ sở pháp lý	Nguồn số liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu về chỉ tiêu thống kê ngành
								quốc gia và địa phương	
135	0408	Giá trị trung bình năm của các thông số đặc trưng trong môi trường nước biển	Tài nguyên khoáng sản, địa chất	- Vùng biển (ven bờ, gần bờ, xa bờ); - Điểm/trạm quan trắc; - Các thông số quan trắc; - Tỉnh, thành phố có biển.	Năm	mg/l, µg/l, MPN/100 ml, CPU/100 ml	Thông tư 22/2023/TT-BTNMT	- Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường; - Dữ liệu quan trắc từ Chương trình quan trắc môi trường quốc gia và địa phương	Cục Môi trường
136	0409	Giá trị trung bình năm của các thông số đặc trưng trong trầm tích đáy tại các sông, hồ, ven biển	Tài nguyên khoáng sản, địa chất	- Điểm/trạm quan trắc; - Các thông số quan trắc; - Tỉnh, thành phố có biển.	Năm	mg/kg trầm tích	Thông tư 22/2023/TT-BTNMT	- Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường; - Dữ liệu quan trắc từ Chương trình quan trắc môi trường quốc gia và địa phương	Cục Môi trường
137	0410	Giá trị trung bình năm của các thông số đặc trưng trong môi trường không khí	Tài nguyên khoáng sản, địa chất	- Trạm quan trắc không khí tự động; điểm quan trắc chất lượng không khí; - Các thông số quan trắc; - Tỉnh, thành phố.	Năm	µg/m ³ không khí	Thông tư 22/2023/TT-BTNMT	- Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường; - Dữ liệu quan trắc từ Chương trình quan trắc môi trường quốc gia và địa phương	Cục Môi trường

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Nhóm chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ công bố	Đơn vị tính	Cơ sở pháp lý	Nguồn số liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu về chỉ tiêu thống kê ngành
138	0411	Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ PM _{2.5} và PM ₁₀ trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị từ loại IV trở lên	Tài nguyên khoáng sản, địa chất	- Trạm quan trắc không khí tự động; - Các thông số quan trắc; - Loại đô thị; - Tỉnh, thành phố.	Năm	%	Thông tư 22/2023/TT-BTNMT	- Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường; - Dữ liệu quan trắc từ Chương trình quan trắc môi trường quốc gia và địa phương	Cục Môi trường
139	0412	Tỷ lệ số khu vực ô nhiễm môi trường đất được xử lý, cải tạo và phục hồi theo quy định	Tài nguyên khoáng sản, địa chất	- Loại khu vực đất bị ô nhiễm; - Tỉnh, thành phố.	Năm	%	Thông tư 22/2023/TT-BTNMT	- Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường; - Điều tra các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường.	Cục Môi trường
140	0413	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý	Tài nguyên khoáng sản, địa chất	- Đô thị/nông thôn; - Tỉnh, thành phố; - Vùng kinh tế - xã hội.	Năm	%	Thông tư 22/2023/TT-BTNMT	- Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường; - Điều tra các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường.	Cục Môi trường
141	0414	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp	Tài nguyên khoáng sản, địa chất	- Đô thị/nông thôn; - Tỉnh, thành phố;	Năm	%	Thông tư 22/2023/TT-BTNMT	- Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường; - Điều tra các chỉ	Cục Môi trường

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Nhóm chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ công bố	Đơn vị tính	Cơ sở pháp lý	Nguồn số liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu về chỉ tiêu thống kê ngành
								tiêu về bảo vệ môi trường.	
142	0415	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được tái chế, tái sử dụng; đốt; đốt thu hồi năng lượng	Tài nguyên khoáng sản, địa chất	- Mục đích sử dụng (tái chế, tái sử dụng, thu hồi năng lượng); - Tỉnh/thành phố.	Năm	%	Thông tư 22/2023/TT-BTNMT	- Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường; - Điều tra các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường.	Cục Môi trường
143	0416	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	Tài nguyên khoáng sản, địa chất	- Loại chất thải nguy hại (công nghiệp, y tế, nông nghiệp, chất thải nguy hại khác); - Tỉnh, thành phố; - Vùng kinh tế - xã hội.	Năm	%	Thông tư 22/2023/TT-BTNMT	- Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường; - Điều tra các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường.	Cục Môi trường
144	0417	Số khu và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	- Loại hình khu bảo tồn thiên nhiên (cấp quốc gia, cấp tỉnh); - Trên cạn và biển; - Tỉnh, thành phố; - Vùng kinh tế - xã hội.	Năm	ha, khu	Thông tư 22/2023/TT-BTNMT	- Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường; - Điều tra các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường.	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học
145	0418	Số loài trong Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	- Loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ (thực vật, động vật, giống cây	5 Năm	ha, khu	Thông tư 22/2023/TT-BTNMT	- Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường; - Điều tra các chỉ	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Nhóm chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ công bố	Đơn vị tính	Cơ sở pháp lý	Nguồn số liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu về chỉ tiêu thống kê ngành
		bảo vệ được cập nhật		trồng, giống vật nuôi); - Tỉnh, thành phố.				tiêu về bảo vệ môi trường.	
146	0419	Số loài trong Danh mục loài ngoại lai xâm hại được cập nhật	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	- Loài ngoại lai xâm hại (vi sinh vật, động vật không xương sống, cá, lưỡng cư - bò sát, chim - thú, thực vật); - Tỉnh, thành phố.	5 năm	Loài	Thông tư 22/2023/TT-BTNMT	- Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường; - Điều tra các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường.	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học
147	0501	Số giờ nắng, lượng mưa, độ ẩm không khí, nhiệt độ không khí, tốc độ gió	Khí tượng Thủy văn	- Tháng; - Trạm quan trắc.	Năm	Số ngày nắng (ngày); số giờ nắng (giờ); lượng mưa (mm); Độ ẩm (%); Nhiệt độ (0C); Tốc độ gió (m/s)	Thông tư 22/2023/TT-BTNMT	- Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường;	Cục Khí tượng Thủy văn
148	0502	Mức thay đổi nhiệt độ trung bình	Khí tượng Thủy văn	- Trạm quan trắc	Năm	Tăng/giảm (0C); Tỷ lệ (%)	Thông tư 22/2023/TT-BTNMT	Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.	Cục Khí tượng Thủy văn
149	0503	Mức thay đổi lượng mưa	Khí tượng Thủy văn	- Trạm quan trắc	Năm	Mức nước (cm); Mức thay đổi lượng	Thông tư 22/2023/TT-BTNMT	Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.	Cục Khí tượng Thủy văn

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Nhóm chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ công bố	Đơn vị tính	Cơ sở pháp lý	Nguồn số liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu về chỉ tiêu thống kê ngành
						mưa: Tăng/giảm (mm); Tỷ lệ (%)			
150	0504	Mức nước và lưu lượng nước, hàm lượng chất lơ lửng trên các lưu vực sông chính	Khí tượng Thủy văn	- Lưu vực sông; - Tháng; - Trạm quan trắc.	Năm	Lưu lượng (m3/s); Hàm lượng chất lơ lửng (g/m3)	Thông tư 22/2023/TT-BTNMT	Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.	Cục Khí tượng Thủy văn
151	0505	Mức nước biển	Khí tượng Thủy văn	- Tháng; - Trạm hải văn	Năm	cm	Thông tư 22/2023/TT-BTNMT	Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.	Cục Khí tượng Thủy văn
151	0506	Mức thay đổi mực nước biển trung bình	Khí tượng Thủy văn	- Trạm hải văn	Năm	Mức nước biển trung bình năm của năm trước (cm); Mực nước biển trung bình năm của năm báo cáo (cm); Mức thay đổi mực nước biển trung bình năm: Tăng/giảm	Thông tư 22/2023/TT-BTNMT	Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.	Cục Khí tượng Thủy văn

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Nhóm chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ công bố	Đơn vị tính	Cơ sở pháp lý	Nguồn số liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu về chỉ tiêu thống kê ngành
						(cm); Tỷ lệ (%)			
152	0507	Độ cao và hướng sóng	Khí tượng Thủy văn	- Tháng; - Trạm hải văn	Năm	m	Thông tư 22/2023/TT-BTNMT	Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.	Cục Khí tượng Thủy văn
153	0508	Số cơn bão, áp thấp nhiệt đới	Khí tượng Thủy văn	- Bão; áp thấp nhiệt đới; - Vùng ảnh hưởng (hoạt động trên biển Đông, ảnh hưởng tới Việt Nam).	Năm		Thông tư 22/2023/TT-BTNMT	Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.	Cục Khí tượng Thủy văn
154	0509	Tổng lượng ô zôn	Khí tượng Thủy văn	- Tháng; - Trạm quan trắc.	Năm	DU (Dobson)	Thông tư 22/2023/TT-BTNMT	Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.	Cục Khí tượng Thủy văn
155	0510	Cường độ bức xạ cực tím	Khí tượng Thủy văn	- Tháng; - Trạm quan trắc.	Năm	W/m2	Thông tư 22/2023/TT-BTNMT	Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.	Cục Khí tượng Thủy văn
156	0511	Giám sát lắng đọng axit	Khí tượng Thủy văn	- Tháng; - Trạm quan trắc; - Loại hình lắng đọng (ướt, khô); - Thông số quan trắc	Năm	Kết quả giám sát lắng đọng khô ($\mu\text{g}/\text{m}^3$); Kết quả giám sát lắng đọng ướt: pH (-	Thông tư 22/2023/TT-BTNMT	Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.	Viện khoa học và Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Nhóm chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ công bố	Đơn vị tính	Cơ sở pháp lý	Nguồn số liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu về chỉ tiêu thống kê ngành
						); EC (µs/cm); NH ₄ ⁺ (mg/l); NO ₃ ⁻ (mg/l); Cl ⁻ (mg/l); HCO ₃ ⁻ (mg/l); SO ₄ ²⁻ (mg/l); Na ⁺ (mg/l); K ⁺ (mg/l); Ca ²⁺ (mg/l); Mg ²⁺ (mg/l)			
157	0601	Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người	Biến đổi khí hậu	- Nguồn phát thải (năng lượng; giao thông vận tải; xây dựng; các quá trình công nghiệp; nông nghiệp, lâm nghiệp và sử dụng đất; chất thải); - Loại khí nhà kính (CO ₂ , CH ₄ , N ₂ O, HFCs, PFCs, SF ₆ , NF ₃).	2 năm	CO ₂ tương đương/người	Thông tư 22/2023/TT-BTNMT	Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.	Cục Biến đổi khí hậu

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Nhóm chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ công bố	Đơn vị tính	Cơ sở pháp lý	Nguồn số liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu về chỉ tiêu thống kê ngành
158	0701	Hệ thống điểm tọa độ quốc gia	Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý	- Điểm tọa độ quốc gia (cấp 0, hạng I, II, III); - Tỉnh, thành phố.	Năm	Điểm	Thông tư 22/2023/TT-BTNMT	Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.	Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam.
159	0702	Hệ thống điểm độ cao quốc gia	Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý	- Điểm độ cao quốc gia (hạng I, II, III); - Tỉnh, thành phố	Năm	Điểm	Thông tư 22/2023/TT-BTNMT	Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.	Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam.
160	0703	Hệ thống điểm trọng lực quốc gia	Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý	- Điểm trọng lực quốc gia (trọng lực cơ sở, hạng I và hạng II); - Tỉnh, thành phố.	Năm	Điểm	Thông tư 22/2023/TT-BTNMT	Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.	Viện khoa học Đo đạc và Bản đồ
161	0704	Hệ thống bản đồ địa hình quốc gia	Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý	- Theo tỷ lệ bản đồ; - Tỉnh, thành phố.	Năm	Diện tích (km ²)/Mảnh	Thông tư 22/2023/TT-BTNMT	Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.	Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam.
162	0705	Hệ thống dữ liệu ảnh hàng không kỹ thuật số	Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý	- Theo độ phân giải mặt đất; - Tỉnh, thành phố.	Năm	Diện tích (Km ²)	Thông tư 22/2023/TT-BTNMT	Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.	Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam.
163	0706	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia	Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý	- Tỷ lệ thành lập; - Tỉnh, thành phố.	Năm	Diện tích (Km ²)	Thông tư 22/2023/TT-BTNMT	Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.	Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam.
164	0801	Tỷ lệ diện tích vùng biển được điều tra cơ bản theo tỷ lệ bản đồ 1:500.000	Biển và hải đảo	- Theo tỷ lệ bản đồ; - Vùng biển (theo tọa độ địa lý).	Năm	Km ²	Thông tư 22/2023/TT-BTNMT	Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.	Cục Biển và Hải đảo Việt Nam

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Nhóm chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ công bố	Đơn vị tính	Cơ sở pháp lý	Nguồn số liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu về chỉ tiêu thống kê ngành
165	0802	Số lượng các hải đảo được lập hồ sơ quản lý	Biển và hải đảo	- Loại hải đảo (loại hải đảo phải bảo vệ, bảo tồn; loại hải đảo được khai thác, sử dụng tài nguyên); - Theo tỉnh, thành phố có biển.	Năm	Hồ sơ	Thông tư 22/2023/TT-BTNMT	Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.	Cục Biển và Hải đảo Việt Nam
166	0803	Diện tích các khu vực biển được giao, cho thuê đang khai thác, sử dụng	Biển và hải đảo	- Mục đích sử dụng khu vực biển; - Diện tích khai thác, sử dụng.	Năm	Giấy phép, Ha	Thông tư 22/2023/TT-BTNMT	Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.	Cục Biển và Hải đảo Việt Nam
167	0804	Số lượng giấy phép nhận chìm ở biển được cấp	Biển và hải đảo	- Loại vật, chất được nhận chìm ở biển; - Diện tích nhận chìm.	Năm	Giấy phép, tấn, m3, km2	Thông tư 22/2023/TT-BTNMT	Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.	Cục Biển và Hải đảo Việt Nam
168	0805	Diện tích các khu vực biển được giao, cho thuê đang khai thác, sử dụng	Biển và hải đảo	- Mục đích sử dụng khu vực biển; - Theo tỉnh, thành phố có biển.	Năm	Ha	Thông tư 22/2023/TT-BTNMT	Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.	Cục Biển và Hải đảo Việt Nam
169	0806	Số lượng giấy phép nhận chìm ở biển được cấp	Biển và hải đảo	- Loại vật, chất được nhận chìm ở biển; - Theo tỉnh, thành phố có biển.	Năm	Giấy phép, tấn, m3, km2	Thông tư 22/2023/TT-BTNMT	Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.	Cục Biển và Hải đảo Việt Nam
170	0901	Dữ liệu viễn thám quốc gia	Viễn Thám	- Loại dữ liệu ảnh; - Khu vực có dữ	Năm	Số cảnh ảnh (ảnh),	Thông tư 22/2023/TT-BTNMT	Chế độ báo cáo thống kê ngành tài	Cục Viễn thám quốc gia

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Nhóm chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ công bố	Đơn vị tính	Cơ sở pháp lý	Nguồn số liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu về chỉ tiêu thống kê ngành
				liệu ảnh (theo tọa độ địa lý; theo tỉnh, thành phố).		Diện tích (km ²)		nguyên và môi trường.	
171	1701	Ngân sách Nhà nước bố trí cho ngành Nông nghiệp và Môi trường	Đầu tư, xây dựng công trình	Lĩnh vực; nhiệm vụ chi	Năm	Triệu đồng	Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT	Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn	- Cấp toàn ngành: Vụ Kế hoạch - Tài chính; - Cấp tỉnh: Sở Nông nghiệp và Môi trường.
172	1501	Tổng hợp thu, chi ngân sách nhà nước (cấp qua Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Kế hoạch - Tài chính	- Theo đơn vị; - Thu, chi ngân sách nhà nước; - Nguồn, khoản mục chi.	Năm	Triệu đồng	Thông tư 22/2023/TT-BTNMT	Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường;	Vụ Kế hoạch - Tài chính
173	1702	Giá trị thực hiện và giá trị giải ngân vốn đầu tư công do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý	Đầu tư, xây dựng công trình	Lĩnh vực; dự án; nguồn vốn	Tháng, năm	- Tổng mức đầu tư điều chỉnh lần cuối: triệu đồng - Giá trị được quyết toán: triệu đồng - Giá trị tài sản hình thành sau đầu tư: triệu đồng	Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT	Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn	Vụ Kế hoạch - Tài chính.

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Nhóm chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ công bố	Đơn vị tính	Cơ sở pháp lý	Nguồn số liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu về chỉ tiêu thống kê ngành
174	1502	Chi cho hoạt động bảo vệ môi trường	Kế hoạch - Tài chính	- Nguồn, khoản chi; - Các Bộ, ngành; - Tỉnh, thành phố.	Năm	Triệu đồng	Thông tư 22/2023/TT-BTNMT	Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường;	Vụ Kế hoạch - Tài chính
175	1503	Danh mục công trình, dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển	Kế hoạch - Tài chính	-Theo nguồn vốn; ngành, lĩnh vực.	Năm	Dự án	Thông tư 22/2023/TT-BTNMT	Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường;	Vụ Kế hoạch - Tài chính
176	1506	Danh mục các đề án, dự án, nhiệm vụ chuyên môn	Kế hoạch - Tài chính	- Theo nguồn vốn; - Theo lĩnh vực quản lý.	Năm	Dự án	Thông tư 22/2023/TT-BTNMT	Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường;	Vụ Kế hoạch - Tài chính
177	1505	Danh mục công trình, dự án đầu tư phát triển hoàn thành, nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng	Kế hoạch - Tài chính	-Theo nguồn vốn; ngành, lĩnh vực.	Năm	Dự án	Thông tư 22/2023/TT-BTNMT	- Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường;	Vụ Kế hoạch - Tài chính
178	1703	Số lượng công trình hoàn thành, nghiệm thu, bàn giao đã được thanh quyết toán và giá trị tài sản cố định mới tăng thêm trong năm	Đầu tư, xây dựng công trình	Lĩnh vực; tên công trình, địa điểm, chủ đầu tư, thời gian khởi công - hoàn thành; tổng vốn đầu tư, giá trị (được quyết toán, tài sản hình thành sau đầu tư)	Năm	- Tổng mức đầu tư điều chỉnh lần cuối: triệu đồng - Giá trị được quyết toán: triệu đồng - Giá trị tài sản	Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT	Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn	Vụ Kế hoạch - Tài chính.

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Nhóm chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ công bố	Đơn vị tính	Cơ sở pháp lý	Nguồn số liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu về chỉ tiêu thống kê ngành
						hình thành sau đầu tư: triệu đồng			
179	1101	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức ngành nông nghiệp và môi trường	Tổ chức cán bộ	- Theo đơn vị; - Giới tính, dân tộc, tôn giáo, Đảng viên; - Nhóm tuổi; - Ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức; - An ninh quốc phòng; - Trình độ đào tạo (chuyên môn, lý luận chính trị, quản lý nhà nước, tin học, ngoại ngữ).	Năm	Cán bộ	Thông tư 22/2023/TT-BTNMT	Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.	Vụ Tổ chức cán bộ
180	1801	Số cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường thôn quản lý	Giáo dục - Đào tạo	Loại hình đào tạo; ngành nghề đào tạo	Năm	Cơ sở	Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT	Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn	Vụ Tổ chức cán bộ
181	1802	Số giáo viên, giảng viên trong các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý	Giáo dục - Đào tạo	Loại hình đào tạo; chức danh; danh hiệu; trình độ chuyên môn; dân tộc; giới tính	Năm	Người	Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT	Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn	Vụ Tổ chức cán bộ

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Nhóm chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ công bố	Đơn vị tính	Cơ sở pháp lý	Nguồn số liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu về chỉ tiêu thống kê ngành
182	1803	Số học sinh, sinh viên tuyển mới của các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý	Giáo dục - Đào tạo	Bậc đào tạo; loại hình đào tạo; giới tính; dân tộc; đối tượng	Năm	Người	Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT	Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn	Vụ Tổ chức cán bộ
183	1804	Số học sinh, sinh viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý	Giáo dục - Đào tạo	Bậc đào tạo; loại hình đào tạo; giới tính; dân tộc; năm học	Năm	Người	Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT	Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn	Vụ Tổ chức cán bộ
184	1805	Số học sinh, sinh viên tốt nghiệp của các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý	Giáo dục - Đào tạo	Bậc đào tạo; loại hình đào tạo; giới tính; dân tộc; phân loại tốt nghiệp	Năm	Người	Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT	Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn	Vụ Tổ chức cán bộ
185	1901	Số tổ chức khoa học và công nghệ thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý	Khoa học và Công nghệ	Lĩnh vực khoa học và công nghệ; loại hình hoạt động; tổ chức nghiên cứu, tổ chức dịch vụ KH-CN	Năm	Số tổ chức	Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT	Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn	Vụ Khoa học và Công nghệ
186	1902	Số người làm việc trong lĩnh vực khoa học và công nghệ	Khoa học và Công nghệ	Giới tính; lĩnh vực hoạt động, đào tạo; trình độ	Năm	Người	Thông tư số 16/2020	Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn	Vụ Khoa học và Công nghệ

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Nhóm chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ công bố	Đơn vị tính	Cơ sở pháp lý	Nguồn số liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu về chỉ tiêu thống kê ngành
		nghệ thuộc các cơ quan, đơn vị của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Công nghệ	chuyên môn, học hàm, học vị; chức danh nghiên cứu			/TT-BNNPTNT	ngành và phát triển nông thôn	
187	1903	Số nhiệm vụ khoa học và công nghệ đang triển khai, đã nghiệm thu do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý	Khoa học và Công nghệ	Cấp nhiệm vụ; lĩnh vực khoa học và công nghệ; giai đoạn thực hiện	Năm	Nhiệm vụ	Thông tư số 16/2020 /TT-BNNPTNT	Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn	Vụ Khoa học và Công nghệ
188	1904	Số sáng chế được cấp bằng bảo hộ do các tổ chức khoa học và công nghệ thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý	Khoa học và Công nghệ	Lĩnh vực khoa học và công nghệ; loại hình sáng chế; giới tính của người được cấp	Năm	Phát minh, sáng chế	Thông tư số 16/2020 /TT-BNNPTNT	Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn	Vụ Khoa học và Công nghệ
189	1905	Số giải thưởng khoa học công và nghệ được trao tặng	Khoa học và Công nghệ	Loại giải thưởng; lĩnh vực khoa học và công nghệ; giới tính của người được giải thưởng	Năm		Thông tư số 16/2020 /TT-BNNPTNT	Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn	Vụ Khoa học và Công nghệ
190	1906	Số tiến bộ kỹ thuật về nông nghiệp và môi trường được công nhận	Khoa học và Công nghệ	Lĩnh vực khoa học và công nghệ; tổ chức công nhận	Năm	Giải thưởng	Thông tư số 16/2020 /TT-BNNPTNT	Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn	Vụ Khoa học và Công nghệ

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Nhóm chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ công bố	Đơn vị tính	Cơ sở pháp lý	Nguồn số liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu về chỉ tiêu thống kê ngành
191	1401	Số tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được xây dựng, ban hành	Khoa học và công nghệ	- Loại/lĩnh vực quy chuẩn; - Loại/lĩnh vực tiêu chuẩn.	Năm	TC, QC	Thông tư 22/2023/TT-BTNMT	- Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường;	Vụ Khoa học và Công nghệ
192	1907	Mua bán sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ	Khoa học và Công nghệ	Lĩnh vực khoa học và công nghệ; doanh số mua, bán	Năm	Triệu đồng	Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT	Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn	Vụ Khoa học và Công nghệ
193	2001	Kết quả thực hiện các dự án khuyến nông	Khuyến nông	Lĩnh vực hoạt động; nội dung hoạt động; nguồn vốn địa phương, trung ương; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã	Năm	Kinh phí: Triệu đồng	Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT	Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn	- Cấp toàn ngành: Trung tâm Khuyến nông quốc gia. - Cấp tỉnh: Cơ quan quản lý chuyên ngành về khuyến nông cấp tỉnh
194	2002	Kết quả thực hiện nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên	Khuyến nông	Nội dung hoạt động; nguồn vốn địa phương, trung ương; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã	Năm	Kinh phí: Triệu đồng	Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT	Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn	- Cấp toàn ngành: Trung tâm Khuyến nông quốc gia. - Cấp tỉnh: Cơ quan quản lý chuyên ngành về khuyến nông cấp tỉnh.
195	2101	Số dự án và số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được ký kết trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường	Hợp tác quốc tế	Lĩnh vực; nhà đầu tư; đơn vị hành chính cấp tỉnh	Năm	Vốn: Triệu USD	Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT	Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn	- Cấp toàn ngành: Vụ Hợp tác quốc tế. - Cấp tỉnh: Sở Nông nghiệp và Môi trường

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Nhóm chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ công bố	Đơn vị tính	Cơ sở pháp lý	Nguồn số liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu về chỉ tiêu thống kê ngành
196	2102	Số dự án và số vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn vay ưu đãi được ký kết do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý	Hợp tác quốc tế	Lĩnh vực; nhà tài trợ; thời gian thực hiện; địa điểm thực hiện; chủ dự án; tổng số vốn được phê duyệt	Năm	Vốn: .1000 USD	Thông tư số 16/2020 /TT-BNNPTNT	Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn	Vụ Hợp tác quốc tế
197	2103	Số dự án và số vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý	Hợp tác quốc tế	Lĩnh vực; nhà tài trợ; thời gian thực hiện; địa điểm thực hiện; chủ khoản viện trợ PCPNN; tổng số vốn được phê duyệt	Năm	Vốn: 1.000 USD	Thông tư số 16/2020 /TT-BNNPTNT	Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn	Vụ Hợp tác quốc tế
198	2201	Chi phí sản xuất một số sản phẩm nông, lâm, thủy sản	Chi phí sản xuất, giá cả thị trường, xuất nhập khẩu nông lâm thủy sản	Loại nông lâm thủy sản; vùng kinh tế	5 năm	Đồng/kg	Thông tư số 16/2020 /TT-BNNPTNT	Điều tra thống kê	Cục Chuyển đổi số
199	2202	Giá bình quân một số sản phẩm nông, lâm, thủy sản	Chi phí sản xuất, giá cả thị trường, xuất nhập	Mặt hàng; loại giá; thị trường	Tháng	Đồng	Thông tư số 16/2020 /TT-BNNPTNT	Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn	Cục Chuyển đổi số

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Nhóm chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ công bố	Đơn vị tính	Cơ sở pháp lý	Nguồn số liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu về chỉ tiêu thống kê ngành
			khâu nông lâm thủy sản						
200	2203	Lượng và giá trị xuất khẩu một số mặt hàng nông lâm thủy sản	Chi phí sản xuất, giá cả thị trường, xuất nhập khẩu nông lâm thủy sản	Mặt hàng; thị trường xuất khẩu	Tháng, năm	- Lượng: 1.000 tấn - Giá trị: triệu USD	Thông tư số 16/2020 /TT-BNNPTNT	Báo cáo thống kê của Cục Hải quan	Cục Chuyển đổi số
201	2204	Lượng và giá trị nhập khẩu một số mặt hàng vật tư nông nghiệp, nông lâm thủy sản	Chi phí sản xuất, giá cả thị trường, xuất nhập khẩu nông lâm thủy sản	Mặt hàng; thị trường nhập khẩu	Tháng, năm	- Lượng: 1.000 tấn - Giá trị: triệu USD	Thông tư số 16/2020 /TT-BNNPTNT	Báo cáo thống kê của Cục Hải quan	Cục Chuyển đổi số
202	2301	Số lượng doanh nghiệp nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản	Doanh nghiệp nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản	Lĩnh vực; loại hình doanh nghiệp; qui mô (đất, lao động, vốn); đơn vị hành chính cấp tỉnh	5 năm	Doanh nghiệp	Thông tư số 16/2020 /TT-BNNPTNT	- Điều tra thống kê; - Báo cáo thống kê của Cục Thống kê	Cục Chuyển đổi số

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Nhóm chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ công bố	Đơn vị tính	Cơ sở pháp lý	Nguồn số liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu về chỉ tiêu thống kê ngành
203	2302	Số lượng doanh nghiệp được công nhận là doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Doanh nghiệp nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản	Lĩnh vực; đơn vị hành chính cấp tỉnh	Năm	- Lao động: người - Vốn: triệu đồng	Thông tư số 16/2020 /TT-BNNPTNT	Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn	Vụ Khoa học và Công nghệ

IV. PHÂN TỔ CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ PHÂN TỔ

1. Lâm nghiệp và Kiểm lâm

1.1. Mục đích sử dụng

Mã giá trị	Giá trị phân tổ	Mã cha	Mô tả
1	Rừng đặc dụng		
2	Rừng phòng hộ		
3	Rừng sản xuất		

1.2. Loại lâm sản

Mã giá trị	Giá trị phân tổ	Mã cha	Mô tả
1	Tre nứa		
1-1	Tre/lồ ô	1	
1-2	Luồng, vầu	1	
1-3	Giang	1	
1-4	Trúc, le	1	
1-5	Nứa hàng	1	
1-6	Sản phẩm lấy thân họ tre khác	1	
2	Nhựa cây		
2-1	Nhựa thông	2	
2-2	Nhựa trám	2	
2-3	Nhựa trôm (mủ trôm)	2	
2-4	Sản phẩm nhựa cây khác	2	
3	Hạt, quả		
3-1	Hạt trâu	3	
3-2	Hạt sỏ	3	
3-3	Quả trám	3	
3-4	Quả sấu	3	
3-5	Thảo quả	3	
3-6	Hạt uoi	3	
3-7	Sơn tra (táo mèo)	3	
3-8	Sản phẩm lấy hạt, quả khác	3	
4	Sợi, lá		
4-1	Song, mây	4	
4-2	Lá dừa nước	4	
4-3	Lá cọ	4	
4-4	Lá dong	4	
4-5	Lá nón	4	
4-6	Sản phẩm lấy lá khác	4	
5	Vỏ cây		
5-1	Hồi	5	

Mã giá trị	Giá trị phân tổ	Mã cha	Mô tả
5-2	Vỏ quế	5	
5-3	Cành, lá quế	5	
5-4	Vỏ bời lời	5	
5-5	Sản phẩm lấy vỏ khác	5	
6	Lâm sản ngoài gỗ khác		
6-1	Trầm hương	6	
6-2	Kỳ nam	6	
6-3	Các sản phẩm khai thác khác	6	
7	Lâm sản ngoài gỗ thu nhặt từ rừng		
7-1	Lá buông	7	
7-2	Lá giang	7	
7-3	Nhựa cánh kiến	7	
7-4	Nhựa cây thơm	7	
7-5	Rau rừng các loại	7	
7-6	Nấm các loại	7	
7-7	Măng tươi	7	
7-8	Mộc nhĩ	7	
7-9	Sa nhân	7	
7-10	Loòng boong	7	
7-11	Thạch đen	7	
7-12	Bông chít	7	
7-13	Bông đót	7	
7-14	Hạt dẻ	7	
7-15	Cây chổi rành	7	
7-16	Cỏ tranh	7	
7-17	Đảng sâm	7	
7-18	Sâm ngọc linh	7	
7-19	Ruột guột	7	
7-20	Mật ong rừng	7	
7-21	Hạt mắc ca	7	
7-22	Lá chè vằng	7	
7-23	Hoa phong lan	7	
7-24	Dón trồng lan	7	
7-25	Sản phẩm làm gia vị	7	
7-26	Cây dược liệu làm thuốc	7	
7-27	Sản phẩm thu nhặt khác	7	

1.3. Loại hình kinh tế

Mã giá trị	Giá trị phân tổ	Mã cha	Mô tả
1	Kinh tế nhà nước		
2	Kinh tế ngoài nhà nước		
3	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài		

1.4. Loại dịch vụ môi trường rừng

Mã giá trị	Giá trị phân tổ	Mã cha	Mô tả
1	Bảo vệ đất, hạn chế xói mòn và bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối		
2	Điều tiết, duy trì nguồn nước cho sản xuất và đời sống xã hội		
3	Hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng; giảm phát thải khí nhà kính từ hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững, tăng trưởng xanh		
4	Bảo vệ, duy trì vẻ đẹp cảnh quan tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học hệ sinh thái rừng cho kinh doanh dịch vụ du lịch.		
5	Cung ứng bãi đẻ, nguồn thức ăn, con giống tự nhiên, nguồn nước từ rừng và các yếu tố từ môi trường, hệ sinh thái rừng để nuôi trồng thủy sản		

1.5. Chủ rừng

Mã giá trị	Giá trị phân tổ	Mã cha	Mô tả
1	Ban quản lý rừng đặc dụng, ban quản lý rừng phòng hộ		
2	Tổ chức kinh tế		
3	Đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân		
4	Tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp về lâm nghiệp		
5	Hộ gia đình, cá nhân		
6	Cộng đồng dân cư		
7	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		

2. Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

2.1. Cây hàng năm

Mã giá trị	Giá trị phân tổ	Mã cha	Mô tả
1	Cây lương thực có hạt		
1-1	Lúa	1	

Mã giá trị	Giá trị phân tử	Mã cha	Mô tả
1-2	Ngô	1	
1-3	Cây lương thực có hạt khác	1	
2	Cây lấy củ có chất bột		
2-1	Khoai lang	2	
2-2	Sắn	2	
2-3	Cây lấy củ có chất bột khác	2	
3	Cây rau, đậu các loại và hoa		
3-1	Rau các loại	3	
3-2	Đậu các loại	3	
3-3	Hoa các loại	3	
4	Cây có hạt chứa dầu		
4-1	Lạc	4	
4-2	Đậu tương	4	
4-3	Vừng (mè)	4	
4-4	Cây có hạt chứa dầu khác	4	
5	Cây lấy sợi		
5-1	Bông	5	
5-2	Đay	5	
5-3	Cói (Lác)	5	
5-4	Cây lấy sợi khác	5	
6	Mía		
7	Thuốc lá, thuốc lào		
8	Cây hằng năm khác (gia vị, dược liệu, hương liệu... hàng năm)		

2.2. Loại cây trồng lâu năm

Mã giá trị	Giá trị phân tử	Mã cha	Mô tả
1	Cây công nghiệp lâu năm		
1-1	Chè búp	1	
1-2	Cà phê	1	
1-3	Cao su	1	
1-4	Điều	1	
1-5	Tiêu	1	
1-6	Dừa	1	
2	Cây ăn quả		
2-1	Xoài	2	
2-2	Sầu riêng	2	
2-3	Vú sữa	2	
2-4	Hồng xiêm	2	
2-5	Chuối	2	

Mã giá trị	Giá trị phân tử	Mã cha	Mô tả
2-6	Đu đủ	2	
2-7	Thanh long	2	
2-8	Na	2	
2-9	Mít	2	
2-10	Ổi	2	
2-11	Chanh leo	2	
2-12	Cam	2	
2-13	Quýt	2	
2-14	Chanh	2	
2-15	Bưởi	2	
2-16	Nhãn	2	
2-17	Vải	2	
2-18	Chôm chôm	2	
2-19	Nho	2	
2-20	Cây ăn quả khác	2	

2.3. Loại cây trồng chủ lực

Mã giá trị	Giá trị phân tử	Mã cha	Mô tả
1	Cao su		
2	Hồ tiêu		
3	Cà phê		
4	Chè		
5	Điều		
6	Vải		
7	Nhãn		
8	Cam		
9	Bưởi		
10	Xoài		
11	Sầu riêng		
12	Chuối		
13	Chôm chôm		
14	Dứa		
15	Thanh long		
16	Lúa		

2.4. Loại lương thực, thực phẩm

Mã giá trị	Giá trị phân tử	Mã cha	Mô tả
1	Lúa gạo		
2	Ngô		
3	Khoai lang		

4	Sắn		
5	Rau		
6	Quả		
7	Khác		

2.5. Hình thức chuyển đổi

Mã giá trị	Giá trị phân tổ	Mã cha	Mô tả
1	Cây hàng năm		
2	Cây lâu năm		
3	Trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản		

2.6. Tên nguồn gen

Mã giá trị	Giá trị phân tổ	Mã cha	Mô tả
1	Hòa thảo		
2	Đậu đỗ		
3	Rau, gia vị		
4	Cây có củ		
5	Cây hoa		
6	Cây ăn quả		
7	Cây công nghiệp		
8	Khác		

2.7. Loại sinh vật gây hại

Mã giá trị	Giá trị phân tổ	Mã cha	Mô tả
1	Sâu cuốn lá hại lúa		
2	Sâu đục thân hại lúa		
3	Rầy hại lúa		
4	Bệnh đạo ôn lá hại lúa		
5	Bệnh đạo ôn cổ bông hại lúa		
6	Bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá hại lúa		
7	Bệnh bạc lá lúa		
8	Bệnh khô vằn hại lúa		
9	Sâu keo mùa thu hại ngô		
10	Tuyến trùng hại rễ hồ tiêu		
11	Bệnh chết nhanh hại hồ tiêu		
12	Bệnh chết chậm hại hồ tiêu		
13	Bệnh khô cành hại cà phê		
14	Rệp sáp hại cà phê		
15	Bệnh gỉ sắt hại cà phê		

2.8. Loại hình sản xuất phân bón

Mã giá trị	Giá trị phân tử	Mã cha	Mô tả
1	Sản xuất		
2	Chỉ đóng gói		

2.9. Nhóm phân bón

Mã giá trị	Giá trị phân tử	Mã cha	Mô tả
1	Phân bón vô cơ		
2	Phân bón hữu cơ		
3	Phân bón sinh học		

2.10. Loại hình sản xuất thuốc bảo vệ thực vật

Mã giá trị	Giá trị phân tử	Mã cha	Mô tả
1	Sản xuất thuốc thành phẩm từ thuốc kỹ thuật, đóng gói		
2	Chỉ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật thành phẩm		

2.11. Loại thuốc bảo vệ thực vật

Mã giá trị	Giá trị phân tử	Mã cha	Mô tả
1	Thuốc bảo vệ thực vật hóa học		
2	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học		

2.12. Lĩnh vực kiểm dịch thực vật

Mã giá trị	Giá trị phân tử	Mã cha	Mô tả
1	Xuất khẩu		
2	Nhập khẩu		
3	Nhóm vật thể		

2.13. Nhóm vật thể

Mã giá trị	Giá trị phân tử	Mã cha	Mô tả
1	Cây		
2	Giống (hạt giống, cây giống)		
3	Gỗ và sản phẩm từ gỗ		
4	Hàng đông lạnh		
5	Quả tươi		
6	Rau tươi		
7	Thực phẩm chế biến		
8	Thức ăn chăn nuôi/Thủy sản (có nguồn gốc từ thực vật nhập khẩu)		

3. Chăn nuôi và thú y

3.1. Loại vật nuôi

Mã giá trị	Giá trị phân tổ	Mã cha	Mô tả
1	Gia súc		
2	Gia cầm		

3.2. Tên Loại vật nuôi

Mã giá trị	Giá trị phân tổ	Mã cha	Mô tả
1-1	Trâu	1	
1-2	Bò	1	
1-3	Lợn	1	
1-4	Ngựa	1	
1-5	Hươu	1	
1-6	Nai	1	
1-7	Dê	1	
1-8	Cừu	1	
2-1	Gà	2	
2-2	Vịt	2	
2-3	Ngan	2	
2-4	Ngỗng	2	
2-5	Khác	2	

3.3. Loại sản phẩm chăn nuôi

Mã giá trị	Giá trị phân tổ	Mã cha	Mô tả
1-1	Thịt trâu	1	
1-2	Thịt bò	1	
1-3	Thịt lợn	1	
1-4	Thịt ngựa	1	
1-5	Thịt hươu	1	
1-6	Thịt nai	1	
1-7	Thịt dê	1	
1-8	Thịt cừu	1	
1-14	Sữa một số loại gia súc	1	
2-1	Thịt gà	2	
2-2	Thịt vịt	2	
2-3	Thịt ngan	2	
2-4	Thịt ngỗng	2	
2-5	Chứng gia cầm	2	

3.4. Loại vắc xin

Mã giá trị	Giá trị phân tử	Mã cha	Mô tả
1	Vắc xin phòng bệnh cúm gia cầm		
2	Vắc xin phòng bệnh lở mồm long móng		
3	Vắc xin phòng bệnh tai xanh ở lợn		
4	Vắc xin phòng bệnh nhiệt thán		
5	Vắc xin phòng bệnh dịch tả lợn		
6	Vắc xin phòng bệnh xoắn khuẩn		
7	Vắc xin phòng bệnh đại động vật		
8	Vắc xin phòng bệnh niu-cát-xon		
9	Vắc xin phòng bệnh liên cầu khuẩn lợn		
10	Vắc xin phòng bệnh giun xoắn		
11	Vắc xin phòng bệnh lao bò		
12	Vắc xin phòng bệnh sảy thai truyền nhiễm		

3.5. Loại dịch bệnh

Mã giá trị	Giá trị phân tử	Mã cha	Mô tả
1	Bệnh Cúm gia cầm		
2	Bệnh Lở mồm long móng		
3	Bệnh Tai xanh ở lợn		
4	Bệnh Nhiệt thán		
5	Bệnh Dịch tả lợn		
6	Bệnh Xoắn khuẩn		
7	Bệnh Đại động vật		
8	Bệnh Niu-cát-xon		
9	Bệnh Liên cầu khuẩn lợn		
10	Bệnh Giun xoắn		
11	Bệnh Lao bò		
12	Bệnh Sảy thai truyền nhiễm		
13	Bệnh Viêm da nổi cục		

4. Thủy sản và Kiểm ngư

4.1. Loại thủy sản nuôi chủ lực

Mã giá trị	Giá trị phân tử	Mã cha	Mô tả
1	Tôm sú		
2	Tôm thẻ chân trắng		
3	Cá tra		

4.2. Môi trường nuôi

Mã giá trị	Giá trị phân tổ	Mã cha	Mô tả
1	Nước ngọt		
2	Nuôi nước mặn lợ		

4.3. Loại hình dịch vụ thủy sản

Mã giá trị	Giá trị phân tổ	Mã cha	Mô tả
1	Cơ sở cung cấp giống thủy sản		
2	Cơ sở cung cấp thức ăn thủy sản		
3	Cơ sở dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu thuyền		
4	Cơ sở cung cấp thiết bị và dụng cụ khai thác		
5	Cơ sở chế biến thủy sản		

4.4. Quy mô

Mã giá trị	Giá trị phân tổ	Mã cha	Mô tả
1	Cơ sở nhỏ		
2	Cơ sở trung bình		
3	Cơ sở lớn		

4.5. Chiều dài tàu

Mã giá trị	Giá trị phân tổ	Mã cha	Mô tả
1	Tàu nhỏ (dưới 6m)		
2	Tàu trung bình (6m - 12m)		
3	Tàu lớn (12m - 24m)		

4.6. Danh mục nghề khai thác

Mã giá trị	Giá trị phân tổ	Mã cha	Mô tả
1	Khai thác thủy sản bằng lưới		
2	Khai thác thủy sản bằng cào		
3	Khai thác thủy sản bằng câu		
4	Khai thác thủy sản bằng bẫy		

4.7. Hành vi vi phạm

Mã giá trị	Giá trị phân tổ	Mã cha	Mô tả
1	Khai thác thủy sản trái phép		
2	Sử dụng công cụ, phương tiện khai thác bị cấm		
3	Khai thác quá mức		

4.8. Loại hình khu bảo tồn biển

Mã giá trị	Giá trị phân tổ	Mã cha	Mô tả
1	Khu bảo tồn biển quốc gia		
2	Khu bảo tồn biển đa dạng sinh học		
3	Khu bảo tồn biển phục hồi sinh thái		

5. Phòng chống thiên tai và Thuỷ lợi

5.1. Loại đập, hồ chứa

Mã giá trị	Giá trị phân tổ	Mã cha	Mô tả
1	Quan trọng đặc biệt		
2	Lớn		
3	Vừa		
4	Nhỏ		

5.2. Loại trạm bơm

Mã giá trị	Giá trị phân tổ	Mã cha	Mô tả
1	Lớn		
2	Vừa		
3	Nhỏ		

5.3. Công dụng trạm bơm

Mã giá trị	Giá trị phân tổ	Mã cha	Mô tả
1	Tưới		
2	Tiêu		
3	Tưới tiêu kết hợp		

5.4. Loại kênh, mương

Mã giá trị	Giá trị phân tổ	Mã cha	Mô tả
1	Lớn		
2	Vừa		
3	Nhỏ		

5.5. Loại đường ống

Mã giá trị	Giá trị phân tổ	Mã cha	Mô tả
1	Lớn		
2	Vừa		
3	Nhỏ		

5.6. Loại bờ bao

Mã giá trị	Giá trị phân tổ	Mã cha	Mô tả
1	Lớn		
2	Vừa		
3	Nhỏ		

5.7. Các loại vật tư Phòng, chống thiên tai

Mã giá trị	Giá trị phân tổ	Mã cha	Mô tả
1	Vật tư cứu hộ, cứu nạn		
2	Vật tư bảo vệ tài sản		

5.8. Loại thiên tai

Mã giá trị	Giá trị phân tổ	Mã cha	Mô tả
1	Bão		
2	Lũ lụt		
3	Sạt lở đất		
4	Hạn hán		
5	Nước biển dâng, xâm nhập mặn		
6	Rét hại, sương muối		
7	Cháy rừng		
8	Động đất		
9	Sóng thần		
10	Lốc xoáy		
11	Các loại thiên tai khác		

5.9. Loại hình phổ biến kiến thức phòng chống thiên tai

Mã giá trị	Giá trị phân tổ	Mã cha	Mô tả
1	Tài liệu, sổ tay, tờ rơi, infographics		
2	Video, audio		
3	Tập huấn, hội nghị, hội thảo		
4	Diễn tập		

6. Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản

6.1. Loại hình thẩm định, đánh giá chính

Mã giá trị	Giá trị phân tổ	Mã cha	Mô tả
1	Thẩm định		
2	Đánh giá		

6.2. Mức xếp loại

Mã giá trị	Giá trị phân tử	Mã cha	Mô tả
1	A		
2	B		
3	C		

7. Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn, xây dựng nông thôn mới

7.1. Hình thức sản xuất muối

Mã giá trị	Giá trị phân tử	Mã cha	Mô tả
1	Phơi cát		
2	Phơi nước phân tán		
3	Phơi nước tập trung (sản xuất công nghiệp)		

7.2. Lĩnh vực hoạt động của HTX, trang trại nông nghiệp

Mã giá trị	Giá trị phân tử	Mã cha	Mô tả
1	Trồng trọt		
2	Chăn nuôi		
3	Lâm nghiệp		
4	Thủy sản		
5	Diêm nghiệp		
6	Tổng hợp		

7.3. Lĩnh vực hoạt động của Liên hiệp HTX

Mã giá trị	Giá trị phân tử	Mã cha	Mô tả
1	Trồng trọt		
2	Chăn nuôi		
3	Lâm nghiệp		
4	Thủy sản		
5	Diêm nghiệp		
6	Nước sạch nông thôn		
7	Nông nghiệp tổng hợp		

7.4. Tình hình hoạt động của Liên hiệp HTX

Mã giá trị	Giá trị phân tử	Mã cha	Mô tả
1	Thành lập mới		
2	Giám trong năm		
3	Hoạt động hiệu quả		
4	Ứng dụng công nghệ cao		
5	Liên kết tiêu thụ nông sản		

7.5. Loại máy móc, thiết bị

Mã giá trị	Giá trị phân tổ	Mã cha	Mô tả
1	Máy kéo		
2	Máy gieo hạt/cây		
3	Trồng cây		
4	Máy phun thuốc		
5	Máy bơm nước		
6	Máy thu hoạch		

7.6. Khâu công việc

Mã giá trị	Giá trị phân tổ	Mã cha	Mô tả
1	Làm đất		
2	Gieo/cây/trồng		
3	Chăm sóc		
4	Thu hoạch		

7.7. Nhóm ngành nghề nông thôn

Mã giá trị	Giá trị phân tổ	Mã cha	Mô tả
1	Nông nghiệp		
2	Thủy sản		
3	Dịch vụ nông thôn		

7.8. Đối tượng được bố trí

Mã giá trị	Giá trị phân tổ	Mã cha	Mô tả
1	Hộ gia đình, cá nhân bị mất nhà ở, đất sản xuất do sạt lở, lũ quét, lũ ống, sụt lún đất, tố, lốc		
2	Hộ gia đình, cá nhân sống ở vùng có nguy cơ bị sạt lở đất, lũ quét, lũ ống, sụt lún đất, ngập lũ, tố, lốc, sóng thần, xâm nhập mặn, nước biển dâng		
3	Hộ gia đình, cá nhân sống ở vùng đặc biệt khó khăn về đời sống như: thiếu đất sản xuất, thiếu nước sản xuất và nước sinh hoạt, thiếu cơ sở hạ tầng, du cư trên đèo phá, các làng chài trên sông nước, tác động phóng xạ, ô nhiễm môi trường		
4	Hộ gia đình, cá nhân tự nguyện đến các vùng biên giới đất liền, khu kinh tế quốc phòng, hải đảo		

5	Hộ gia đình, cá nhân đã di cư tự do đến các địa phương trong cả nước không theo quy hoạch bố trí dân cư, đời sống còn khó khăn		
6	Hộ gia đình, cá nhân hiện đang sinh sống hợp pháp trong khu rừng đặc dụng cần phải bố trí ổn định lâu dài, gắn với bảo vệ và phát triển rừng		

7.9. Địa bàn bố trí

Mã giá trị	Giá trị phân tổ	Mã cha	Mô tả
1	Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư trong xã		
2	Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư ngoài xã, trong tỉnh		
3	Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư ngoài tỉnh		

7.10. Hình thức bố trí

Mã giá trị	Giá trị phân tổ	Mã cha	Mô tả
1	Tái định cư tập trung		
2	Di chuyển xen ghép		
3	Ổn định tại chỗ		

7.11. Mức độ đạt chuẩn

Mã giá trị	Giá trị phân tổ	Mã cha	Mô tả
1	Đạt chuẩn		
2	Nâng cao		
3	Kiểu mẫu		

7.12. Nguồn vốn huy động

Mã giá trị	Giá trị phân tổ	Mã cha	Mô tả
1	Trung ương		
2	Địa phương		
3	Lòng ghép		
4	Tín dụng		
5	Doanh nghiệp		
6	Cộng đồng dân cư		
7	Vốn khác (nếu có)		

8. Đầu tư, xây dựng công trình

8.1. Nhiệm vụ chi

Mã giá trị	Giá trị phân tổ	Mã cha	Mô tả
1	Đầu tư phát triển		
2	Thường xuyên		

8.2. Nguồn vốn

Mã giá trị	Giá trị phân tổ	Mã cha	Mô tả
1	Trong nước		
2	Nước ngoài		

9. Khoa học và Công nghệ

9.1. Giai đoạn thực hiện

Mã giá trị	Giá trị phân tổ	Mã cha	Mô tả
1	Đang triển khai		
2	Đã nghiệm thu		

10. Khuyến nông

10.1. Nội dung hoạt động

Mã giá trị	Giá trị phân tổ	Mã cha	Mô tả
1	Xây dựng mô hình		
2	Đào tạo huấn luyện		
3	Thông tin tuyên truyền		

11. Đất đai

11.1. Đối tượng sử dụng, quản lý đất

Mã giá trị	Giá trị phân tổ	Mã cha	Mô tả
GDC	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (Chỉ áp dụng với các dữ liệu hình thành trước ngày 01/8/2024)		
TCC	Tổ chức trong nước		
TKT	Tổ chức kinh tế (Dữ liệu hình thành trước ngày 01/8/2024 có giá trị thu nhận là “tổ chức kinh tế trong nước”)		
TCN	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (Dữ liệu hình thành trước ngày 01/8/2024 có giá trị thu nhận là “Cơ quan, đơn vị của Nhà nước”)		

Mã giá trị	Giá trị phân tổ	Mã cha	Mô tả
TSN	Đơn vị sự nghiệp công lập (Dữ liệu hình thành trước ngày 01/8/2024 có giá trị thu nhận là “Tổ chức sự nghiệp công lập”)		
TKH	Tổ chức khác (Dữ liệu hình thành trước ngày 01/8/2024 có giá trị thu nhận là “Tổ chức trong nước khác”)		
NNG	Tổ chức nước ngoài (Chỉ áp dụng với các dữ liệu hình thành trước ngày 01/8/2024)		
TVN	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (Dữ liệu hình thành trước ngày 01/8/2024 có giá trị thu nhận là “Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài”)		
TNG	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao		
CNN	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài là công dân Việt Nam (Dữ liệu hình thành trước ngày 01/8/2024 có giá trị thu nhận là “Người Việt Nam định cư ở nước ngoài”)		
CDS	Cộng đồng dân cư (Dữ liệu hình thành trước ngày 01/8/2024 có giá trị thu nhận là “Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo”)		
UBQ	Ủy ban nhân dân cấp xã (Chỉ áp dụng với các dữ liệu hình thành trước ngày 01/8/2024)		
TPQ	Tổ chức phát triển quỹ đất (Chỉ áp dụng với các dữ liệu hình thành trước ngày 01/8/2024)		
TKQ	Cộng đồng dân cư và tổ chức khác được giao quản lý đất (Chỉ áp dụng với các dữ liệu hình thành trước ngày 01/8/2024)		
CDQ	Cộng đồng dân cư được giao quản lý		
CNC	Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài là công dân Việt Nam		
CNV	Cá nhân trong nước		
NGV	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài		
TTG	Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc		
TXH	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp		
TCQ	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân được giao quản lý đất		

Mã giá trị	Giá trị phân tổ	Mã cha	Mô tả
TSQ	Đơn vị sự nghiệp công lập được giao quản lý đất		
KTQ	Tổ chức kinh tế được giao quản lý đất		

11.2. Đo đạc bản đồ địa chính

Mã giá trị	Giá trị phân tổ	Mã cha	Mô tả
1	1:200		
2	1:500		
3	1:1000		
4	1:2000		
5	1:5000		
6	1:10000		

11.3. Đăng ký Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất

Mã giá trị	Giá trị phân tổ	Mã cha	Mô tả
1	Đã đăng ký		
2	Chưa đăng ký		

11.4. Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất

Mã giá trị	Giá trị phân tổ	Mã cha	Mô tả
1	Đã cấp giấy		
2	Chưa cấp giấy		
3	Không đủ điều kiện cấp giấy		

11.5. Loại đất

Mã giá trị	Giá trị phân tổ	Mã cha	Mô tả
NNP	Nhóm đất nông nghiệp		
CHN	Đất trồng cây hàng năm		
LUA	Đất trồng lúa		
LUC	Đất chuyên trồng lúa		
LUK	Đất trồng lúa còn lại		
LUN	Đất trồng lúa nương (Chỉ áp dụng với các dữ liệu hình thành trước ngày 01/8/2024)		
BHK	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (Chỉ áp dụng với các dữ liệu hình thành trước ngày 01/8/2024)		

Mã giá trị	Giá trị phân tổ	Mã cha	Mô tả
NHK	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (Chỉ áp dụng với các dữ liệu hình thành trước ngày 01/8/2024)		
HNK	Đất trồng cây hằng năm khác		
CLN	Đất trồng cây lâu năm		
LNP	Đất lâm nghiệp		
RDD	Đất rừng đặc dụng		
RPH	Đất rừng phòng hộ		
RSX	Đất rừng sản xuất		
RSN	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên		
NTS	Đất nuôi trồng thủy sản		
CNT	Đất chăn nuôi tập trung		
LMU	Đất làm muối		
NKH	Đất nông nghiệp khác		
PNN	Nhóm đất phi nông nghiệp		
OTC	Đất ở		
ONT	Đất ở tại nông thôn		
ODT	Đất ở tại đô thị		
TSC	Đất xây dựng trụ sở cơ quan		
DTS	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp (Chỉ áp dụng với các dữ liệu hình thành trước ngày 01/8/2024)		
CQA	Đất quốc phòng, an ninh		
CQP	Đất quốc phòng		
CAN	Đất an ninh		
DSN	Đất xây dựng công trình sự nghiệp		
DVH	Đất xây dựng cơ sở văn hóa		
DXH	Đất xây dựng cơ sở xã hội (Dữ liệu hình thành trước ngày 01/8/2024 có giá trị thu nhận là “Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội”)		
DYT	Đất xây dựng cơ sở y tế		
DGD	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo		
DTT	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao		
DKH	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ		
DMT	Đất xây dựng cơ sở môi trường		
DKT	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn		
DNG	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao		
DSK	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác		
CSK	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp		

Mã giá trị	Giá trị phân tổ	Mã cha	Mô tả
SCC	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp		
SKK	Đất khu công nghiệp		
SKT	Đất khu chế xuất (Chỉ áp dụng với các dữ liệu hình thành trước ngày 01/8/2024)		
SKX	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm (Chỉ áp dụng với các dữ liệu hình thành trước ngày 01/8/2024)		
SKN	Đất cụm công nghiệp		
SCT	Đất khu công nghệ thông tin tập trung		
TMD	Đất thương mại, dịch vụ		
SKC	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
SKS	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
CCC	Đất sử dụng vào mục đích công cộng		
DGT	Đất công trình giao thông		
DTL	Đất công trình thủy lợi		
DDT	Đất có di tích lịch sử - văn hóa (Chỉ áp dụng với các dữ liệu hình thành trước ngày 01/8/2024)		
DDL	Đất có danh lam thắng cảnh (Chỉ áp dụng với các dữ liệu hình thành trước ngày 01/8/2024)		
DSH	Đất sinh hoạt cộng đồng (Chỉ áp dụng với các dữ liệu hình thành trước ngày 01/8/2024)		
DCT	Đất công trình cấp nước, thoát nước		
DPC	Đất công trình phòng, chống thiên tai		
DDD	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên		
DRA	Đất công trình xử lý chất thải (Dữ liệu hình thành trước ngày 01/8/2024 có giá trị thu nhận là “Đất bãi thải, xử lý chất thải”)		
DCK	Đất công trình công cộng khác (Chỉ áp dụng với các dữ liệu hình thành trước ngày 01/8/2024)		
DNL	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (dữ liệu hình thành trước ngày 01/8/2024 có giá trị thu nhận là “Đất công trình năng lượng”)		

Mã giá trị	Giá trị phân tổ	Mã cha	Mô tả
DBV	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin. (Dữ liệu hình thành trước ngày 01/8/2024 có giá trị thu nhận là “Đất công trình bưu chính, viễn thông”)		
DCH	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối (Dữ liệu hình thành trước ngày 01/8/2024 có giá trị thu nhận là “Đất chợ”)		
DKV	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (Dữ liệu hình thành trước ngày 01/8/2024 có giá trị thu nhận là “Đất khu vui chơi, giải trí công cộng”)		
TON	Đất tôn giáo (Dữ liệu hình thành trước ngày 01/8/2024 có giá trị thu nhận là “Đất cơ sở tôn giáo”)		
TIN	Đất tín ngưỡng (Dữ liệu hình thành trước ngày 01/8/2024 có giá trị thu nhận là “Đất cơ sở tín ngưỡng”)		
NTD	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt (Dữ liệu hình thành trước ngày 01/8/2024 có giá trị thu nhận là “Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng”)		
TVC	Đất có mặt nước chuyên dùng		
MNC	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá (Dữ liệu hình thành trước ngày 01/8/2024 có giá trị thu nhận là “Đất có mặt nước chuyên dùng”)		
SON	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối (Dữ liệu hình thành trước ngày 01/8/2024 có giá trị thu nhận là “Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối”)		
PNK	Đất phi nông nghiệp khác		
CSD	Nhóm đất chưa sử dụng		
CGT	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê		
BCS	Đất bằng chưa sử dụng		

Mã giá trị	Giá trị phân tổ	Mã cha	Mô tả
DCS	Đất đồi núi chưa sử dụng		
NCS	Núi đá không có rừng cây		
MCS	Đất có mặt nước chưa sử dụng		

11.6. Tỷ lệ bản đồ

Mã giá trị	Giá trị phân tổ	Mã cha	Mô tả
1	1:25000		
2	1:50000		
3	1:100000		
4	1:200000		

11.7. Loại cơ sở

Mã giá trị	Giá trị phân tổ	Mã cha	Mô tả
1	Khu công nghiệp		
2	Khu công nghệ cao		
3	Cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ		

11.8. Mục đích sử dụng

Mã giá trị	Giá trị phân tổ	Mã cha	Mô tả
1	Đất nông nghiệp		
2	Đất phi nông nghiệp		
3	Đất chưa sử dụng		

11.9. Vùng Kinh tế xã hội

Mã giá trị	Giá trị phân tổ	Mã cha	Mô tả
1	Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc		
2	Vùng Đồng bằng sông Hồng		
3	Vùng Bắc Trung Bộ		
4	Vùng Duyên hải nam trung bộ và Tây Nguyên		
5	Vùng Đông Nam Bộ		
6	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long		

11.10. Đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất

Mã giá trị	Giá trị phân tổ	Mã cha	Mô tả
1	Đã làm thủ tục đăng ký		
2	Đang làm thủ tục đăng ký		
3	Chưa đăng ký		

11.11. Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất

Mã giá trị	Giá trị phân tổ	Mã cha	Mô tả
1	Đã có		
2	Chưa có		
3	Đang chờ		

11.12. Hình thức bồi thường

Mã giá trị	Giá trị phân tổ	Mã cha	Mô tả
1	Giao đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi		
2	Bằng tiền trong trường hợp không có đất để bồi thường		
3	Bằng đất khác mục đích sử dụng với loại đất thu hồi		
4	Nhà ở		

11.13. Loại đất đấu giá

Mã giá trị	Giá trị phân tổ	Mã cha	Mô tả
1	Nhóm đất nông nghiệp		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp		
3	Nhóm đất chưa sử dụng		

11.14. Loại hình thoái hóa đất

Mã giá trị	Giá trị phân tổ	Mã cha	Mô tả
1	Đất bị suy giảm độ phì		Là sự thoái hóa đất do các nguyên nhân khác nhau hoặc do sự thay đổi về khí hậu hoặc do hoạt động của con người làm cho đất ngày càng chua hơn, dung tích hấp thu giảm, hàm lượng mùn, các chất dinh dưỡng tổng số và dễ tiêu ngày càng suy giảm hoặc tăng sự tích lũy các chất độc trong đất.
2	Xói mòn đất		Là quá trình bào mòn làm mất dần các lớp đất trên mặt và phá huỷ các tầng đất bên dưới do tác động của nước mưa.
3	Đất bị khô hạn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa		Là sự thoái hóa đất trong điều kiện khô hạn, bán khô hạn hay vùng thiếu ẩm do các nguyên nhân khác nhau hoặc do sự thay đổi về khí hậu hoặc do hoạt động của con người.

Mã giá trị	Giá trị phân tổ	Mã cha	Mô tả
4	Đất bị kết von, đá ong hóa		Là quá trình hình thành kết von, đá ong xảy ra trong đất dưới tác động của các điều kiện tự nhiên và hoạt động sử dụng đất không hợp lý của con người. Trong đó quá trình hình thành kết von, đá ong hóa trong đất là quá trình tích lũy tuyệt đối Fe, Al. Ở mức độ nhẹ tạo thành những đốm loang lổ đỏ vàng hoặc các ổ kết von đỏ vàng mềm; ở mức độ điển hình, Fe_2O_3 và $\text{Fe}_2\text{O}_3 \cdot n\text{H}_2\text{O}$ tạo thành kết von cứng dạng ôxít sắt; tập trung ở mức độ cao hình thành các tầng đá ong hóa hoặc các kết von lẫn trong đất mặt và các lớp đất bên dưới.
5	Đất bị mặn hóa		Là quá trình nhiễm mặn đối với đất từ không mặn hoặc mặn yếu chuyển sang mặn hơn dưới tác động của nước biển hoặc nước ngầm chứa muối bốc mặn lên tầng mặt, do tự nhiên hoặc do hoạt động sản xuất của con người
6	Đất bị phèn hóa		Là quá trình chuyển hóa từ đất phèn tiềm tàng thành phèn hoạt động trong đất do quá trình sử dụng đất của con người
7	Các loại hình thoái hóa đất khác		Đất bị sạt lở, đất bị gầy hoá (lầy hóa)

11.15. Loại đất bị thoái hóa

Mã giá trị	Giá trị phân tổ	Mã cha	Mô tả
1	Đất nông nghiệp		
2	Đất lâm nghiệp		
3	Đất chưa sử dụng		
4	Đất được quy hoạch xây dựng		

11.16. Mức độ thoái hóa đất

Mã giá trị	Giá trị phân tổ	Mã cha	Mô tả
1	Đất chưa thoái hóa		
2	Đất thoái hóa nhẹ		
3	Đất thoái hóa trung bình		
4	Đất thoái hóa nặng		

11.17. Loại hình ô nhiễm đất

Mã giá trị	Giá trị phân tử	Mã cha	Mô tả
1	Ô nhiễm môi trường đất theo nguồn gốc phát sinh		
2	Ô nhiễm môi trường đất do các tác nhân gây ô nhiễm		
1-1	Chất thải công nghiệp (khai thác mỏ; sản xuất nhựa dẻo, nilon; hóa chất; đốt cháy than để chạy nhà máy nhiệt điện;...)	1	
1-2	Chất thải nông nghiệp (phân bón hữu cơ, vô cơ; thuốc trừ sâu; thuốc bảo vệ thực vật;...)	1	
1-3	Chất thải sinh hoạt (tro than; rác thải thức ăn; nước thải, phân, nước tiểu;...)	1	
1-4	Đất bị nhiễm phèn hay nhiễm mặn tự nhiên (lượng muối trong nước biển hoặc các mỏ muối và gley hóa trong đất) sinh ra các độc tố	1	
2-1	Chất thải khí CO	2	
2-2	Chất thải kim loại	2	
2-3	Chất phóng xạ	2	
2-4	Các chất thải hóa học và hữu cơ (phân bón, thuốc trừ sâu, chất tẩy rửa)	2	
2-5	Dầu	2	

11.18. Mức độ ô nhiễm đất

Mã giá trị	Giá trị phân tử	Mã cha	Mô tả
1	Khu vực ô nhiễm		
2	Khu vực ô nhiễm nghiêm trọng		
3	Khu vực ô nhiễm đặc biệt nghiêm trọng		

12. Tài nguyên nước**12.1. Mực nước dưới đất**

Mã giá trị	Giá trị phân tử	Mã cha	Mô tả
1	Theo thời gian		
1.1	Tháng	1	
1.2	Năm	1	
2	Công trình quan trắc		
2.1	Tọa độ	2	
2.2	Tầng chức nước	2	

12.2. Nhiệt độ nước dưới đất

Mã giá trị	Giá trị phân tổ	Mã cha	Mô tả
1	Theo thời gian		
1.1	Tháng	1	
1.2	Năm	1	
2	Công trình quan trắc		
2.1	Tọa độ	2	
2.2	Tầng chức nước	2	

12.3. Đặc trưng tính chất vật lý và thành phần hóa học của nước dưới đất

Mã giá trị	Giá trị phân tổ	Mã cha	Mô tả
1	Theo thời gian		
1.1	Mùa khô	1	
1.2	Mùa mưa	1	
2	Công trình quan trắc		
2.1	Tọa độ	2	
2.2	Tầng chức nước	2	

12.4. Lưu vực sông (Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/4/2024)

Mã giá trị	Giá trị phân tổ	Mã cha	Mô tả
1	Lưu vực sông Bằng Giang - Kỳ Cùng và vùng phụ cận.		
2	Lưu vực sông Hồng - Thái Bình và vùng phụ cận.		
3	Lưu vực sông Mã và vùng phụ cận.		
4	Lưu vực sông Cả và vùng phụ cận.		
5	Lưu vực sông Hương và vùng phụ cận.		
6	Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và vùng phụ cận.		
7	Lưu vực sông Trà Khúc và vùng phụ cận.		
8	Lưu vực sông Ba và vùng phụ cận.		
9	Lưu vực sông Kôn - Hà Thanh và vùng phụ cận.		
10	Lưu vực sông Sê San và vùng phụ cận.		
11	Lưu vực sông Srêpôk và vùng phụ cận.		
12	Lưu vực sông Đồng Nai và vùng phụ cận.		
13	Lưu vực sông Cửu Long và vùng phụ cận.		
14	Lưu vực sông ven biển Quảng Ninh.		
15	Lưu vực sông ven biển Quảng Bình và Quảng Trị.		
16	Lưu vực sông ven biển Nam Trung Bộ.		

12.5. Vùng quan trắc

Mã giá trị	Giá trị phân tử	Mã cha	Mô tả
1	Theo thời điểm tiến hành		
2	Tọa độ quan trắc		

12.6. Tầng chứa nước (Quyết định số 4355/QĐ-BTNMT ngày 31/12/2024)

Mã giá trị	Giá trị phân tử	Mã cha	Mô tả
1	Tầng chứa nước lỗ hổng		
1.1	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia	1	
1.2	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	1	
1.3	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen	1	
1.4	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen trên	1	
1.5	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen giữa - trên	1	
1.6	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen dưới	1	
1.7	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pliocen giữa	1	
1.8	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pliocen dưới	1	
1.9	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Miocen giữa - trên	1	
1.10	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Miocen trên	1	
2	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng		
2.1	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá phun trào bazan Pleistocen	2	
2.2	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá phun trào bazan Pliocen - Pleistocen	2	
2.3	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích lục nguyên tuổi Neogen	2	
2.4	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích Pliocen	2	

Mã giá trị	Giá trị phân tổ	Mã cha	Mô tả
2.5	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích Miocen - Pliocen	2	
2.6	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá phun trào bazan Miocen - Pliocen	2	
3	Tầng chứa nước khe nứt		
3.1	Tầng chứa nước khe nứt trong đá phun trào Đệ Tứ	3	
3.2	Tầng chứa nước khe nứt trong phun trào bazan Neogen - Đệ tứ	3	
3.3	Tầng chứa nước khe nứt trong đá phun trào bazan Miocen - Pleistocen	3	
3.4	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Paleogen	3	
3.5	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích Kreta - Paleogen	3	
3.6	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Kreta	3	
3.7	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Kreta giữa	3	
3.8	Tầng chứa nước khe nứt trong đá phun trào Jura - Kreta	3	
3.9	Tầng chứa nước khe nứt trong đá phun trào Jura trên - Kreta	3	
3.10	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Jura	3	
3.11	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Jura dưới-giữa	3	
3.12	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích phun trào Trias	3	
3.13	Tầng chứa nước khe nứt trong đá Trias trên	3	
3.14	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa - trên	3	
3.15	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa	3	
3.16	Tầng chứa nước khe nứt các thành tạo phun trào Trias dưới - giữa	3	

Mã giá trị	Giá trị phân tổ	Mã cha	Mô tả
3.17	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias dưới	3	
3.18	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích Permi trên - Trias dưới	3	
3.19	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Pecmi trên	3	
3.20	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Pecmi dưới - giữa	3	
3.21	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Carbon dưới	3	
3.22	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon trên	3	
3.23	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon dưới - giữa	3	
3.24	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon dưới	3	
3.25	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Silur - Devon	3	
3.26	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Silur - Devon dưới	3	
3.27	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic trên - Silur	3	
3.28	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic	3	
3.29	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic - Cambri	3	
3.30	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Cambri	3	
3.31	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Neoproterozoi - Cambri dưới	3	
3.32	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Neoproterozoi	3	
3.33	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Proterozoi	3	
4	Tầng chứa nước karst		
4.1	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Trias	4	

Mã giá trị	Giá trị phân tổ	Mã cha	Mô tả
4.2	Tầng chứa nước karst trong trầm tích Trias giữa	4	
4.3	Tầng chứa nước karst trong trầm tích Carbon	4	
4.4	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi	4	
4.5	Tầng chứa nước karst trong trầm tích cacbonat Permi giữa	4	
4.6	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Devon	4	
4.7	Tầng chứa nước karst trong trầm tích Devon giữa	4	
4.8	Tầng chứa nước karst trong trầm tích Ordovic - Silur	4	
4.9	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Cambri - Ordovic	4	

12.7. Mùa mưa, mùa khô, cả năm

Mã giá trị	Giá trị phân tổ	Mã cha	Mô tả
1	Mùa mưa		
2	Mùa khô		
3	Cả năm		

12.8. Loại giấy phép

Mã giá trị	Giá trị phân tổ	Mã cha	Mô tả
1	Giấy phép khai thác nước mặt		
2	Giấy phép khai thác nước dưới đất		
3	Giấy phép khai thác nước biển		

13. Tài nguyên khoáng sản, địa chất

13.1. Loại khoáng sản

Mã giá trị	Giá trị phân tổ	Mã cha	Mô tả
1	Khoáng sản năng lượng (nhiên liệu)		
1.1	Than: than antraxit, than mỡ, than nâu, than bùn	1	
1.2	Dầu khí: dầu mỏ, khí đốt tự nhiên, khí than	1	
1.3	Uran, Thori: quặng phóng xạ dùng cho năng lượng hạt nhân	1	
2	Khoáng sản kim loại		
2.1	Kim loại đen	2	

Mã giá trị	Giá trị phân tổ	Mã cha	Mô tả
2.2	Kim loại màu	2	
2.3	Kim loại quý	2	
2.4	Nguyên tố hiếm/đất hiếm	2	
3	Khoáng sản phi kim loại		
3.1	Khoáng sản nguyên liệu cho công nghiệp silicat	3	
3.2	Khoáng sản nguyên liệu hóa chất - phân bón	3	
3.3	Khoáng sản nguyên liệu vật liệu xây dựng	3	
3.4	Khoáng sản nguyên liệu vật liệu xây dựng	3	
4	Khoáng sản nước và khí		
4.1	Nước khoáng - nước nóng thiên nhiên	4	
4.2	Khí thiên nhiên	4	

13.2. Theo loại khoáng sản độc hại

Mã giá trị	Giá trị phân tổ	Mã cha	Mô tả
1	Khoáng sản phóng xạ		
2	Khoáng sản chứa kim loại nặng độc hại		
3	Khoáng sản dễ gây bụi, sợi độc hại		
4	Khoáng sản dễ sinh khí độc hại khi khai thác/chế biến		

13.3. Loại cơ sở

Mã giá trị	Giá trị phân tổ	Mã cha	Mô tả
1	Cơ sở điều tra, nghiên cứu địa chất		
2	Cơ sở thăm dò khoáng sản		
3	Cơ sở khai thác khoáng sản		
4	Cơ sở tuyển - chế biến khoáng sản		
5	Cơ sở quản lý - giám sát - dịch vụ địa chất khoáng sản		

13.4. Quy mô khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt

Mã giá trị	Giá trị phân tổ	Mã cha	Mô tả
1	Theo quy mô công suất tiếp nhận rác thải		
1.1	Nhỏ	1	
1.2	Vừa	1	
1.3	Lớn	1	
1.4	Rất lớn	1	
2	Theo tính chất - hình thức quản lý		
2.1	Bãi chôn lấp hợp vệ sinh	2	
2.2	Bãi chôn lấp kiểm soát	2	
2.3	Bãi chôn lấp lộ thiên	2	

13.5. Các thông số quan trắc

Mã giá trị	Giá trị phân tổ	Mã cha	Mô tả
1	Nhóm thông số địa chất		
1.1	Cấu trúc địa tầng, đứt gãy, biến dạng đất đá	1	
1.2	Đặc điểm thạch học, cơ lý đất đá	1	
1.3	Mức nước ngầm, áp lực nước trong hố khai thác/mỏ hầm lò	1	
1.4	Dòng chảy ngầm, sự biến đổi mực nước khi khai thác	1	
2	Nhóm thông số hoạt động khai thác		
2.1	Khối lượng đất đá bóc, quặng khai thác (tấn/ngày, tháng, năm).	2	
2.2	Chiều sâu khai thác (mỏ lộ thiên, hầm lò).	2	
2.3	Lưu lượng nước mỏ thoát ra.	2	
2.4	Hệ số bóc đất đá, hệ số thu hồi quặng.	2	
3	Nhóm thông số môi trường mỏ		
3.1	Không khí	3	
3.2	Nước	3	
3.3	Đất	3	
3.4	Tiếng ồn, rung chấn	3	
4	Nhóm thông số địa chất môi trường & an toàn		
4.1	Sụt lún bề mặt, biến dạng địa hình (đặc biệt ở mỏ hầm lò).	4	
4.2	Trượt lở, nứt đất đá quanh mỏ lộ thiên.	4	
4.3	Tích tụ nước thải, bùn thải (hồ chứa quặng đuôi).	4	
4.4	Ô nhiễm phóng xạ (tại mỏ uran, đất hiếm).	4	
4.5	Khí mỏ dễ cháy nổ (CH ₄ trong than, bụi than).	4	

14. Danh mục đơn vị tính

STT	Lĩnh vực	Đơn vị tính
1	Bảo tồn	Loài
2	Biển và hải đảo	Ha
3	Biển và hải đảo	Hồ sơ
4	Biển và hải đảo	Km
5	Biển và hải đảo	Km ²
6	Biển và hải đảo	Tấn
7	Bảo vệ thực vật	Cơ sở
8	Bảo vệ thực vật	Ha
9	Bảo vệ thực vật	kg/ha/năm
10	Bảo vệ thực vật	Tấn
11	Bảo vệ thực vật	Tấn/ha

STT	Lĩnh vực	Đơn vị tính
12	Chăn nuôi	%
13	Chăn nuôi	1000 con
14	Chăn nuôi	1000 tấn
15	Chăn nuôi	Nguồn gen
16	Chế biến nông lâm thủy sản	1000 quả
17	Chế biến nông lâm thủy sản	Cơ sở
18	Chế biến nông lâm thủy sản	m3
19	Chế biến nông lâm thủy sản	Tấn
20	Chế biến nông lâm thủy sản	Tấn/năm
21	Chi phí sản xuất, giá cả thị trường, xuất nhập khẩu nông lâm thủy sản	1000 tấn
22	Chi phí sản xuất, giá cả thị trường, xuất nhập khẩu nông lâm thủy sản	Đồng
23	Chi phí sản xuất, giá cả thị trường, xuất nhập khẩu nông lâm thủy sản	Đồng/kg
24	Đất đai	%
25	Đất đai	1000 đồng
26	Đất đai	Giấy
27	Đất đai	Ha
28	Đất đai	Triệu đồng/m2
29	Đầu tư, xây dựng công trình	Triệu đồng
30	Diêm nghiệp	Ha
31	Diêm nghiệp	Tấn
32	Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý	Điểm
33	Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý	Km2
34	Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý	Km2/Mảnh
35	Doanh nghiệp nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản	Doanh nghiệp
36	Doanh nghiệp nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản	Người
37	Giáo dục - Đào tạo	Cơ sở
38	Giáo dục - Đào tạo	Người
39	Hợp tác quốc tế	1000 USD
40	Hợp tác quốc tế	Triệu USD
41	Kế hoạch - Tài chính	Dự án
42	Kế hoạch - Tài chính	Triệu đồng
43	Khí tượng thủy văn	%
44	Khí tượng thủy văn	cm
45	Khí tượng thủy văn	DU (Dobson)
46	Khí tượng thủy văn	g/m3
47	Khí tượng thủy văn	m
48	Khí tượng thủy văn	m3/s

STT	Lĩnh vực	Đơn vị tính
49	Khí tượng thủy văn	Mực nước
50	Khí tượng thủy văn	Số ngày nắng
51	Khí tượng thủy văn	Tăng/giảm
52	Khí tượng thủy văn	W/m ²
53	Khoa học và Công nghệ	Đề tài
54	Khoa học và Công nghệ	Giải thưởng
55	Khoa học và Công nghệ	Người
56	Khoa học và Công nghệ	Nhiệm vụ
57	Khoa học và Công nghệ	Phát minh, sáng chế
58	Khoa học và Công nghệ	Số tổ chức
59	Khoa học và Công nghệ	TC, QC
60	Khoa học và Công nghệ	Triệu đồng
61	Khuyến nông	Triệu đồng
62	Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn, xây dựng nông thôn mới	%
63	Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn, xây dựng nông thôn mới	Chiếc
64	Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn, xây dựng nông thôn mới	Dự án
65	Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn, xây dựng nông thôn mới	Ha
66	Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn, xây dựng nông thôn mới	Hộ
67	Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn, xây dựng nông thôn mới	HTX
68	Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn, xây dựng nông thôn mới	Làng nghề
69	Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn, xây dựng nông thôn mới	Lao động
70	Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn, xây dựng nông thôn mới	LHHTX
71	Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn, xây dựng nông thôn mới	mã lực
72	Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn, xây dựng nông thôn mới	Người
73	Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn, xây dựng nông thôn mới	Sản phẩm
74	Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn, xây dựng nông thôn mới	Thành viên
75	Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn, xây dựng nông thôn mới	Thôn, bản, ấp (gọi chung là thôn)
76	Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn, xây dựng nông thôn mới	Tiêu chí

STT	Lĩnh vực	Đơn vị tính
77	Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn, xây dựng nông thôn mới	Tổ hợp tác
78	Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn, xây dựng nông thôn mới	Trang trại
79	Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn, xây dựng nông thôn mới	Triệu đồng
80	Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn, xây dựng nông thôn mới	Triệu đồng/lao động/tháng
81	Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn, xây dựng nông thôn mới	Xã
82	Lâm nghiệp	%
83	Lâm nghiệp	1000 cây
84	Lâm nghiệp	ha
85	Lâm nghiệp	m4
86	Lâm nghiệp	triệu đồng
87	Phòng, chống thiên tai	%
88	Phòng, chống thiên tai	1000 người
89	Phòng, chống thiên tai	Cái
90	Phòng, chống thiên tai	kg
91	Phòng, chống thiên tai	Km
92	Phòng, chống thiên tai	m
93	Phòng, chống thiên tai	m2
94	Phòng, chống thiên tai	m3
95	Phòng, chống thiên tai	Trận
96	Phòng, chống thiên tai	Tỷ đồng
97	Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản	Cơ sở
98	Tài nguyên khoáng sản, địa chất	%
99	Tài nguyên khoáng sản, địa chất	µg/l
100	Tài nguyên khoáng sản, địa chất	µg/m3 không khí
101	Tài nguyên khoáng sản, địa chất	CPU/100ml
102	Tài nguyên khoáng sản, địa chất	Giấy phép
103	Tài nguyên khoáng sản, địa chất	Ha
104	Tài nguyên khoáng sản, địa chất	Khu
105	Tài nguyên khoáng sản, địa chất	km2
106	Tài nguyên khoáng sản, địa chất	Loại khoáng sản
107	Tài nguyên khoáng sản, địa chất	mg/kg trầm tích
108	Tài nguyên khoáng sản, địa chất	mg/l
109	Tài nguyên khoáng sản, địa chất	mg/m3
110	Tài nguyên khoáng sản, địa chất	MPN/100ml
111	Tài nguyên khoáng sản, địa chất	Tấn (m3)
112	Tài nguyên nước	%

STT	Lĩnh vực	Đơn vị tính
113	Tài nguyên nước	độ C
114	Tài nguyên nước	Mét
115	Tài nguyên nước	mg/l
116	Tài nguyên nước	triệu m3
117	Thú y	Cơ sở
118	Thú y	Con
119	Thú y	ha
120	Thủy lợi	Cái
121	Thủy lợi	Ha
122	Thủy lợi	Km
123	Thủy lợi	m
124	Thủy lợi	m3/h
125	Thủy lợi	triệu m3
126	Thủy sản	Cái
127	Thủy sản	Ha
128	Thủy sản	Tấn
129	Thủy sản	Tàu
130	Thủy sản	Triệu con
131	Thủy sản	Vụ
132	Trồng trọt	%
133	Trồng trọt	Ha
134	Trồng trọt	Nguồn gen
135	Trồng trọt	Tạ/ha
136	Trồng trọt	Tấn
137	Viễn thám	ảnh
138	Viễn thám	Km2
139	Đất đai	ha
140	Đất đai	giấy chứng nhận
141	Đất đai	1,000 đồng
142	Đất đai	triệu đồng/m2
143	Tài nguyên nước	km2
144	Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	ha
145	Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	khu
146	Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	loài
147	Biến đổi khí hậu	CO2 tương đương/người
148	Tổ chức cán bộ	cán bộ